

Số: 12/2024/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm
giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo
Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019, được sửa đổi,
bổ sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023
và Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật
Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số
32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các
loại đất định kỳ 05 năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo
Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019, được sửa đổi, bổ
sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết
số 08/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà
Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 203/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2024
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Điều chỉnh, bổ sung điểm a9 vào sau điểm a khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, như sau:

“a9) Tiếp tục áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (trong đó có cập nhật hệ số điều chỉnh giá đất theo Công văn số 313/HĐND-TT ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 265/HĐND-TT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 và Nghị Quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

(Kèm theo Phụ lục 1)”.

2. Bổ sung điểm a10 vào sau điểm a khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, như sau:

“a10) Bổ sung 196 đoạn, tuyến đường chưa có giá đất (bao gồm các đoạn, tuyến đường trong khu tái định cư) vào Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể:

Thành phố Cà Mau 91 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 81 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn 10 đoạn, tuyến đường);

Huyện Thới Bình 29 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị 09 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 20 đoạn, tuyến đường);

Huyện U Minh 14 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 04 đoạn, tuyến đường, đất ở nông thôn: 10 đoạn, tuyến đường);

Huyện Trần Văn Thời 11 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 02 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 09 đoạn, tuyến đường);

Huyện Cái Nước 10 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 03 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 07 đoạn, tuyến đường);

Huyện Phú Tân 35 đoạn, tuyến đường (gồm: Đất ở đô thị: 03 đoạn, tuyến đường; đất ở nông thôn: 32 đoạn, tuyến đường);

Huyện Đầm Dơi 02 đoạn, tuyến đường (Đất ở đô thị);

Huyện Ngọc Hiển 04 đoạn, tuyến đường (Đất ở đô thị).

(Kèm theo Phụ lục 2)”.

3. Bổ sung điểm a11 vào sau điểm a khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, như sau:

“a11) Sửa đổi tên gọi đối với 93 đoạn, tuyến đường trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, cụ thể:

Thành phố Cà Mau 03 đoạn, tuyến đường đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn;
 Huyện Thới Bình 56 đoạn, tuyến đường đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn;
 Huyện Trần Văn Thời 21 đoạn, tuyến đường đối với đất ở nông thôn;
 Huyện Cái Nước 12 đoạn, tuyến đường đối với đất ở đô thị và đất ở nông thôn;
 Huyện Đầm Dơi 01 đoạn, tuyến đường đối với đất ở đô thị.

(Kèm theo Phụ lục 3).”

4. Bổ sung vào điểm b khoản 2 Điều 1, Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND đối với giá đất rừng sản xuất tại thị trấn Năm Căn (kèm theo Phụ lục 4).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và công bố việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. *HN*

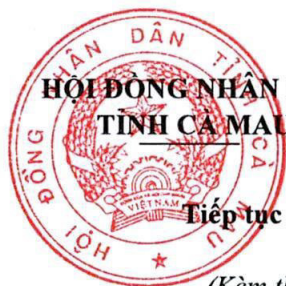
Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Hải



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Tiếp tục áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(trong đó có cập nhật hệ số điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

a. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	25.000
2	2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng công viên Văn Hoá	20.000
3	3	Ngô Quyền	Cổng công viên Văn Hoá	Tạ Uyên	16.000
4	4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	14.000
5	5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	10.000
6	6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	7.500
7	7	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ))	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu (nhỏ) (tên cũ: Cầu Bạch Ngưu)	1.980
8	8	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	13.940
9	9	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	11.780
10	10	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	10.120
11	11	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	10.470
12	12	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	10.000
13	13	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	8.000
14	14	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	6.000
15	15	Đường Lê Tôn Khuyên (tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.700

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	16	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	25.000
17	17	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	7.380
18	18	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	8.810
19	19	Phan Ngọc Hiển	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	9.760
20	20	Phan Ngọc Hiển	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	28.000
21	21	Phan Ngọc Hiển	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	26.000
22	22	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	24.000
23	23	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	14.400
24	24	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	16.200
25	25	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trung Trắc	24.300
26	26	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	18.390
27	27	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	18.330
28	28	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	54.600
29	29	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	16.900
30	30	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	13.800
31	31	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	4.290
32	32	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	15.500
33	33	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	13.600
34	34	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	19.640
35	35	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	22.130
36	36	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	17.200
37	37	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	14.930

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
38	38	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	27.950
39	39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	32.310
40	40	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	33.880
41	41	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	26.130
42	42	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bên Tàu A (cũ)	20.000
43	43	Lý Văn Lâm	Cổng bên Tàu A (cũ)	Cổng công viên Văn Hoá	18.000
44	44	Lý Văn Lâm	Cổng công viên Văn Hoá	Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A	14.000
45	45	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A	Lương Thế Vinh	12.000
46	46	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	10.000
47	47	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh phường 1	8.000
48	48	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1	Cầu Giồng Kè	1.480
49	49	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	21.600
50	50	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	22.610
51	51	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	21.420
52	52	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	12.000
53	53	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	8.000
54	54	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Cầu số 2	4.490
55	55	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.400
56	56	Đường Kênh Cui	Đoạn còn lại		1.700
57	57	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1.300
58	58	Đề Thám	Toàn tuyến		58.500
59	59	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		29.150

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
60	60	Trung Trắc	Toàn tuyến		27.000
61	61	Trung Nhị	Toàn tuyến		28.000
62	62	Lê Lai	Toàn tuyến		25.030
63	63	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	15.000
64	64	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	3.780
65	65	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	7.080
66	66	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	11.680
67	67	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	3.540
68	68	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	23.500
69	69	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	20.000
70	70	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	7.140
71	71	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	9.600
72	72	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	3.150
73	73	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	22.750
74	74	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	14.280
75	75	Quang Trung	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	6.710
76	76	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Binh	5.240
77	77	Quang Trung	Cầu Bùng Binh	Đường 3/2	3.570
78	78	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	2.860
79	79	Quang Trung (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Cổng Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	5.000
80	80	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	3.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
81	81	Nguyễn Văn Lang	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Cầu Cả Tràm Lớn	3.000
82	82	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	15.000
83	83	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	20.000
84	84	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	7.970
85	85	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	6.000
86	86	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	7.000
87	87	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	8.000
88	88	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh 100m	10.000
89	89	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên 100m	15.000
90	90	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh 100m	Hẻm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	12.000
91	91	Lý Thường Kiệt	Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	17.500
92	92	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	25.000
93	93	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	11.000
94	94	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	26.180
95	95	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	22.610
96	96	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	22.130
97	97	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Vắn Dĩa	12.910
98	98	Hùng Vương	Bông Vắn Dĩa	Bùi Thị Trường	15.590
99	99	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiễn	30.000
100	100	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiễn	Lý Thường Kiệt	35.700
101	101	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	30.000
102	102	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	12.500

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
103	103	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	10.890
104	104	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	10.800
105	105	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	6.370
106	106	Trần Hưng Đạo	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	10.000
107	107	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	25.000
108	108	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Đường 3/2	30.000
109	109	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Tạ An Khương	25.000
110	110	Trần Hưng Đạo	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	20.000
111	111	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	15.000
112	112	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	8.000
113	113	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	9.000
114	114	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	9.940
115	115	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	8.090
116	116	Châu Văn Đăng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	9.380
117	118	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	12.700
118	117	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	12.000
119	119	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	3.210
120	120	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	12.000
121	121	Đường số 1, 2, 3	Đường 30/4	Đường 1/5	4.550
122	122	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Hết ranh phường 5	6.960
123	123	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	10.710

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
124	124	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	7.700
125	125	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	8.930
126	126	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	8.330
127	127	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	12.000
128	128	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	8.390
129	129	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	15.000
130	130	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	7.850
131	131	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	4.170
132	132	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	7.140
133	133	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	7.620
134	134	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	10.000
135	135	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	4.760
136	136	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	5.360
137	137	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	4.280
138	138	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	7.850
139	139	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	8.000
140	140	Ngô Gia Tự	đường 3/2	đường Tạ An Khương	10.000
141	141	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		6.000
142	142	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung	Hùng Vương	5.000
143	143	Huỳnh Ngọc Diệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	9.660
144	144	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	6.780

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
145	145	Tô Hiến Thành	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	5.940
146	146	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	8.280
147	147	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	6.210
148	148	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	6.210
149	149	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	4.500
150	150	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	6.000
151	151	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Cao Thắng	5.360
152	152	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	UBND phường 8	4.400
153	153	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	28.000
154	154	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	25.000
155	154	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Hội Đồng Nguyên	20.000
156	155	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	7.140
157	156	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)	UBND phường 8	Nguyễn Trung Trực	3.570
158	157	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dân)	Nguyễn Trung Trực	Kênh Rạch Rập	4.760
159	158	Nguyễn Trung Trực (đường số 1)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	7.140
160	159	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 19/5	Đường đã đầu tư 25m	9.520
161	160	Nguyễn Trung Trực	Hết đường đã đầu tư 25m	Nguyễn Đình Chiểu	5.950
162	161	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	4.040
163	162	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	3.450
164	163	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	10.710

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
165	164	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA	3.570
166	165	Trương Phùng Xuân	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	1.550
167	166	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	2.620
168	167	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	2.140
169	168	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	2.140
170	169	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	2.320
171	170	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	10.120
172	171	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	14.400
173	172	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	7.140
174	173	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	1.890
175	174	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	5.360
176	175	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	12.500
177	176	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	9.820
178	177	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8	7.140
179	178	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		5.360
180	179	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		5.360
181	180	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	7.140
182	181	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	6.550
183	182	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	3.630
184	183	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	2.680
185	184	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Giáp ranh bệnh viện	3.540
186	185	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh bệnh viện	Cổng Đôi, Phường 6	4.130

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
187	186	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cổng Đôi, Phường 6	Cầu Nhum	3.540	
188	187	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	3.000	
189	188	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	4.200	
190	189	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	5.670	
191	190	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	3.750	
192	191	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	2.180	
		Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8				-
193	192	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.240	
194	193	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1.770	
195	194	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1.240	
196	195	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.480	
		Khu phường 8				-
197	196	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	6.310	
198	197	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	5.360	
199	198	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		3.570	
200	199	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		4.170	
201	200	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	5.360	
202	201	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		5.530	
203	202	Khu D - Phường 8				1.500
204	203	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	5.360	
205	204	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	5.360	

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
206	205	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	9.520
207	206	Đường vào UBND phường 1 (cũ)	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	3.750
208	207	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ)			2.600
209	208	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			2.480
210	209	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	8.260
211	210	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		8.850
212	211	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	8.850
213	212	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	6.960
214	213	Nguyễn Chánh Tâm	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	4.450
215	214	Phạm Chí Hiền	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	4.450
216	215	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	11.500
217	216	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	9.000
218	217	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	8.000
219	218	Bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1.300
220	219	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	3.140
221	220	Đình Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiển	Ngô Quyền	17.850
222	221	Đình Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	7.260
223	222	Hoa Lư	Toàn tuyến		9.520
224	223	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	20.000
225	224	Đường La Văn Cầu	Đoạn quanh Siêu thị		9.700
226	225	Đường Sư Vạn Hạnh	Đường số 11	UBND phường 7	4.500
227	226	Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	12.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
228	227	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	7.250
229	228	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		11.000
230	229	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		8.500
231	230	Đường số 10	Toàn tuyến		4.800
232	231	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1.600
233	232	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	8.000
234	233	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	2.500
235	234	Đường số 12	Nguyễn Thái Học	Hẻm 63	8.500
236	235	Đường số 12	Hẻm 63	Hồ Trung Thành	2.310
237	236	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	3.500
238	237	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	3.000
239	238	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6	3.100
240	239	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6	Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành	2.400
241	240	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	590
242	241	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			3.650
243	242	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			1.900
244	243	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			750
245	244	Chung Thành Châu	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	5.300
246	245	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			2.500
247	246	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			6.000
248	247	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	1.600
249	248	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	1.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
250	249	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	3.570
251	250	Võ Văn Tàn	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	5.200
252	251	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	4.500
253	252	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Trần Quang Diệu	5.000
254	253	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Vòng xoay đường Ngô Quyền	4.400
255	254	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh Xáng Bạch Ngưu	5.000
256	255	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.000
257	256	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Hết ranh Trường Trung cấp nghề	8.000
258	257	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	3.570
259	258	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.840
260	259	Nguyễn Hữu Nghĩa	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.840
261	260	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	1.840
262	261	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tơ	1.430
263	262	Đường Nguyễn Bính	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	6.000
264	263	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	7.140
265	264	Đường Tạ An Khương	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân	6.000
266	265	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	7.000
267	266	Ngô Gia Tự	Đường Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	7.150
268	267	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Điểm	17.000
269	268	Đường Võ Thị Hồng	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu	2.600
270	269	Đặng Tấn Triệu	Toàn tuyến		3.360
271	270	Kênh Bà Cai	Đường Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.050

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
272	271	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	7.140
273	272	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		8.220
274	273	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	5.000
275	274	Đường số 2	Khu dân cư Đông Nam		3.000
276	275	Kênh Ông Bồn	Trương Phùng Xuân	Đường 26/3	1.200
277	276	Kênh Đạo	Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.300
278	277	Kênh Phước Thời	Trương Phùng Xuân	Kênh Bà Cai	1.050
279	278	Trương Phùng Xuân	Trụ sở Khóm 5	Hết đường	1.250
280	279	Đường H1	Nguyễn Công Trứ	Võ Thị Hồng	1.200
281	280	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Cổng KDC Minh Thắng	16.200
282	281	Phan Ngọc Hiền	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn	16.200
283	282	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	5.000
284	283	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	500
285	284	Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên	Sông Tắc Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	750
286	285	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Giồng Kè	Kênh xáng Bạch Ngưu	890
287	286	Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Kênh Xáng Bạch Ngưu	740
288	287	Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh Xáng Bạch Ngưu	740
289	288	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) -phường Tân Xuyên	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân	690
290	289	Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	740

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		LIA 1			-
291	290	Hèm 234 (Thông hèm D3) rộng $\geq 4\text{m}$	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	5.000
292	291	Hèm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hèm 3m giao 5m	5.000
293	292	Hèm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	5.000
294	293	Hèm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	5.000
295	294	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	5.000
296	295	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	6.000
297	296	Hèm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng $\geq 4\text{m}$	Lý Văn Lâm		5.000
298	297	Hèm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	5.000
299	298	Hèm 168 rộng $\geq 4\text{m}$	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	5.000
300	299	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	9.520
301	300	Đường D2 rộng $\geq 12\text{m}$	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hèm 240	7.000
302	301	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	6.000
303	302	Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	5.000
		LIA 2			-
304	303	Hèm 36 rộng $\geq 4\text{m}$	Phía sau Hải Nam Cổ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	4.000
305	304	Hèm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hèm 220	5.950
306	305	Hèm 132 rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hèm 220	5.000
307	306	Hèm 220 rộng $\geq 4\text{m}$	Nối liền hèm 68	Giáp đường dự kiến số 1	4.000
308	307	Hèm 26 rộng $\geq 4\text{m}$	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	4.720
309	308	Hèm 48C rộng $\geq 4\text{m}$	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	4.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
310	309	Hẻm Huỳnh Long rộng $\geq 4\text{m}$	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	4.720
		LIA 3			-
311	310	Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiển	Hẻm Hoài Thu	5.900
312	311	Hẻm Hoài Thu (H234) rộng $\geq 4\text{m}$	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến	5.310
313	312	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.000
		LIA 4			-
314	313	Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	7.000
315	314	Hẻm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hẻm 106	4.500
316	315	Hẻm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	4.000
		LIA 5			-
317	316	Hẻm 02 Thanh Tuyến (cuối hẻm) rộng 4m	Đoạn Hẻm 48 - Hẻm 79	Cuối tuyến	3.500
318	317	Hẻm 02 Thanh Tuyến rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Ngã tư hẻm 48 - Hẻm 79	5.000
319	318	Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	6.000
		LIA 6A			-
320	319	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	5.440
321	320	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	6.000
322	321	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	2.500
		LIA 6B			-
322	322	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	4.760
		LIA 6C			-
323	323	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hết đường nhựa hiện hữu	4.720
324	324	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
325	325	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	2.500
		LIA 7			-
326	326	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển	3.000
327	327	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng ≥ 4 m	Phan Ngọc Hiển	Cuối hẻm	4.000
328	328	Hẻm 50 Hùng Vương rộng > 4 m	Hùng Vương	Hẻm 159	4.000
		LIA 8			-
329	329	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	5.950
330	330	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phô Tri Nhân rẽ trái 80m	5.360
331	331	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	5.950
332	332	Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	5.360
		LIA 9			-
333	333	Hẻm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	2.360
334	334	Đường số 4 rộng ≥ 4 m	Đường số 3	Hẻm Cựa Gà	2.000
		LIA 11			-
335	335	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	4.500
336	336	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.500
337	337	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.500
338	338	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	3.500
339	339	Đường vào trường Mầm non Năng Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	7.000
		LIA 12			-
340	340	Hẻm 109 rộng ≥ 4 m	Huỳnh Thúc Kháng	Hết hẻm (hẻm cùng)	2.200
341	341	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	5.900

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		LIA 13			-
342	342	Hẻm BV Sân nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sở TNMT	7.000
		LIA 14			-
343	343	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	4.500
		LIA 17			-
344	344	Đường ven kè rộng >=12m	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	9.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				-
345	1	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	6.490
346	2	Đỗ Thừa Luông	Ngô Quyền	Huỳnh Phi Hùng	7.000
347	3	Huỳnh Tấn Phát	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	6.000
348	4	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền	Đường số 4 Khóm 3, phường 9	6.000
349	5	Nam Cao	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	6.000
350	6	Huỳnh Phi Hùng	Nguyễn Văn Bảy	Nam Cao	5.300
351	7	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy	Lê Duẩn	5.300
352	8	Đường Tuệ Tĩnh	Đỗ Thừa Luông	Nam Cao	5.300
353	9	Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Văn Bảy	5.300
354	10	Nguyễn Thị Nho	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Tấn Phát	5.000
355	11	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Trung Thành	Phan Đình Giót	5.000
356	12	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Ranh dự án Licogi 9.1	6.190

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
357	13	Đường vào trường Phan Bội Châu	Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3)	Cổng sau Trường Phan Bội Châu	3.100
358	14	Đường Tô Hiến Thành	Đường 3/2	Khu dự án Hoàng Tâm	7.080
359	15	Đường Nguyễn Văn Biên	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Văn Bình	6.800
360	16	Đường Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 30/4	8.330
361	17	Đường Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Vành đai 2	7.740
362	18	Đường Danh Thị Tươi	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	6.000
363	19	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	9.520
364	20	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	8.000
365	21	Đường Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	22.000
366	22	Đường Âu Cơ	Lạc Long Quân	Hết đường hiện hữu	15.300
367	23	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		14.000
368	24	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Nguyễn Tất Thành	Cầu xi măng	3.000
369	25	Đường vào khu tập thể Camimex	Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong	Cuối tuyến	2.000
370	26	Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8 (Đường số 1 theo quy hoạch)	Đoạn đầu nối đường Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.800
371	27	Đường số 28 (có chiều rộng 10m)	Nguyễn Trung Trực	Đường số 12	3.000
372	28	Đường số 28 (có chiều rộng 6m)	Đường số 12	Hết đường rộng 6m	2.500
373	29	Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m)	Hết đường rộng 6m	Kênh Rạch Rập	2.000
374	30	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Ngọc Thạch	Vành đai 2	6.900
375	31	Tuyến Kênh Đường Cui	Mậu Thân	Ranh Phường 1	500
376	32	Tuyến Kênh Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Ranh Nghĩa trang thành phố	500

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
377	33	Đường Lê Đức Thọ	Quốc Lộ 63	Ranh Công ty Phát triển nhà	3.300
378	34	Tuyến Kênh Mới	Sông Cũ	Cầu Kênh Thống Nhất	1.100
379	35	Tuyến Kênh Giồng Kề (bên trái tuyến)	Sông Tắc Thủ	Kênh xáng Bạch Ngưu	600
380	36	Tuyến kênh Cái Giữa	Từ Trường Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiều	730
381	37	Tuyến Sông Cũ	Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên	Kênh xáng Phụng Hiệp	1.100
	Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)				
382	38	Đường N3	Toàn tuyến		5.950
383	39	Đường N2	Toàn tuyến		4.500
384	40	Đường D3	Toàn tuyến		4.760
385	41	Đường D1	Toàn tuyến		4.500
	Khu Dân cư Bến Vật liệu, khóm 6, phường 9				
386	42	Đường số 2	Toàn tuyến		3.000
387	43	Đường số 3	Toàn tuyến		3.000
388	44	Đường số 5	Toàn tuyến		3.000
389	45	Đường số 6	Toàn tuyến		3.000
	Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9				
390	46	Đường số 5	Toàn tuyến		2.000
391	47	Đường số 8	Toàn tuyến		2.000
392	48	Đường số 11	Toàn tuyến		3.000
393	49	Đường số 9	Toàn tuyến		2.000
394	50	Đường số 12	Toàn tuyến		3.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
395	51	Đường số 13	Toàn tuyến		3.000
396	52	Đường số 14	Toàn tuyến		3.000
397	53	Đường số 16	Toàn tuyến		4.000
398	54	Đường số 17	Toàn tuyến		3.000
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				-
399	1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1 - Hẻm 68)	đường Lý Văn Lâm	5.500
400	2	Đường số 1	Đường Ngô Quyền	đường Lý Văn Lâm	5.500
401	3	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000
402	4	Tuyến nối Quốc lộ 63	Cầu Phụng Hiệp	Nguyễn Trãi	5.500
403	5	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	6.000
404	6	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	5.900
405	7	Trần Quang Diệu	Hết ranh trường trung cấp nghề	Hết đường hiện trạng	5.000

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Lộ Cống Cà Mau - Ô rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	740
2	2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	2.620
3	3	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1.670
4	4	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	510
5	5	Lộ GTNT (xã An Xuyên)	Cống số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	590
6	6	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	650
7	7	Nguyễn Văn Lang	Ranh Phường Tân Thành	Giáp Cống Kênh Mới	560
8	8	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	2.000
9	9	Quốc lộ 1A	Hết ranh chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	4.200
10	10	Quốc lộ 1A	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện	6.450
11	11	Quốc lộ 1A	Hết ranh cổng Phân Viện	Hết ranh xưởng X 195 Quân đội	6.000
12	12	Quốc lộ 1A	Hết ranh xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	6.000
13	13	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	4.500
14	14	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy nhiệt điện	4.500
15	15	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy nhiệt điện	Ranh phường 6	4.500
16	16	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	5.200
17	17	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Cổng Bà Điều	17.850
18	20	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	10.000
19	21	Lê Văn Tám	Nguyễn Tất Thành	Giáp cầu Lý Văn Lâm	5.000
20	22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	770

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	23	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	590
22	24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Lê Hồng Phong)	Đường Lê Hồng Phong (tên cũ: Giáp ranh phường 8)	Giáp Bến xếp dỡ hàng hóa Công ty Minh Phú (tên cũ: Sông gành Hào)	7.140
23	25	Huỳnh Thúc Kháng	Ranh phường 7	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hòa Thành	2.000
24	26	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành	Hết ranh xã Hoà Thành	1.500
25	27	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	550
26	28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	590
27	29	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	590
28	30	Tuyến Cầu Lá Danh	Khu hành chính mới xã Hòa Tân	Cầu Lá Danh	480
29	31	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Khu hành chính mới xã Hòa Tân	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	560
30	32	Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)	Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B)	500
31	33	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cống Giồng Nổi	Kênh Cái Su	450
32	34	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Trường Mầm non Bình Minh	Cống Xã Đat	450
33	35	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Kênh Cái Tắc	Kênh Trâm Bầu	430
34	36	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Sông Trại Sập	Kênh Cái Tắc	430
35	37	Đường lộ tẻ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			550
36	38	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cầu Hoà Trung	Cầu Giồng Nổi	1.500
37	39	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su	550
38	40	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	450
39	41	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A)	450
40	42	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		480

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
41	43	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		500
42	44	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	540
43	45	Xã Định Bình (Ấp Cây Trâm, Cây Trâm A)	Các tuyến lộ bê tông từ 2m đến 2,5m		320
44	46		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5m đến 3m		370
45	47		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 m		420
46	48	Xã Định Bình (các ấp còn lại)	Các tuyến lộ bê tông từ 2m đến 2,5m		320
47	49		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5m đến 3m		360
48	50		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 m		410
49	51	Xã Tắc Vân (Ấp 1, 2, 3)	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		350
50	52		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		400
51	53		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		450
52	54	Xã Tắc Vân (Ấp 4)	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		420
53	55		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		480
54	56		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		550
55	57	Xã Tân Thành	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		420
56	58		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		480
57	59		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		540
58	60	Xã Hòa Tân	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		410
59	61		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		440
60	62		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		500
61	63	Xã Lý Văn Lâm	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		330
62	64		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		380
63	65		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		430

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	LIA 16 - Xã Tắc Vân				-
64	66	Đường số 3 rộng $\geq 14\text{m}$	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Nhà bà Dương Thị Châu	4.000
65	67	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiến Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	3.000
66	68	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	3.500
67	69	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	3.000
68	70	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	3.000
69	71	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thức	3.000
70	72	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	3.000
71	73	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đình Bình Thành	3.000
72	74	Đường số 12 rộng $\geq 8\text{m}$	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	3.700
73	75	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	3.000
74	76	Hẻm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đình Bình Thành	Cầu Tắc Vân	3.000
75	77	Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	3.000
76	78	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hý	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	3.000
77	79	Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	3.000
78	80	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Cái Nhum	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
79	81	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Cui	Cầu UBND xã Tân Thành	600
80	82	Xã An Xuyên	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		380
81	83	Xã An Xuyên	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		440
82	84	Xã An Xuyên	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		500
83	85	Xã Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)		1.000
84	86	Xã Hòa Thành	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2,0 mét đến 2,5 mét		500
85	87	Xã Hòa Thành	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		550

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
86	88	Xã Hòa Thành	Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		600	
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		360	
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		240	
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
87	1	Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)	Đường số 11	Đường số 09	3.000	
88	2	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Huỳnh Thúc Kháng	Cổng Hoà Thành	2.000	
89	3	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Cổng Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung	1.100	
90	4	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Vòng xoay cầu Hòa Trung	Mố cầu Hòa Trung	1.000	
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
	Xã Hòa Tân					
91	1	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	480	
92	2	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	480	
93	3	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	480	
94	4	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Đầu Lá	Cầu Trâm Bầu	480	
95	5	Lộ Chàng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	480	
96	6	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	480	

2. HUYỆN THỚI BÌNH**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Đường 3 tháng 2	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quỹ tín dụng	7.800
2	2	Đường 3 tháng 2	Ngã tư Quỹ tín dụng	Đường 30/4	6.600
3	3	Đường 3 tháng 2	Đường 30/04	Cổng kênh Tám Thước	6.000
4	4	Đường 30 tháng 4	Hồ Thị Kỳ	Đường 3/2	6.000
5	5	Đường 30/4	đường 3/2	Cầu Bà Đặng Trong	3.500
6	6	Đường 30 tháng 4	Cầu Bà Đặng Trong	Đường Hành lang ven biển phía Nam	2.800
7	7	Các tuyến khác	Ngã tư Quỹ tín dụng	Mậu Thân	5.400
8	8	Đường Hồ Thị Kỳ	Ngã ba bưu điện huyện	Đường 30/04	6.000
9	9	Đường Hồ Thị Kỳ	Đường 30/04	Đầu kênh Láng Trâm	2.200
10	10	Đường Hồ Thị Kỳ	Đầu kênh xáng Láng Trâm (Theo bờ Sông Trẹm)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	840
11	11	Đường Hồ Thị Kỳ	Hết ranh bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	500
12	12	Lê Duẩn	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng ngoài	6.210
13	13	Lê Duẩn	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát	6.000
14	14	Kênh Láng Trâm – Cầu Bà Hội (Đoạn giáp tuyến lộ Thới Bình - U Minh)	Kênh Láng Trâm	Cầu Bà Hội	360
15	15	Các tuyến khác	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí)	1.680
16	16	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Rạch Bà Năm	Kênh Tám Thước	420
17	17	Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình			1.600
18	18	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, thị trấn			1.600
19	19	Đường 19 tháng 5	Đình Thần	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	1.500

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	20	Đường 1 tháng 5	Giáp Đường 19 tháng 5	Giáp đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: <i>Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)</i>)	1.560
21	21	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Giáp ranh Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.300
22	22	Đường 13/12 (Tên cũ: <i>Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề</i>)	Giáp ranh Trụ sở văn hoá khóm 2	Trung tâm Thể dục thể thao	540
23	23	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Hết ranh Trung tâm Thể dục thể thao	Hết ranh Trung tâm giáo dục thường xuyên (Giáp xã Thới Bình)	300
24	24	Đường Mậu Thân	Cầu bà Đặng (Bờ Nam)	Đường 30 tháng 4	1.050
25	25	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (Bờ Bắc)	Đường 30 tháng 4	1.190
26	26	Đường Mậu Thân	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Bảy Nguyên)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	750
27	27	Lộ Rạch Bà Đặng	Đường 30 tháng 4 (Ranh đất ông Thắng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	500
28	28	Đường Mậu Thân	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình	500
29	29	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình	440
30	30	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cống kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	1.300
31	31	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	910
32	32	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Kênh Zê rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	240
33	33	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình	120

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
34	34	Đường ĐH 08 (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	700
35	35	Đường lộ tuyến kênh Zê Rô (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cần)	210
36	36	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Ngã ba sông Trẹm Trẹm	Đình Thần	1.500
37	37	Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)	Đình Thần	Rạch Ông	500
38	38	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm))</i>	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	440
39	39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch)</i>	Giáp Đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: <i>Giáp lộ nhừa Thới Bình - Tân Bằng)</i>	330
40	40	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	Kênh số 1	150
41	41	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	130
42	42	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhừa Thới Bình - Tân Bằng	200
43	43	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ nhừa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Dân Quân (Xã Thới Bình)	150
44	44	Đường Lê Hoàng Thá	Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chắc Băng)	Rạch Ông	910
45	45	Đường Lê Duẩn (Tên cũ: Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải)	Cầu Bà Đặng	Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)	350
46	46	Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Kinh Chắc Băng (Bờ Tây))</i>	Từ Cầu Lộ xe	Giáp xã Thới Bình	2.400
47	47	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Bà Hội	Cầu Láng Trâm	420

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
48	48	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Láng Trâm	Cầu Bà Đặng	1.100
49	49	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Bà Đặng	Giáp ranh xã Thới Bình	1.500
50	50	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Ba Chùa	560
51	51	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i>)	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu treo qua Sông Trẹm	910
52	52	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i>)	Cầu treo qua Sông Trẹm	Giáp ranh xã Thới Bình	630
53	53	Kênh số 2 (2 bên) (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ bờ tây Sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích, huyện U Minh (Tên cũ: <i>xã Nguyễn Phích - U Minh</i>)	140
54	54	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Kênh số 1	Kênh số 3	170
55	55	Các tuyến khác	Đầu Vàm Bà Hội	Cầu Bà Hội (đường Láng Trâm)	200
56	56	Các tuyến khác	Giáp đường 3/2 (nhà ông Đoan)	Kênh xáng (bãi tập kết rác)	1.300
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				-
57	1	Kênh 8 Thước	Đường hành lang ven biển phía Nam	giáp ranh xã Thới Bình	150
58	2	Tuyến Thới Bình - U Minh	Đường hành lang ven biển phía Nam	Cầu Treo	1.000
59	3	Bờ Nam Kênh Láng Trâm (tên cũ: Bờ Nam Kênh 8 thước)	Cầu Kênh Láng Trâm giáp đường Hồ Thị Kỷ (tên cũ: Cầu Kênh 8 Thước)	Giáp ranh xã Thới Bình (tên cũ: Lộ Xuyên Á)	300
60	4	Lộ Huyện Đội	Nhà ông Phan Minh Tiến	Giáp đường 30/4	2.000
61	5	Lộ giáp cầu Thới Bình	Lê Phú Thọ	Quán cà Phê Diễm Hẹn giáp đường Lữ Trung Tấn	2.000
62	6	Tuyến Thới Bình - U Minh	Cầu Treo	Giáp ranh xã Thới Bình	700
63	7	Tuyến giáp chợ nhà lồng	Tiệm thuốc Tây Bà Hợp	Shop quần áo Kỳ Mai	3.000

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Biển Bạch				
1	1	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	280
2	2	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	460
3	3	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	390
4	5	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	480
5	6	Đường ĐH 08 (Tên cũ: Lộ Bờ Tây Sông Trẹm)	Giáp ranh xã Tân Bằng		220
6	7	Lộ Kênh 11	Sông Trẹm (Vàm kênh 11)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng Kênh 11)	250
7	8	Lộ Ngã Bát	Sông Trẹm (Vàm Rạch Ngã Bát)	Ranh hạt (Ngã 5 Miếu Ông Hoàng)	200
8	9	Lộ giao thông từ Đường hành lang ven biển Phía Nam đến KDL Sinh Thái Sông Trẹm	Đầu nối hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Khánh Thuận	300
9	10	Lộ Kênh 11	Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12)	200
	Xã Tân Bằng				
10	11	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	340
11	12	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Kênh Năm	Kênh Sáu	330
12	13	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Kênh Sáu	Kênh Bảy	730

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	14	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Kênh Bảy	Kênh Chín	330
14	15	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	300
15	17	Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Hết ranh Chùa Hưng Hạnh Tự	360
16	18	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nổi dài (Lộ đất)	Kênh Bảy Tân Bằng	Giáp ranh xã Biển Bạch	240
17	19	Lộ Kênh 6 - Rạch Giữa	Cầu treo	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	340
18	20	Lộ Vàm Thiệt (bờ Bắc)	Sông Trẹm	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	220
19	21	Lộ Kênh Trường học	Đình thần Tân Bằng	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	350
20	22	Lộ Kênh 11 lớn	Đầu kênh 11 lớn (Giáp Sông Trẹm)	Giáp ranh huyện U Minh	260
21	23	Đường ĐH 08 (Tên cũ: Lộ Bờ Tây Sông Trẹm)	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh 11 lớn	210
22	24	Lộ Bờ Tây Sông Trẹm	Hết ranh chùa Hưng Hạnh Tự	Giáp ranh xã Biển Bạch	200
23	25	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 3+120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh 5	350
24	26	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 5	Kênh 7	470
25	27	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh 7	Giáp ranh xã Biển Bạch	420
26	28	Lộ Bờ Nam Kênh 7	Đầu Kênh 7 (giáp sông Trẹm)	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	330
	Xã Biển Bạch Đông				
27	29	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m	280
28	30	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ	420
29	31	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
30	32	Đường ĐH 04 (Tên cũ: Bờ Đông sông Trẹm)	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	Giáp ranh xã Tân Bằng	290
31	33	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam (Tên cũ: Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng)	340
32	34	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam (Tên cũ: Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng)	Kênh 9 (Giáp xã Trí Lực)	310
33	35	Đường ĐH 08 (Tên cũ: Lộ Bờ Tây Sông Trẹm)	Kênh số 3	Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bằng	240
34	36	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Kênh Ba Chùa (Giáp ranh thị trấn Thới Bình)	Cầu số 6 La Cua	480
35	37	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu số 6 La Cua	Trung tâm UBND xã Biển Bạch Đông	500
36	38	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Trung tâm UBND xã Biển Bạch Đông	Cầu kênh 1	500
37	39	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Kênh 1	Kênh Ba Hàng Mít (Giáp xã Tân Bằng)	440
Xã Trí Lực					
38	40	Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phú Thờ	Hết ranh chợ Trí Lực	440
39	41	Tuyến kênh 30	Phú Thờ Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở Trí Lực	390
40	42	Tuyến kênh 30	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	330
41	43	Tuyến kênh 7	Ranh chợ Trí Lực	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	840
42	44	Tuyến kênh 7	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)	310
43	45	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực	300
44	46	Lộ nhựa Trí Lực đi Biển Bạch Đông	Đầu cầu bờ Tây kênh 30	Kênh 9 giáp ranh Biển Bạch Đông	300
5. Xã Trí Phải					
45	47	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu	550

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
46	48	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ nhựa thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường cũ	1.210
47	49	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ nhựa thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Hết Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	1.680
48	50	Quốc lộ 63	Ranh Hạt (Giáp tỉnh Kiên Giang)	Cổng Nam Đông	700
49	51	Quốc lộ 63	Cổng Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m	990
50	52	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m	Cầu Trí Phải	770
51	53	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	1.000
52	54	Quốc lộ 63	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	770
53	55	Quốc lộ 63	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m	Cổng Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)	420
54	56	Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc)	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 300m	120
55	57	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiềm	Kênh Kiềm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	350
56	58	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiềm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
57	59	Lộ Trí Phải - TT. Thới Bình (Bờ Bắc Kênh Chắc Băng)	Kênh Kiềm	Kênh Kiềm + 400m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	380
58	60	Lộ Trí Phải - TT. Thới Bình (Bờ Bắc Kênh Chắc Băng)	Kênh Kiềm + 400m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
Xã Thới Bình					
59	61	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)	310
60	62	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cầu Bà Hội +100m	Cổng Thới Hòa	660

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
61	63	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cổng Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	440
62	64	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cổng xã Thới Bình	1.100
63	65	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Cổng xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	550
64	66	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	200
65	67	Bờ Tây Sông Trẹm	Giáp ranh TT Thới Bình	Rạch Ông Bường	200
66	68	Đường 30/4 (Tên cũ: <i>Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)</i>)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Nút giao với đường Hành lang ven biển phía Nam	1.200
67	69	Bờ Nam Kênh Công An	Cổng xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	350
68	70	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội)	Giáp ranh xã Hồ Thị kỷ (Cầu Ông Hương)	540
69	71	Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Đường Đê Tây sông Chắc Bông</i>)	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	460
70	72	Đường Bờ Đông Sông Trẹm	Giáp ranh thị trấn Thới Bình (cầu Bà Hội)	Rạch Ông Hương	200
71	73	Lộ về Trung tâm xã Thới Bình	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Trụ sở UBND xã Thới Bình	380
72	74	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh</i>)	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Cầu Bình Minh (Tên cũ: <i>Giáp ranh huyện U Minh</i>)	420
Xã Tân Phú					
73	75	Quốc lộ 63	Cổng Cây Gừa (ranh xã Trí Phải)	Cách cầu Chợ Hội 1000m	1.700
74	76	Quốc lộ 63	Cách cầu Chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	1.900

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
75	77	Quốc lộ 63	Cầu Chợ Hội + 500m	Cổng Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	1.600
76	78	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Bạch Ngưu + 100m (Về hướng Tràm Thè)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Phú	330
77	79	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300 m (Về hướng Chủ Trì)	320
78	80	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Đọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sứ - Chợ Hội	300
79	81	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thè)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	220
80	82	Cầu Chợ Hội - Ranh Hạt - Tràm Thè	Cầu Chợ Hội - Ranh Hạt	Lộ Tràm Thè	300
81	83	Lộ Trời Mọc - Chủ Chí	UBND xã Tân Phú + 300m	Giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	250
82	84	Tuyến lộ Tapasa	Vàm kênh Tapasa	Ranh Hạt, giáp xã Vĩnh Phong	250
83	85	Lộ Chợ Hội - 7000	Trạm Y tế cũ	Kênh 7000	250
Xã Tân Lộc Đông					
84	86	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	240
85	87	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	260
86	88	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	420
87	89	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	180
88	90	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	240
89	91	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Hết ranh UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã +1000m (Về hướng Cà Mau)	250
90	92	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m	250
91	93	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm	260

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
92	94	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	330
93	95	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông	220
94	96	Tuyến Kênh C3	Lộ Tân Phong	Lộ Bê tông kênh xáng Láng Trâm	200
95	98	Tuyến kênh C4, ấp 1	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	210
96	99	Tuyến kênh Nông Trường, ấp 2- ấp 3	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh C3	180
97	100	Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 5	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh Lung Tràm	200
98	101	Tuyến lộ kênh Tân Phong, ấp 6	Kênh Lung Tràm	Kênh Ban Can	200
99	102	Tuyến lộ Ban Can, ấp 6- 7	Giáp ranh Bạc Liêu	Nhà ông Lâm Quốc Tuấn	180
100	103	Tuyến kênh C3, ấp 1	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	180
101	104	Tuyến lộ Nông Trường Giữa, ấp 3	Lộ Tân Phong	Kênh Nông trường ấp 3	180
Xã Tân Lộc Bắc					
102	105	Quốc lộ 63	Cổng Ban Lì (Giáp ranh xã Tân Phú)	Cách cầu Tân Bình 500m	540
103	106	Quốc lộ 63	Cách cầu Tân Bình 500m	Cầu Tân Bình	500
104	107	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	660
105	108	Quốc lộ 63	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	Giáp ranh xã Tân Lộc	400
106	109	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cầu Tân Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	300
107	110	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	330
108	111	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	330
109	112	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Giáp Quốc lộ 63	350
110	113	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Giáp ranh xã Tân Phú	Giáp ranh xã Tân Lộc	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
111	114	Tây Bạch Ngưu	Giáp Tân Lộc	Ranh ấp 6	300
112	115	Tây Bạch Ngưu	Giáp ấp 9	Cầu Kênh Miếu	300
113	116	Tây Bạch Ngưu	Kênh Miếu giáp ấp 6	Cầu Bào Chà	250
	Xã Tân Lộc				
114	117	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giáng	460
115	118	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cầu Rạch Giáng	Hết ranh đất ông Tám Sỷ	520
116	119	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Hết ranh đất ông Tám Sỷ	Cầu Bạch Ngưu	720
117	120	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	780
118	121	Quốc lộ 63	giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu Số 5	600
119	122	Quốc Lộ 63	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	1.040
120	123	Quốc Lộ 63	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - ông Thắng)	Cầu số 4	1.040
121	124	Quốc Lộ 63	Cầu số 4	Ranh kho X	840
122	125	Quốc Lộ 63	Ranh kho X	Cầu số 3	840
123	126	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiệm vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1.200
124	127	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Hết ranh nhà ông Đơ	Hết ranh Trường mầm non Tân Lộc	450
125	128	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	380
126	129	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm</i>)	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
127	130	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm</i>)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	220
128	131	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm</i>)	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	380
129	132	Đường DH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	220
130	133	Xã Tân Lộc (lộ bê tông 3m)	Nhà ông Lâm Hoàng Quý	Cầu Bạch Ngưu	420
	Xã Hồ Thị Kỷ				
131	134	Bờ Tây Sông Trẹm	Rạch Ông Bường	Rạch Cai Phú	350
132	135	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	1.400
133	136	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (phía Nam)	1.200
134	137	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ (cũ)	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (phía Bắc)	800
135	138	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	500
136	139	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	300
137	140	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lén	200
138	141	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Hết ranh nhà bà Lén	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	480
139	142	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bần Nhỏ	110
140	143	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Rạch Bần Nhỏ	Cổng Đường Xuồng	180
141	144	Lộ nhựa đi Bào Nhân	Cầu Khánh An	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	300
142	145	Lộ nhựa đi Bào Nhân	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	150
143	146	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Kênh Đường Giữa	5.000
144	147	Võ Văn Kiệt	Kênh Đường Giữa	Giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	4.000
145	148	Võ Văn Kiệt	Từ giáp ranh cây xăng Tắc Thủ	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	3.500

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
146	149	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Ông Hương	300
147	150	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	150
148	151	Lộ Bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	500
149	152	Đường Hành Lang ven biển phía Nam	Giáp lộ Võ Văn Kiệt	Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m (về Cầu Bến Gỗ)	2.800
150	153	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Từ Giáp lộ Võ Văn Kiệt + 250m	Cầu Bến Gỗ	2.000
151	154	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Bến Gỗ	Cầu Thị Phụng	1.400
152	155	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu Thị Phụng	Cầu giáp ranh xã Thới Bình	700
153	156	Đường về khu căn cứ huyện uỷ	Toàn tuyến		600
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
	Xã Trí Lực				
154	1	Lộ kênh 30 ấp Phú Thờ	Hết ranh Trường THCS Trí Phải Tây	Cầu Kênh 6	200
155	2	Lộ kênh 30 ấp 5	Cầu kênh 8	Cầu kênh 9	200
156	3	Lộ kênh 7	Hết ranh Trạm y tế xã Trí Lực	Đầu kênh 8000 giáp ranh xã Biển Bạch Đông	200
157	4	Lộ kênh 30 ấp 9	Cầu kênh 8	Cầu kênh 9	200
	Xã Tân Bằng				
158	5	Lộ bờ bắc kênh 4	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	130
159	6	Lộ bờ nam kênh 4	Giáp Đường HLVB phía Nam	Kênh Hạt	120
160	7	Lộ bờ nam kênh 5	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	120
161	8	Lộ Rạch Trường Vồng	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	120
162	9	Lộ bờ nam kênh 6	Sông Trẹm	Kênh Hạt	120

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
163	10	Lộ bờ nam kênh 7	Giáp Đường HLVB phía Nam	Kênh Hạt	120
164	11	Lộ bờ nam kênh 8	Sông Trẹm	Kênh Hạt	120
165	12	Lộ bờ nam kênh 9	Sông Trẹm	Kênh Hạt	150
166	13	Lộ bờ nam kênh Vàm Thiệt	Sông Trẹm	Giáp Đường HLVB phía Nam	130
	Xã Hồ Thị Kỷ				
167	14	Lộ Kênh Vương Tôm (Ba Trí)	Ranh đất bà Hữu Dung	Kênh giáp Bào Nhân	100
168	15	Lộ Kênh Giữa	Ranh đất ông Trịnh Tiến Sĩ	Kênh giáp Đường Đào	100
169	16	Lộ Kênh Rạch Bần	Ranh đất ông Hữu Dung	Kênh Đường Xuồng	100
170	17	Lộ Xưởng Đồng Hiệp	Xưởng Đồng Hiệp	Hết ranh đất ông Lê Văn Ôn	100
171	18	Tuyến Cái Bát - Cây Khô	Trụ sở Cái Bát	Cầu Trung ương Đoàn	100
172	19	Lộ Cái Bát - Tràm Một	Trụ sở Cái Bát	Cầu Tràm Một	100
173	20	Đường vào Trụ sở Cái Bát	Vàm Rạch Giồng	Cầu Cái Bát	100
174	21	Lộ Rạch Giồng - Láng Trâm	Vàm Rạch Giồng	Cầu qua kênh Láng Trâm	100
175	22	Lộ Kênh Bà Mười (hai bên)	Sông Bạch Ngưu	Kênh Vương tôm	100
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
	Xã Biển Bạch				
176	1	Tuyến lộ kênh 10	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100
177	2	Tuyến lộ Kênh 13	Lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100
178	3	Tuyến lộ Kênh 14	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100
179	4	Tuyến lộ Kênh 15	lộ Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Ranh Hạt	100
180	5	Tuyến lộ Kênh 16	Kênh xáng lộ xe	Điểm cuối Kênh Ngọn kênh 16	100
181	6	Tuyến lộ kênh ranh hạt	Kênh xáng Cùng kênh 12	Ranh hạt (Ngã năm miếu ông Hoàng)	100

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Trí Lực				
182	7	Tuyến Kênh 30 bờ Đông	Kênh 6	Kênh kiểm	160
183	8	Tuyến Kênh Kiểm	Từ 30 Kênh kiểm	Kênh Đầu ngàn	160
	Xã Trí Phải				
184	9	Đường vào trường Mầm non Hoa Sen	Toàn tuyến		1.000
185	10	Đường vào khu tượng đài	Toàn tuyến		1.000
186	11	Kênh xáng Chắc Băng bờ bắc	Ngang Kênh Lầu	Giáp ranh xã Thới Bình	200
	Xã Tân Lộc Bắc				
187	12	Tuyến Tây Bạch Ngưu	Cầu Bào Chà	Giáp ranh xã Tân Phú	200
	Xã Tân Lộc				
188	13	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 50m	Giáp xã Tân Lộc Bắc	250
189	14	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Đông)	Cầu 9 Dũ + 50m	Cầu Trắng	220
190	15	Tuyến lộ Nhà Nghệ (bờ Tây)	Cầu 9 Dũ + 50m	Cầu số 3 + 50m	180
191	16	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Ngang nhà ông Ba Nhuận	Giáp xã An Xuyên	200
192	17	Tuyến lộ Ô Rô	Cầu Trắng	Ngã 3 (307)	190
193	18	Tuyến Ngọn Cái (Lão Thứ)	Cổng số 5 + 50m	Cổng số 6 + 50m	200
194	19	Tuyến Trâu Trắng	Cổng số 6 + 50m	Lộ Tân Phong + 50m	220
195	20	Tuyến lộ kênh C4	Kênh Láng Trâm	Lộ Tân Phong + 50m	200
196	21	Tuyến lộ Láng Trâm (ấp 4)	Ngã tư cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỷ	250
197	22	Tuyến lộ Bạch Ngưu (ấp 4)	Ngã tư Cầu số 4	Giáp xã Hồ Thị Kỷ	220
198	23	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Cầu số 3	Hết đất ông 8 Sứ	250
199	24	Tuyến lộ ấp 2 Tân Lộc	Hết ranh đất ông 8 Sứ	Chùa Phước Linh	200
	Xã Hồ Thị Kỷ				
200	25	Tuyến Đường Xuông - Đường Đào (Đường Hành lang ven biển phía Nam)	Cầu Rạch Bần Nhỏ đến Cầu Trung ương Đoàn	Cầu Đường Đào (Trên Đường Hành lang ven biển Phía Nam)	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
201	26	Tuyến lộ Bê tông (Cầu Khánh An - Cầu Bến Gỗ)	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	500

3. HUYỆN U MINH**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	950
2	2	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	1.320
3	3	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	1.650
4	4	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	2.100
5	5	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc Kênh 12	Ngang ngã ba Kênh Tràm Soát	2.800
6	6	Đỗ Thừa Luông	Ngang ngã ba kênh Tràm Soát	Cầu Kênh 14 (Giáp ranh xã Khánh Thuận)	1.540
7	7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	820
8	8	Rạch Làng	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1.260
9	9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	720
10	10	Rạch chùa	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	360
11	11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	710
12	12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa)	1.100
13	13	Kênh 13	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	750
14	14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	510
15	15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	600
16	16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	600
17	17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	1.200
18	18	Đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Ngã 3 Chi Cục Thuế	1.800
19	19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Tràm Soái	Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuận)	830
20	20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	620

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	21	Kênh Hai Chu	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	720
22	22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	1.200
23	23	Kênh Biện Nhị	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	800
24	24	Kênh Biện Nhị	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	510
25	25	Kênh Biện Nhị	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	1.100
26	26	Đường Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, khóm 3, thị trấn U Minh	Phía Tây liên quan cơ quan, khóm 3, thị trấn U Minh	1.650
27	27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	2.150
28	28	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	1.040
29	29	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	740
30	30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội	Cầu Kênh Công Nông	Cổng Cây Bàng	1.300
31	31	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	830
32	32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	1.440
33	33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp cầu kênh Biện Nhị	Giáp ranh Bệnh viện Đa khoa U Minh	2.200
34	34	Khu dân cư Khóm 3	Đường dẫn cầu Biện Nhị	Bờ Nam kênh Tràm Soái	2.000
35	35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	2.200
36	36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	2.500
37	37	Kinh Chệt Buối (Bờ Bắc)	Đầu kinh Chệt Buối	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	600
38	38	Đổ Thừa Tự	Ngã 3 Toà án	Ngã 3 liên cơ quan	1.200
39	39	Tuyến lộ Nội ô, thị trấn U Minh	Bờ Bắc Kênh 12 (Bờ bắc)	Hết ranh Trường Mầm non Hương Tràm	2.200
40	40	Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện	720

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
41	41	Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện	720	
42	42	Kênh Sáu Nhiều	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Bờ Nam)	500	
43	43	Kênh Tràm Soái	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc)	660	
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180	
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120	
		Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
44	1	Tuyến đường bê tông 4m nội ô Khu dân cư nhóm 3	Nhà bà Tiêu Ngọc Ấn	Nhà ông Nguyễn Minh Khái	650	
		Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
45	1	Tuyến đường số 2	Huỳnh Quảng	Nguyễn Trung Thành	800	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
	1. Xã Khánh Thuận				
1	1	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	550
2	2	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	270
3	3	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	220
4	4	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	360
5	5	Kênh 11	Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	240
6	6	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	270
7	7	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	220
8	8	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	270
9	9	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	210
10	10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	180
11	11	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	180
12	12	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc(Giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	180
13	13	Kênh 18	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	200
14	14	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	300
15	15	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	130
16	16	Kênh 27 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
17	17	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
18	18	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
19	19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	150
20	20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	150
21	21	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	140
22	22	Kênh 25 rươi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	140

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
23	23	Kênh 4	Giáp ranh thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	270
24	24	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	150
25	25	Tuyến Rạch Mới	Từ đầu kênh Rạch Mới	Bờ bao kênh Tư	150
26	26	Tuyến Kênh Tư	Từ kênh 18 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	150
27	27	Tuyến Tây Kênh 8	Từ kênh 27 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	140
28	28	Tuyến Kênh 14	Từ kênh 25	Kênh 29	140
2. Xã Khánh Hòa					
29	29	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	430
30	30	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuốc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	360
31	31	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	240
32	32	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	210
33	33	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	500
34	34	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	270
35	35	Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh xã Khánh Tiến	200
36	36	Kênh Khơ Me lớn	Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	200
37	37	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	360
38	38	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Đông (Trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	200
39	39	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiều	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiều	200
40	40	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	220
41	41	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	500
42	42	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Ngang, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	210

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
43	43	Kênh Cùng	Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	210
44	44	Kênh Khor Me Nhỏ(Bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	200
45	45	Kênh Năm Đang(Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	190
46	46	Kênh 3 Chinh (Bờ Tây)	Giáp lộ Khánh Lâm	Ngã 3 ngọn Kim Đài	180
47	47	Kênh Sáng Đứng (Bờ Đông)	Đầu lộ Kênh Cùng	Trường Võ Văn Tần	180
48	48	Kênh 12 hộ (Bờ Tây)	Ngã 4 Lung Ngang	Ngã 4 chữ Đinh	180
49	49	Kênh Lung Vườn - Chánh Bảy (Bờ Bắc)	Ngã 4 Lung Vườn	Chánh Bảy	180
50	50	Tuyến Lộ Khâu Bào	Ngã tư Kênh Lung Ngang	Giáp ấp 10, xã Khánh Tiến	200
51	51	Kênh Xáng Đứng	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Giáp kênh Lung Ngang	180
52	52	Tuyến 10 hộ Cái Nước	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Ngã ba kênh Chữ Đinh giáp hậu kênh xã Thìn	180
53	53	Kênh Tuổi Trẻ	Kênh Tuổi Trẻ (bờ Đông)	Giáp ranh đất ông Phạm Quốc Lil	180
54	54	Kênh Xóm giữa Lung dày hang	Lộ Kênh Hương Mai	đất ông Lê Hiếu Kỳ	170
55	55	Kênh Sáu Chờ (Bờ Nam)	Đất ông Thạch Na	đất ông Võ Quốc Lâm	170
56	56	Kênh Cùng (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cùng	đất ông Trần Văn Liệp	170
57	57	Kênh chữ Đinh (Bờ bắc)	Đất ông Ngô Văn Bé	đất ông Nguyễn Hồng Phước	170
		3. Xã Khánh Tiến			
58	58	Tuyến sông Hương Mai	Phía nam lộ xe từ Cống Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	450
59	59	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	360
60	60	Tuyến sông Hương Mai	Phía Bắc từ Cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	400
61	61	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	320
62	62	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	350
63	63	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	240

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
64	64	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	390
65	65	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	390
66	66	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	330
67	67	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	360
68	68	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	330
69	69	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	310
70	70	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	210
71	71	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Đê Biển Tây	260
72	72	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	210
73	73	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	300
74	74	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	240
75	75	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	310
76	76	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	260
77	77	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Đê Biển Tây	180
78	78	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	230
79	79	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	250
80	80	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	250
81	81	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười Hậu, bờ Tây	Cuối kênh	230
82	82	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngọn Cựa Gà, bờ Tây	200
83	83	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngọn Cựa Gà, bờ Đông	150
84	84	Kênh 6 Mấu (Bờ Bắc)	Kênh 3 Thước	Cuối kênh	240
85	85	Bờ Nam Rạch Dinh	Ngã ba Xóm Mới	Kinh Út Nhuận	260
86	86	Tuyến Kênh Hội (phía Đông) kênh Hội nhỏ	Kênh Hương Mai	Kênh Tuổi trẻ	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
87	87	Kênh Tuổi Trẻ (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	200
88	88	Kênh tuyến II (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	200
89	89	Kênh tuyến III (phía Nam)	Kênh Thống Nhất	Kênh Xáng Ganh	210
90	90	Kênh Xáng Ganh (phía Tây)	Kênh Hương Mai	Kênh Lung Ngang	200
91	91	Đê Biển Tây	Cống Hương Mai	Cống Tiểu Dừa	260
92	92	Đường nội bộ Khu dân cư Hương Mai			170
	4. Xã Nguyễn Phích				
93	93	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khện	450
94	94	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc ông Khện	Bờ Nam Đội Tâm	510
95	95	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô(Giáp thị trấn)	450
96	96	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	390
97	97	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	200
98	98	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	200
99	99	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sâu	200
100	100	Đông Nồng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sâu	220
101	101	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	260
102	102	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	200
103	103	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	180
104	104	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Nam	Giáp kênh Tư	220
105	105	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200
106	106	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tư	180
107	107	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200
108	108	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tư	220

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
109	109	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Lung Diễm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	330
110	110	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	400
111	111	Bờ Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	290
112	112	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Diễm, bờ Bắc	Rạch Nàng Chăng	550
113	113	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Nàng Chăng	Kênh Năm Làng	650
114	114	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Kênh Năm Làng	Giáp thị trấn	700
115	115	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	370
116	116	Kênh Khai Hoang	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	220
117	117	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	260
118	118	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	180
119	119	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	220
120	120	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)	220
121	121	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	180
122	122	Rạch Ông Diễm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)	260
123	123	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	220
124	124	Rạch Phó Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cái Tàu	240
125	125	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	220
126	126	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	180
127	127	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	170
128	128	Kênh Ba Tinh (Bờ Nam)	Đầu kênh Ba Tinh	Kênh xáng Bình Minh	200
129	129	Rạch Nàng Chăng (Bờ Nam)	Đầu Rạch Nàng Chăng	Lộ xe U Minh - Cà Mau	200
130	130	Rạch Bà Ấn (Bờ Nam)	Đầu Rạch Bà Ấn	Kinh Hai Khện	200
131	131	Rạch Chuôi (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuôi	Kênh Tư	200
132	132	Rạch Hàng (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh – Cà Mau	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
133	133	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	220
134	134	Rạch Ngã Bắc (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tư	180
135	135	Kênh 35 (Bờ Bắc)	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp lộ kênh 96	200
136	136	Kênh 4 (Bờ Đông)	Ngon Rạch Tênh	Kênh Zero (Bờ Đông)	200
137	137	Lộ U Minh - Thới Bình	Lộ U Minh - Cà Mau (Ngã tư Khai Hoang)	Cầu BOT (Bờ Tây sông Cái Tàu)	650
138	138	Lộ U Minh - Thới Bình	Cầu BOT (Bờ Đông sông Cái Tàu)	Lộ kênh sáng Bình Minh	500
139	139	Bắc kênh ông Mụn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
140	140	Nam Kênh Ông Quảng	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	220
141	141	Nam Chệt Tái	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	220
142	142	Bắc Rạch Ổ Ó	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
143	143	Bắc kênh số 1	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	200
144	144	Bắc kênh số 2	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	200
145	145	Nam Rạch Cả Bông Lớn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	220
146	146	Bắc Kênh Hai Quén	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	220
147	147	Nam số 5	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	220
148	148	Nam Rạch Bà Thầy	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	220
149	149	Nam Rạch Cây Khô	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	220
150	150	Nam Ranh Phó Quém	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	220
5. Xã Khánh Lâm					
151	151	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội	Kênh Cây Bàng	Kênh Chệt Tùng	1.000
152	152	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Đông	Đập Chín Thống	200
153	153	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	390
154	154	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu kênh Dón Hàng Gòn	Đội 1	240

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
155	155	Bờ Đông kênh Sáu Tiến - Đội 1	Đầu lộ xe (Cổng kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	300
156	156	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Cầu kênh Dón Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1	360
157	157	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 -đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	240
158	158	Tuyến kênh 89	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	180
159	159	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89	300
160	160	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 89	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	240
161	161	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	220
162	162	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	240
163	163	Kênh Dón Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu Dón Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	180
164	164	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	180
165	165	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dón Hàng Gòn	180
166	166	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	150
167	167	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	180
168	168	Kênh Biện Nhị (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	200
169	169	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	230
170	170	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Lèm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	360
171	171	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (Giáp xã Khánh Hội)	200
172	172	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa	420
173	173	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa	180
174	174	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	180
175	175	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
176	176	Kênh Lung Ranh	Từ bờ Đông Cầu Ván	Bờ Tây kênh 6 Thước	240
6. Xã Khánh Hội					
177	177	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội	Kênh Chệt Tùng	Đê Biển Tây	1.320

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
178	178	Tuyến sông kênh Hội	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tùng	1.150
179	179	Tuyến sông Khánh Hội	Đê biển Tây (Kênh Hội, Bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	900
180	180	Kênh Chệt Tùng	Đầu kênh Chệt Tùng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	420
181	181	Kênh Chệt Tùng	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	430
182	182	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Đông)	Giáp huyện Trần Văn Thời	670
183	183	Kênh xáng Mới	Lộ xe U Minh Khánh Hội (Bờ Tây)	Kênh 92	580
184	184	Kênh xáng Mới	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	500
185	185	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	480
186	186	Kênh T29 (Bờ Bắc)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm)	360
187	187	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cống Lung Ranh	500
188	188	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	360
189	189	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Ngã ba Mũi Đước	Cống Lung Ranh	430
190	190	Tuyến Lung Lá - Mũi Đước	Đất nhà ông Năm Ân	Hết ranh đất nhà ông Tám Thống	200
191	191	Dón Dài (Bờ Bắc) - Kênh tập đoàn (Bờ Nam)	Đầu kênh Dón Dài	Hết kênh Dón Dài	230
192	192	Tuyến Lung Lá - Lung Ranh	Ranh đất nhà ông 8 Thống (Kênh 26/3 bờ Tây)	Đất bà Nguyễn Thị Hà	190
193	193	Tuyến Kênh giữa 500	Tuyến T29	Tuyến T25	180
194	194	Tuyến tái định cư Lung Ranh			180
	7. Xã Khánh An				
195	195	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Buu điện	Cống Hương Thành	720
196	196	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Cống Hương Thành	Trụ điện vượt sông	650
197	197	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	390

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
198	198	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (Giáp Thới Bình)	300
199	199	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	200
200	200	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	720
201	201	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh hăng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	600
202	202	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	480
203	203	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Bờ Bắc Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	360
204	204	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	350
205	205	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)	200
206	206	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	150
207	207	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào Trà tuyến 21	540
208	208	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21	Kênh Nam Dương	360
209	209	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Diễm (Giáp Nguyễn Phích)	260
210	210	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	390
211	211	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	180
212	212	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu	150
213	213	Kênh Đào Trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	330

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
214	214	Kênh Đào Trá tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	520
215	215	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc)	Hết ranh đất nhà ông Thur	390
216	216	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Hết ranh đất nhà ông Thur	Hết ranh đất ông Lai Chí Thống	420
217	217	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	650
218	218	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngọn rạch Ông Diễm	Tuyến 23	490
219	219	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Tuyến 23	Tuyến 21	850
220	220	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Tuyến 21	Giáp cống bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	660
221	221	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	860
222	222	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	540
223	223	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau – U Minh	330
224	224	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	590
225	225	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Hết ranh đất ông Chín Bảo	Ngọn Rạch Nhum	390
226	226	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Ngọn Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	280

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
227	227	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	720
228	228	Ngã ba Vàm Cái Tàu (giáp huyện Trần Văn Thời)	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	1.600
229	229	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	750
230	230	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỷ	480
231	231	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Từ ranh đất ông Chiến (Hướng Đông)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	520
232	232	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá)	Cầu Tắc Thủ	520
233	233	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	480
234	234	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cống 9 Thái	540
235	235	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cống 9 Thái	700
236	236	Đường Võ Văn Kiệt	Cống 9 Thái	Kênh Lũy	540
237	237	Đường Võ Văn Kiệt	Kênh Lũy	Giáp ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	600
238	238	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	Cầu Khánh An	1.140
239	239	Bờ Tây Lô 1	Lộ xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	160
240	240	Lô 2 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	150
241	241	Lô 3 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	150
242	242	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	260
243	243	Rạch Nhum Bờ Nam	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	240
244	244	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	210

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
		Khu Tái định cư			
245	245	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	480
246	246	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	660
247	247	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	660
248	248	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	660
249	249	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	540
250	250	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	780
251	251	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	590
252	252	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	780
253	253	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	590
254	254	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	720
255	255	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	480
256	256	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	540
257	257	Rạch Giếng (Bờ Nam)	Đầu Rạch	Hết lộ bê tông	260
258	258	Kinh Cây Phú (Bờ Nam)	Kinh xáng Lộ Xe	Hết lộ bê tông	260
259	259	Tuyến lộ T23	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Vùng Đệm Vườn Quốc Gia	480
		Khu Tái định cư giai đoạn đầu tại ấp 01, xã Khánh An			
260	260	Đường số 1	Đường số 2	Đường số 4	600
261	261	Đường số 3	Đường số 2	Đường số 4	600
262	262	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 4	600
263	263	Đường số 7A	Đường số 2	Giáp ranh đất trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật	600
264	264	Đường số 7B	Đường số 2	Đường số 4	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
265	265	Đường số 4	Trung tâm lao động giáo dục	Giáp ranh đường số 1	600
266	266	Đường nối Võ Văn Kiệt và Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	Võ Văn Kiệt	Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	550
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		140
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
Xã Khánh Hội					
267	1	Kênh 92 (Bờ Nam), Khu dân cư xen ghép	Đê biển Tây	Kênh hậu 500	250
268	2	Kênh 92 (Bờ Nam)	Kênh hậu 500	Kênh Xáng Mới	220
269	3	Kênh 92 (Bờ Nam)	Kênh giữa 500	Kênh Tập đoàn	200
270	4	Kênh hậu 500 (Bờ Tây), Khu dân cư xen ghép	Kênh 92	Hết ranh đất khu dân cư xen ghép	250
271	5	Kênh giữa 500 (Bờ Đông)	Kênh 92	Kênh T29	220
272	6	Kênh Cựa gà (Bờ Bắc)	Kênh 92	Hết ranh đất ông Nguyễn Rạng Đông	200
273	7	Kênh Tư Đại (Bờ Bắc)	Kênh Chệt Tưng	Hết ranh đất bà Trương Hồng Hạnh	250
274	8	Kênh Thổ Chi (Bờ Tây)	Kênh 92	Kênh Dón Dài	200
275	9	Kênh bờ bao 84 (Bờ Tây)	Kênh T29	Kênh T25	200
276	10	Kênh Muong Chùa (Bờ Bắc)	Kênh Xáng Mới	Kênh bờ bao 84	150
277	11	Kênh T25 (Bờ Bắc)	Đê biển Tây	Kênh Xáng Mới	170
278	12	Kênh Mũi Đước (Bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa	200
279	13	Kênh Lung Lá - Lung Ranh (Bờ Đông)	Kênh Lung Ranh	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa	200
Xã Khánh Lâm					
280	14	Kênh 8 Đức (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lư Hoàng Bi	Giáp kênh Chệt Tưng (Bờ Đông)	170
281	15	Kênh bờ bao (Bờ Nam)	Kênh 93	Kênh 90	150
282	16	Kênh bờ bao (Bờ Bắc)	Kênh Đứng (Bờ Tây)	Cống 2 Mây	150
283	17	Kênh Bộ Bích (Bờ Nam)	Bờ Đông kênh Chệt Lềm	Bờ Tây, kênh 3 Nhỏ	170

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
		Xã Khánh Hòa			
284	18	Lộ kênh Lung Sen	Cầu kênh Lung Sen	Giáp lộ bê tông kênh Kim Đài (Bờ Đông)	170
285	19	Kênh Lung Bình Bát	Cầu Lung Bình Bát	Giáp ranh xã Khánh Lâm	170
286	20	Kênh Công nghiệp (Bờ Tây)	Đầu kênh Công Nghiệp	Giáp ranh xã Khánh Tiến	180
287	21	Kênh Lung Ngang (Bờ Đông)	Đầu cầu kênh Lung Ngang	Ngã tư Lung Ngang	180
288	22	Kênh Tuyến II (Bờ Bắc)	Cầu kênh tuyến II	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	180
289	23	Kênh Tuyến II (Bờ Nam)	Cầu kênh tuyến II	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	170
290	24	Kênh Nam Đàng (Bờ Nam)	Đầu kênh Kim Đài	Cầu Lung Bình Bát	170
291	25	Kênh Lung Thầy Rồng	Ranh đất ông Trương Thành Đồng	Ngã tư kênh Chữ Đinh	170
292	26	Kênh 6 Chờ (Bờ Bắc)	Ngã tư kênh Lung Thầy Rồng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Năng	170
293	27	Kênh Chệt Buổi (Bờ Bắc)	Cầu kênh Chệt Buổi	Giáp ranh thị trấn U Minh	180
294	28	Kênh Chệt Buổi (Bờ Nam)	Cầu kênh Hai Huỳnh	Giáp ranh thị trấn U Minh	170
295	29	Kênh Mương Chùa	Đầu cầu bắc ngang kênh Lung Ngang	Giáp bờ bao	170
296	30	Kênh Tuổi Trẻ (Bờ Bắc)	Ranh đất hộ ông Phạm Quốc Lil	Giáp lộ bê tông Tây Lung Ngang (Bờ Tây)	170
		Xã Khánh An			
297	31	Kênh Lung Sinh	Cầu Lung Sinh	Kênh 6 Vân	200
298	32	Kênh Lung Diễm (Bờ Nam)	Từ lộ xe U Minh - Cà Mau	Đầu nối lộ Tây Cái Tàu	320
299	33	Tuyến Lộ Bình Minh	Cầu Bình Minh	Hết ranh đất ông Lê Thanh Vũ	200
300	34	Tuyến đường ống dẫn Khí MP3 (2 bờ)	Từ lộ xe U Minh - Cà Mau	Giáp đường Võ Văn Kiệt	300
		Xã Khánh Tiến			
301	35	Đường nội bộ khu dân cư ấp 5	Khu dân cư ấp 5		150
302	36	Kênh Hai Bửu (Bờ Đông)	Đầu kênh	Cuối kênh	250
303	37	Kênh Ranh ấp 8 (Bờ Tây)	Từ đê biển Tây	Lộ Chà Là – Tiểu Dừa	220
304	38	Kênh Giồng Cát (Bờ Bắc)	Lộ Chà Là – Tiểu Dừa	Hết ranh đất ông Thái Hoàng Hên	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
	<i>Xã Khánh An</i>				
305	1	Đường Bờ Nam kênh 23	Kênh 23D	Kênh 22C	200
306	2	Đường Bờ Bắc kênh 23B	Kênh 23D	Kênh 22C	150
307	3	Đường Bờ Nam kênh 22A	Kênh 23D	Kênh 22C	150
308	4	Đường Bờ Tây kênh 22C	Kênh 23	Kênh 21	150
309	5	Đường Bờ Đông kênh 23D	Kênh 23	Kênh 21	150
310	6	Đường Bờ Bắc kênh 21	Kênh 23D	Kênh 22C	200

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Thị trấn Trần Văn Thời				
1	1	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Đông) trong đê	2.500
2	2	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cổng Ông Bích Nhỏ (phía Tây)	Cầu Rạch Ráng (Phía Đông)	6.000
3	3	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Cầu Rạch Ráng (Phía Tây)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, nhóm 9)	13.600
4	4	Đường 30 tháng 4 (2 bên)	Đến hết đoạn cuối tuyến thuộc Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (tên cũ: Giao với đường 11, nhóm 9)	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	6.000
5	5	Đường 30 tháng 4 (Bờ Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây trong đê)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	2.000
6	6	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giáp ranh BVĐK Trần Văn Thời	5.170
7	7	Đường 19 tháng 5 (2 Bên)	Từ BVĐK Trần Văn Thời (2 bên)	Cổng Ngăn mặn cũ (Nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	5.000
8	8	Đường 19 tháng 5 (bờ Đông)	Cổng Ngăn mặn cũ (Giáp nhà ông Nguyễn Hoàng Việt (Phía Đông))	Cầu Tám Ánh (Phía Nam)	1.200
9	9	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cổng Rạch Ráng (Phía Tây)	Hết ranh Điểm Tập Kết Rác Khóm 9	4.500
10	10	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Cổng Rạch Ráng (Phía Đông)	Giao với đường số 10	7.200
11	11	Đường Nguyễn Ngọc Sanh (bờ Bắc)	Giao với đường số 10	Đầu tuyến (Giáp ranh đất ông Võ Minh Hòa)	4.700
12	12	Đường Trần Văn Đại (2 Bên)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam) (2 bên)	4.800
13	13	Đường Trần Văn Đại (2 bên)	Giao đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên)	Đến Cổng Tư Sự (Phía Nam)	2.400

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
14	14	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cổng Tư Sự (Phía Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)	1.400
15	15	Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây)	Giáp ranh xã Trần Hợi	1.000
16	16	Ngô Thị Hưởn	Đường 19 tháng 5	Đường Nguyễn Trung Thành	5.500
17	17	Võ Hoành	Đường 19 tháng 5	Đường Nguyễn Trung Thành	4.700
18	18	Lý Tự Trọng	Đường số 8	Đường số 5	5.640
19	19	Đường số 4A Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 6A	Đường Nguyễn Trung Thành	1.800
20	20	Đường số 4A Khóm 1 (2 bên)	Đường Nguyễn Trung Thành	Đường số 9	3.000
21	21	Đường số 4A Khóm 1 (1 bên) phía Bắc	Đường số 9	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	2.200
22	22	Đường số 5 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường 2	Giao với đường số 3	4.700
23	23	Đường Nguyễn Trung Thành (2 bên)	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Nam)	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	7.990
24	24	Nguyễn Long Phi	Ngô Thị Hưởn	Đường số 6A	3.500
25	25	Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.000
26	26	Đường số 8 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.500
27	27	Đoàn Văn Xã	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Đường số 4A	5.000
28	28	Đường số 10 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường số 3A	3.000
29	29	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Ranh đất ông Dương Văn Tài	Đến ranh đất ông Bào Hoàng Thắng	800
30	30	Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Đến ranh đất ông Bào Hoàng Thắng	Giao với đường Nguyễn Trung Thành	1.500
31	31	Lộ Giao thông 2,5m cặp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ	Từ nhà ông Võ Minh Hòa	Hết ranh đất ông Dương Văn Tài (Ngay mố cầu bê tông bắc qua kênh đê)	1.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
32	32	Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	4.000
33	33	Đường Dương Văn Thà (2 bên) Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	3.500
34	34	Đường số 2 Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Cổng Rạch Ráng (Phía Tây) (Cấp kênh Rạch Ráng), đường 1 chiều	3.500
35	35	Đường Phạm Chí Hiền Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng	3.500
36	36	Đường Huỳnh Phi Hùng khóm 9	Giao đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30/4	5.000
37	37	Trần Hợi	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Đường Nguyễn Thị Nho	3.500
38	38	Đường Danh Thị Tươi Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4	4.000
39	39	Võ Thị Hồng	Đường Trần Văn Đại	Danh Thị Tươi	1.600
40	40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Các tuyến đường khu dân cư (Chưa có cơ sở hạ tầng) thuộc khóm 1, khóm 7, khóm 9		800
41	41	Đường giao thông 3m, khóm 8	Từ giao với đường 30/4	đến cầu kênh thủy lợi (phía Nam)	800
42	42	Đường giao thông 3m, khóm 8	Cầu kênh thủy lợi(phía Bắc)	đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Bé	600
43	43	Đường giao thông 3m, Khóm 7	Cầu Tám Ánh(phía Bắc)	đến hết ranh đất nhà ông Trần Hoàng	900
44	44	Đường giao thông 3m, Khóm 7	Cầu kênh Cũ (cầu EC)	đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch)	900
45	45	Đường giao thông 3m khóm 3,4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa)	Giáp ranh xã Trần Hợi	600
46	46	Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trảng Cò)	Giao đường 30/4 (phía Bắc)	đến hết ranh đất bà Trần Thị Bé	800
47	47	Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trảng Cò)	Giáp ranh đất bà Trần Thị Bé	đến Giao với đường Trần Văn Đại	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
48	48	Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trảng Cò)	Từ cầu bê tông Kí Niêm (phía Tây)	đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái	800
49	49	Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trảng Cò)	Từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái	Đến giáp ranh xã Khánh Lộc	600
50	50	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m			400
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
	Thị trấn Sông Đốc				
51	51	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu khóm 1	1.500
52	52	Bờ Bắc Sông Đốc	Đất Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1	2.400
53	53	Bờ Bắc Sông Đốc	Đất Hăng nước đá Đồn biên phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4	3.000
54	54	Bờ Bắc Sông Đốc	Đất Chi nhánh Bảo hiểm khóm 1	Hết ranh đất Chùa Bà K1	3.600
55	55	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp khóm 1	3.600
56	56	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất bà Tạ Thị Liễu khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2	3.600
57	57	Bờ Bắc Sông Đốc	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Đầu Voi Rạch Băng Ky	2.200
58	58	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Tiệm Cầm Đồ Hương Lan	Nhà bà Võ Thị Xuyên	3.000
59	59	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài	1.080
60	60	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ao cá Hội nông dân khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1	990
61	61	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1	990

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
62	62	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm khóm 2	3.000
63	63	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2	Hết ranh dây Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	3.600
64	64	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Cao Thanh Xuyên khóm 2	Hèm nhà ông Tống Hoàng Ân khóm 2	1.200
65	65	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng khóm 2	Hèm nhà ông Nguyễn Văn Hùng khóm 2	1.200
66	66	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	Hèm nhà ông Võ Văn Việt khóm 2	1.200
67	67	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2	2.090
68	68	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Từ Hữu Dũng khóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành khóm 2	1.200
69	69	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Nguyễn Hữu Trí khóm 2	Hèm nhà ông Trần Minh Quân khóm 2	1.500
70	70	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Trần Văn Khôi khóm 2	Hèm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình khóm 2	1.200
71	71	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Nguyễn Văn Tình khóm 2	Hèm nhà bà Dương Thị Xa khóm 2	1.200
72	72	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Nguyễn Văn Hiền khóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ khóm 2	1.000
73	73	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Lê Văn Thắng khóm 2	hết ranh đất Nguyễn Hồng Thẩm	960
74	74	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm khóm 2	3.000
75	75	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà bà Lê Thị Phi khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống khóm 2	1.200
76	76	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3	2.500
77	77	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Cổng rạch Băng Ky khóm 3	Ranh đất trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	3.600
78	78	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền	1.800
79	79	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Nguyễn Văn Tân khóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế khóm 3	1.800
80	80	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3	1.500
81	81	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7	3.600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
82	82	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7	3.400
83	83	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7	1.600
84	84	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Thanh Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7	1.800
85	85	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Đặng Văn Đang khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7	2.000
86	86	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hết ranh đất cây xăng dầu Khánh Duy, Khóm 7	Hết ranh Hải Đội 2 khóm 7	1.600
87	87	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Cao Văn Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Phạm Minh Quang khóm 7	1.920
88	88	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Phan Minh Đương	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	3.600
89	89	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc	Phạm Thanh Diệu (khóm 7)	2.000
90	90	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8	600
91	91	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương, khóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân khóm 8	600
92	92	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bò khóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm khóm 8	840
93	93	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng khóm 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân khóm 8	600
94	94	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến khóm 8	Hết ranh đất ông Hiên Khóm 8	600
95	95	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Khóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	360
96	96	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (Ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất Bà Phạm Thị Lê	800
97	97	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (Ranh đất ông Trần Văn Dũng)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành (khóm 8)	800
98	98	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
99	99	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tinh	Kênh xáng Nông trường khóm 8	1.000
100	100	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	840
101	101	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	840
102	102	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Phạm Việt Cường	Kênh xáng Nông trường khóm 8	1.000
103	103	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	840
104	104	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	840
105	105	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Lộ Trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.000
106	106	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Trần Văn Khấp khóm 10	Hết đất ông Phạm Văn Uyên khóm 10	840
107	107	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Đất ông Trần Ngọc Minh, khóm 10 (hai bên bờ kênh xáng nông Trường)	Giáp kênh Phù Lý (khóm 12)	900
108	108	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.500
109	109	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc	1.440
110	110	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh xã Thuần khóm 10	Về hướng Bắc: 250m	500
111	111	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Nhiều Đáo khóm 11	Về hướng Bắc: 250m	360
112	112	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Phù Lý khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	400
113	113	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Kênh Cựa Gà khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	400
114	114	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng khóm 10	Cổng Xã Thuần	12.000
115	115	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 bên)	Cổng xã Thuần	Kênh Nhiều Đáo	6.000
116	116	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng- Sông Đốc (2 bên)	Kênh Nhiều Đáo	Kênh Phù Lý	5.000
117	117	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)	Kênh Phù Lý khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	3.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
118	118	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hãng nước đá Hiệp Thành k5	3.000
119	119	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Đất ông Lê Hùng Anh	Đất bà Tạ Mỹ Hen	4.000
120	120	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Hãng nước đá Hiệp Thành k5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	3.000
121	121	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Công Ty KTDV Sông Đốc K4 (mặt sông)	Đầu vằm kênh Thầy Tư Khóm 4	7.000
122	122	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Xáng cùng Khóm 6A	Kênh Xáng Mới	6.000
123	123	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh khóm 4 (Tuyến lộ)	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	6.000
124	124	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng Khóm 4	6.000
125	125	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (Ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê Tả khóm 5	2.200
126	126	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Miếu (Bờ tây Kênh Rạch Vinh)	Đê Tả khóm 4	3.000
127	127	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Tây) khóm 4	Đê Tả khóm 4	700
128	128	Bờ Nam Sông Ông Đốc	Cầu kênh Thầy Tư (Bờ Đông) Khóm 4	Đê Tả khóm 4	2.700
129	129	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả khóm 6A	700
130	130	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Đê Tả khóm 6A	700
131	131	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả khóm 6A	900
132	132	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6A (2 bờ Đông, Tây)	Đê Tả khóm 6A	800
133	133	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6A	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	900
134	134	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6A	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6A	700
135	135	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36) khóm 6A	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
136	136	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6A	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6A	600
137	137	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6A	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6A	600
138	138	Bờ Nam Sông ông Đốc	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6A	Hết ranh đất ông Hải	720
139	139	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Dương Hồng Nguyên	Cầu Thủy Lợi	2.000
140	140	Bờ Nam Sông ông Đốc	Nhà ông Huỳnh Thanh Hùng	Nhà ông Võ Khánh Duy	2.000
141	141	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6A	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6A	840
142	142	Bờ Nam Sông ông Đốc	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6B (Khu A)		1.200
143	143	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Lê Chí Nguyên - khóm 7	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lắm	2.000
144	144	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			240
145	145	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	1.000
146	146	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, khóm 10 (Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)	16.000
147	147	Hẻm	Ranh đất nhà bà Lê Chúc Mừng, khóm 7	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Lang, khóm 7	1.000
148	148	Hẻm	Ranh đất nhà bà Lê Thị Kiều, khóm 7	Hết ranh đất nhà ông Lê Văn Chờ, khóm 7	1.000
149	149	Hẻm	Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, khóm 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, khóm 8	700
150	150	Hẻm	Nhà bà Phạm Thị Cúc	Nhà ông Phạm Văn Chiến	700
151	151	Hẻm	Nhà ông Phan Văn Hội	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, khóm 8	700
152	152	Hẻm	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, khóm 8	Hết ranh đất Phan Văn Toại	700
153	153	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6B	Ranh đất ông Dương Văn Rớt	Ranh đất Đỗ Thành Phước	2.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
154	154	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6A	Ranh đất ông Trần Văn Sinh	Ranh đất ông Bạch Trung Đáng	1.000	
155	155	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)	Kênh 7 Thanh	Cổng Thầy Tư	4.000	
156	156	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dải phân cách)	Cổng Thầy Tư	Đê Biển Tây	3.000	
157	157	Hẻm khóm 7	Nhà ông Lê Văn Thạnh	Nhà ông Lê Văn Tỷ	1.000	
158	158	Hẻm khóm 7	Nhà ông Nguyễn Văn Tất	Trường THCS 1	1.000	
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		140	
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120	
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
	Thị trấn Trần Văn Thời					
159	1	Đường số 11 (hai bên)	Giao đường 3A	Giao đường 30/4	1.500	
160	2	Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Tây)	Đất ông Trần Văn Bé	Hết ranh đất Mã Văn Hết	600	
161	3	Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Tây)	Mã Văn Hết	Hết đất ông Nguyễn Việt Hùng	600	
162	4	Đường giao thông 3m, khóm 8 (Phía Bắc)	Ranh đất ông Trần Văn Kỹ	Hết ranh đất ông Trần Văn Quảng	600	
163	5	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng ông Bích Nhỏ	1.300	
164	6	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cầu Trắng Cò	Giáp ranh xã Khánh Lộc	1.100	
165	7	Tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc	Tuyến đường đầu nối từ tuyến Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đến chợ nông sản Rạch Ráng (2 bên)		2.000	
166	8	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 3m				500
167	9	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m - 5m				550
	Thị trấn Sông Đốc					

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
168	10	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Đất ông Nguyễn Tuấn (theo kênh Đê Tả)	Hết phần đất ông Trần Văn Ngọc (giáp Đê trung ương, khóm 6B)	240
169	11	Tuyến bờ nam Sông ông Đốc	Dọc theo hai bên tuyến đường Cầu sông Ông Đốc đầu nối lộ Bờ nam Sông Đốc		4.000
170	12	Tuyến đường số 1 Khu tái định cư khóm 6B, Sông Đốc (tuyến đường bờ Nam, 2 bên)	Ranh đất ông Ngô Minh Dương, khóm 6A, thị trấn Sông Đốc	Đê biển Tây, khóm 6B, thị trấn Sông Đốc	4.000
171	13	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m -3m			400
172	14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 3m -5m dọc theo các kênh			1.500

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Xã Khánh Bình Tây Bắc			
1	1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	960
2	2	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	500
3	3	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	800
4	4	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	420
5	5	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Phan Việt Thanh	Hết ranh Trường Tiểu học 1 Khánh Bình Tây Bắc	600
6	6	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiếu	480
7	7	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	600
8	8	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Đầu kênh 16	Hết ranh đất Trường THCS	480
9	9	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	600
10	10	Tuyến bờ Đông kênh 16	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	550
11	11	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	360
12	12	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	600
13	13	Tuyến bờ Tây kênh 16	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	480
14	14	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều	360
15	15	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	480
16	16	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	480
17	17	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Trần Văn Nhân	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)	400
18	18	Tuyến bờ Tây kênh 84	Từ kênh 25	Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền	400

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
19	19	Tuyến bờ Tây kênh Dón	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dón	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3 kênh Mười Luom)	440	
20	20	Tuyến bờ Đông kênh 88	Nhà ông Trịnh Văn Liêm	Ngã tư tuyến 88 - 21	480	
21	21	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	700	
22	22	Tuyến đường cứu hộ cứu nạn đê biển Tây phòng cháy chữa cháy rừng Quốc gia U Minh Hạ	Ranh đất bà Bùi Thị Thắm	Hết đất ông Nguyễn Văn Nễ	600	
23	23	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã	Ranh đường ống PM3	Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	960	
24	24	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				240
	Xã Khánh Bình					-
25	25	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	1.500	
26	26	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	960	
27	27	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cổng Rạch Bào	1.250	
28	28	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	960	
29	29	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiền)	960	
30	30	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Kinh Hội (đất ông Dương Thành Phụng)	19/5 (Hết ranh đất Tạ Bích Thủy)	770	
31	31	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung)	Cổng Rạch Bào	1.100	
32	32	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Giáp xã Khánh Bình Đông	770	
33	33	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Tây)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp xã Khánh Bình Đông	900	
34	34	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc	Ngã ba Bảy Triệu	700	
35	35	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Cổng Kinh Hội	Sông Ông Đốc (2 bờ)	1.200	
36	36	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Cổng Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	960	

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
37	37	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Cổng Kênh Ranh (Từ giáp Lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	800
38	38	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cổng Kênh Hội	Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m)	880
39	39	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cổng Kinh Hội	Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc	880
40	40	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cổng Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc)	700
41	41	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cổng Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam)	600
42	42	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn	550
43	43	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cổng Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây)	800
44	44	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Cổng Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sạ, bờ Đông)	500
45	45	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông)	500
46	46	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tăng, bờ Tây)	500
47	47	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây)	960
48	48	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)	550
49	49	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Vàm Cá Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Cầu ngã ba Cá Giữa (Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Văn, 2 bờ)	500
50	50	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kênh Ông Kiệt (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh 2 Lưu, 2 bờ	400
51	51	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lũng)	600
52	52	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng)	400

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
53	53	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2,5 - 3m			500
54	54	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			300
Xã Khánh Bình Đông					-
55	55	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	990
56	56	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam)	660
57	57	Bờ Đông Bắc kênh Lòng Ống	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	600
58	58	Bờ Bắc kênh Dân Quân	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	610
59	59	Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây (ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	600
60	60	Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	600
61	61	Phía Tây Xóm Nhà Ngói	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	420
62	62	Bờ Đông Xóm Nhà Ngói - Rạch Nhum	Ranh đất ông Lê Hoàng Thạch	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thế	600
63	63	Bờ Đông Nam Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Ranh đất ông Trần Tấn Tài	420
64	64	Bờ Tây Bắc Kênh Tám Chánh	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Từ Văn Vĩnh	660
65	65	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khoẻ (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	1.300
66	66	Kênh Muong Cui (Bờ Đông, Bờ Tây)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đáo	Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kinh	300
67	67	Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm	300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
68	68	Bờ Tây Kênh Tham Trơi	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đạt	420
69	69	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông)	Đất ông Trần Thanh Phong	Ranh đất ông Võ Duy Nghi	500
70	70	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Trần Văn Tiền	Hết ranh đất UBND xã quản lý	500
71	71	Bờ Tây Kênh Rạch Nhum	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	440
72	72	Bờ Đông Kênh Đường Cuốc	Đất ông Trần Văn Tài	Ranh đất ông Kiều Văn Phát	500
73	73	Bờ Nam Kênh Bà Kẹo	Đất ông Quách Văn Nhon (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính	240
74	74	Ngã Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	770
75	75	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn	300
76	76	Bờ Tây Kênh Đường Cuốc	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuốc)	Giáp kênh Bà Kẹo	490
77	77	Bờ Đông Kênh Ngay	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Sole)	600
78	78	Bờ Tây Kênh Ngay	Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	250
79	79	Ngã ba Tám Chánh	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	200
80	80	Bờ Bắc Kênh Kiều Mẫu	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	650
81	81	Bờ Nam Kênh Kiều Mẫu	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Trần Văn Út	500
82	82	Bờ Bắc Kênh Kiều Mẫu	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	440
83	83	Bờ Nam Kênh Cơi Tư - Giáp xã Khánh Bình	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	350

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
84	84	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Giáp ranh xã Khánh Bình	600
85	85	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	600
86	86	Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	600
87	87	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đức	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	600
88	88	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	600
89	89	Bờ Tây kênh 1/5	Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	300
90	90	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Ranh đất bà Phạm Thị Liên	400
91	91	Kênh Cơi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mên)	350
92	92	Kênh Già Đông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyên (Giáp ranh xã Trần Hợi)	350
93	93	Kênh Tăng Mốc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Tứ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	350
94	94	Kênh Tăng Mốc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Ân	360
95	95	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			250
		Xã Trần Hợi			-
96	96	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (<i>tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Văn Diên</i>)	600
97	97	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (<i>tên cũ: Ranh đất ông Phạm Văn Diên</i>)	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	480
98	98	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (<i>Tên cũ: Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn</i>)	950

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
99	99	UBND xã - kênh Cũ	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	800
100	100	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	720
101	101	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	600
102	102	UBND xã - Sole	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	480
103	103	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	720
104	104	UBND xã - Sole	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	600
105	105	UBND xã - Sole	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	Giáp xã Khánh Bình Đông	600
106	106	UBND xã - Sole	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	480
107	107	UBND xã - Sole	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	Ngã tư Sole	480
108	108	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	960
109	109	UBND xã - Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	600
110	110	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	960
111	111	UBND xã - Kênh Đứng	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	720
112	112	UBND xã - Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	Cầu kênh Đứng	720
113	113	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	700
114	114	Cầu Kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	1.200
115	115	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	840
116	116	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	840
117	117	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu Co Xáng	Cầu về Vô Dơi	840

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
118	118	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cổng T19	600
119	119	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến (Tên cũ: Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri)	660
120	120	Tuyến T19 ấp Vồ Dơi	Ranh đất ông Lâm Văn Quên	Kinh T21	420
121	121	Tuyến đường hẻm chợ Cơi 5 ấp 2	Ranh đất Bà Cao Hồng Mãnh	Hết đất ông Nguyễn Hoang Việt	400
122	122	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			240
123	123	Đường Kênh Sole (bờ đông)	Nhà bà Trần Thị Lệ	Nhà ông Dương Quốc Tỷ	600
	Xã Khánh Bình Tây				-
124	124	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	960
125	125	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Năm Thạnh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	660
126	126	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	480
127	127	UBND xã Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	360
128	128	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Cơi 5 (đất ông Trương Văn Tám) (Tên cũ: Cầu Cơi 5)	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	800
129	129	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	1.100
130	130	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	360
131	131	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	420
132	132	Tuyến Cơi 5 - Hòn Đá Bạc	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	720
133	133	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kênh	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
134	134	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Đầu kênh Tám Kênh	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Tư Gương)	480
135	135	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam) (Phía dưới sông)	Cầu Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	1.080
136	136	Kênh Cơi 5 - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất bà Mười Thị	960
137	137	Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông)	Nhà ông Tư Gương	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phụng (<i>Tên cũ: Hết ranh đất ông Lâm Minh Lý</i>)	1.080
138	138	Tuyến kênh cựa gà 402 (Bờ Tây)	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc	360
139	139	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thơm	480
140	140	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On	240
141	141	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	800
142	142	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20K	500
143	143	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 22A	300
144	144	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1.000
145	145	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20M	800
146	146	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20 F	400
147	147	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20E	400
148	148	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23C	600
149	149	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 23D	400

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
150	150	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20D	300
151	151	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22L	300
152	152	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20B	500
153	153	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23A	500
154	154	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20A	600
155	155	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22M	400
156	156	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 20N	360
157	157	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 23B	720
158	158	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Bắc	Lô 22N	480
159	159	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (Bờ Đông, bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng, Khánh Hải	240
160	160	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cống kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	480
161	161	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Đất bà Trần Thị Tám	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	480
162	162	Kênh Cơi 6A + Cơi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	480
163	163	Tuyến đầu Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 4	240
164	164	Tuyến đầu Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 6	360
165	165	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải	480
166	166	Tuyến kênh Tám	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	240

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
167	167	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	240
168	168	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cổng kênh Mới Đê Biển Tây	360
169	169	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	290
170	170	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	360
171	171	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phan Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	420
172	172	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	350
173	173	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chênh	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	300
174	174	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	240
175	175	Tuyến kênh Tám	Đất ông Trương Văn Đứng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	240
176	176	Tuyến kênh Tám	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thời Hưng	240
177	177	Tuyến kênh Công Điền	Đất ông Phạm Văn Đạt (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
178	178	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	240
179	179	Tuyến kênh Hai Quòn	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	240
180	180	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cánh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	240
181	181	Kênh Còi 4	Từ ranh đất bà Huỳnh Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đèo	240
182	182	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	660
183	183	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc	660
184	184	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			240
185	185	Lộ bê tông 33m	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nô	Hết ranh đất ông Trịnh Văn Tám	360
Xã Khánh Lộc					-

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
186	186	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	960
187	187	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	960
188	188	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	780
189	189	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Đầu cống Suối Mênh	Giáp xã Khánh Hưng	780
190	190	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	350
191	191	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây	Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện	350
192	192	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Út	240
193	193	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	400
194	194	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	400
195	195	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	480
196	196	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	420
197	197	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất ông Kiên	Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ	350
198	198	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Út Miên (Bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa	350
199	199	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông	Hết ranh đất ông Út Kiệt	300
200	200	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	200
201	201	Tuyến vào Kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (bờ tây)	Cuối kênh Trảng Cò đất Phan Thị Dân (Tên cũ: Cuối kênh Trảng Cò đất ông Mãi)	350
202	202	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi (Tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Dân)	300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
203	203	Tuyến dọc theo kênh số 2	Đầu Kênh Suối Mênh (dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	350
204	204	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	Hết ranh đất ông Hai Mẹo	300
205	205	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông	Hết ranh đất ông Hoàng	300
206	206	Tuyến dọc theo kênh Số 2 (Tên cũ: Tuyến dọc theo kênh Tư)	Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Thê	350
207	207	Tuyến dọc theo kênh Tư	Đầu cống kênh Tư (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Tư Minh	300
208	208	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây (Bờ tây)	Cuối kênh Mới	300
209	209	Kênh Đòn Dong	Đầu kênh Đòn Dong (Tên cũ: Trường Tiểu học 2)	Cuối kênh Đòn Dong	300
210	210	Tuyến kênh Cây Ổi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Nam) (Tên cũ: Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Bắc))	Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Nam) (Tên cũ: Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Bắc))	250
211	211	Tuyến kênh Cây Ổi	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Bắc) (Tên cũ: Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Nam))	Hết ranh đất bà Phụng (Bờ Bắc) (Tên cũ: Hết ranh đất bà Phụng Bờ Nam)	240
212	212	Kênh Ngang	Ranh đất ông bà Lê Thị Hy (Tên cũ: Ranh đất ông Ba Phiên)	Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô (Bờ Nam)	350
213	213	Kênh Ngang	Ranh đất ông Tám Định (Tên cũ: Ranh đất ông Đình Ngọc Đạt)	Hết ranh đất ông Hiệp Bờ Bắc	350
214	214	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng	Từ ranh đất ông Cao Văn Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thúc	240
215	215	Tuyến kênh Bảy Xăng	Từ ranh đất ông Dương Quang Tuấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồi	300
216	216	Tuyến kênh số 2	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Cường (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lạc	250
217	217	Tuyến kênh 5 Danh	Từ ranh đất ông Dương Quang Chiến	Hết ranh đất ông Bùi Văn Bình	300
218	218	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
219	219	Kinh Cùng ấp Rạch Ruộng B	Từ đất ông Nguyễn Tấn Huynh	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	300
220	220	Kênh Rạch Ruộng	Ấp Rạch Ruộng A (Bờ Tây kênh D giáp lộ nhựa)	Giáp Miếu	300
221	221	Kênh Cựa Gà (Ấp Rạch Ruộng A)	Toàn tuyến		300
222	222	Vàm Kênh Sáu Thước Lớn	Từ ranh đất ông Dương Văn Dận (Bờ Tây)	Giáp sông Ông Đốc	300
223	223	Vàm Rạch Ruộng A	Từ đất ông Cao Văn Phong (bờ Đông)	Giáp sông Ông Đốc	300
224	224	Vàm kênh số 2	Cống số 2	Giáp sông Ông Đốc bờ Đông	300
225	225	Vàm Kênh Tư (bờ Tây)	Cống Kênh Tư	Giáp sông Ông Đốc bờ Đông	300
226	226	Bờ Bắc Kênh Lòng Ống	Ấp Rạch Ruộng A	Ấp Rạch Ruộng C	300
227	227	Bờ Tây Kênh Tư	Cống Kênh Tư	Hết ranh đất bà Cao Thị Năm (kênh hậu Đồn Dong)	350
	Xã Khánh Hưng				-
228	228	Trung tâm xã	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	540
229	229	Trung tâm xã	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	200
230	230	Trung tâm xã	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	1.080
231	231	Trung tâm xã	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	840
232	232	Trung tâm xã	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quân	720
233	233	Trung tâm xã	Đầu kênh Dân Quân	Giáp xã Khánh Hải	540
234	234	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	840
235	235	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	660
236	236	Trung tâm xã	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh xã Khánh Hải	480
237	237	Trung tâm xã	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	1.080

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
238	238	Trung tâm xã	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	840
239	239	Trung tâm xã	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)	160
240	240	Trung tâm xã	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)	300
241	241	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	530
242	242	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	420
243	243	Ngã ba Kênh Đứng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bàu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	420
244	244	Ngã ba Kênh Đứng	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Hợi	360
245	245	Ngã ba Kênh Đứng	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Coi 3	220
246	246	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
247	247	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
248	248	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	250
249	249	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	250
250	250	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu kênh Cơi Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	250
251	251	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	550
252	252	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	400
253	253	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	600
254	254	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	1.080
255	255	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	540
256	256	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp ranh xã Khánh Lộc	300
257	257	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	720

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
258	258	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	480
259	259	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận	840
260	260	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trì	480
261	261	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trì	300
262	262	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (Bờ Bắc)	600
263	263	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	840
264	264	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ranh đất trường cấp II	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	480
265	265	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	960
266	266	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	1.080
267	267	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	200
268	268	Trung tâm cầu Chữ Y	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp ranh xã Khánh Lộc	200
269	269	Trung tâm cầu Chữ Y	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	180
270	270	Trung tâm cầu Chữ Y	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	200
271	271	Công Nghiệp A	Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trì	200
272	272	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	500
273	273	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Ngã tư Út Cùi	360
274	274	Vàm Cống Đá	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	600
275	275	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
276	276	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Đông)	Ngã tư Miếu Ông Tà	240
277	277	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Tây)	Ngã tư Miếu Ông Tà	360
278	278	Vàm Cống Đá	Ngã tư Út Cùi (Bờ Bắc)	Giáp ấp Rạch Lùm C	360
279	279	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	540
280	280	Ấp kênh Hăng C	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	Giáp ấp kênh Hăng B	240
281	281	Ấp kênh Hăng C	Đầu vàm cống kênh Hăng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	600
282	282	Ấp kênh Hăng C	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp ấp kênh Hăng B	360
283	283	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh đất xã Khánh Hải	Cầu Rạch Lùm A	870
284	284	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Rạch Lùm	Giáp ấp kênh Hăng C	770
285	285	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ấp kênh Hăng C	Cống kênh Hăng C	770
286	286	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống kênh Hăng C	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	770
287	287	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	Cầu Công Nghiệp	740
288	288	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cầu Công Nghiệp A	Giáp xã Khánh Lộc	770
289	289	Vàm Rạch Lùm	Cầu Vàm Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	510
290	290	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	400
291	291	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp ranh xã Khánh Hải	370
292	292	Vàm Rạch Lùm	Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)	600
293	293	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	360
294	294	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp ranh xã Khánh Hải	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
295	295	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
296	296	Vàm Rạch Lùm	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hải	360
297	297	Kênh Hăng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ranh ấp Rạch Lùm C	140
298	298	Kênh Hăng B	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miếu Ông Tà	180
299	299	Kênh Hăng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông)	190
300	300	Kênh Hăng B	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)	240
301	301	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			240
302	302	Kênh Tám Khệnh	Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
303	303	Kênh Dân quân	Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc)	Kênh Cơi Tư	200
304	304	Kênh Dân quân	Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc)	Kênh Cơi Nhì	200
305	305	Kênh Đứng	Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc)	Đầu Kinh Cơi Tư	200
306	306	Lộ Ô tô về xã	Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên)	Trụ sở UBND xã Khánh Hưng	900
307	307	Kênh Cựa Gà	Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ)	Cuối Kênh Cựa Gà Xanh	200
308	308	Kênh Bảy Huê	Đầu Kênh Bảy Huê (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
309	309	Kênh Ba Trước	Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	300
310	310	Kênh Bảy Gà Mỏ	Đầu Kênh Bảy Gà Mỏ (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	200
311	311	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Bắc, hướng Tây)	Ngã Tư Út Cùi	200
312	312	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trầm (Bờ Nam, hướng Tây)	Đầu Kênh Chồng Mỹ (Rạch Lùm C)	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
313	313	Cổng bia đỏ	Đầu Kênh Chổng Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ)	Cổng Bia Đỏ Rạch Lùm B	200
314	314	Cổng sườn 4	Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
315	315	Cổng sườn 2	Đầu Kênh Cua Le Le (Cổng Sườn 2, hướng Tây, 02 Bờ)	Cuối Kênh Cua Le Le	200
316	316	Kênh đê	Giáp ranh xã Khánh Hải, hướng Đông, Bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Hảng C	650
317	317	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Ranh ấp Kinh Hảng C (Bờ Nam)	650
318	318	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hảng A (Bờ Nam)	Giáp ranh ấp Công Nghiệp A	650
319	319	Kênh đê	Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	650
	Xã Khánh Hải				-
320	320	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở 1 Khánh Hải	800
321	321	Khu trung tâm xã	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	960
322	322	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	960
323	323	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	800
324	324	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	1.100
325	325	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	900
326	326	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Cầu Thành Trung (tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh)	900
327	327	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		500
328	328	Lộ dọc kênh Trung Tâm	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
329	329	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		880
330	330	Vàm kênh Mới	Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	600
331	331	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cống kênh Giữa	1.200
332	332	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	1.320
333	333	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Hết ranh đất ông Năm Hòa	Cống Trùm Thuật	1.500
334	334	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống Trùm Thuật	Giáp ranh thị trấn Sông Đốc	2.000
335	335	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cống Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	1.000
336	336	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	960
337	337	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	990
338	338	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.200
339	339	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	750
340	340	Tuyến kênh Bờ Tre	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	240
341	341	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	750
342	342	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	1.000
343	343	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Giáp ranh đất ông Lương Văn Nhiễm	300
344	344	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	840
345	345	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hết đoạn 500m	Hết kênh Ranh	300
346	346	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Giáp xã Khánh Hưng	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	360
347	347	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
348	348	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	240
349	349	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	960
350	350	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	500
351	351	Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)	240
352	352	Khu Làng Cá	Làng Cá kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)	300
353	353	Vàm Bảy Ghe	Cổng Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	600
354	354	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	250
355	355	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tुरू (Kênh Cây Gòn)	Giáp ranh đất ông Hai Nguyên	240
356	356	Tuyến kênh Cây Sộp	Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh	Hết kênh Cây Sộp	240
357	357	Tuyến kênh Ngang	Ranh đất ông Lê Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To	240
358	358	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			240
359	359	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9a	300
360	360	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9b	300
361	361	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L9c	300
362	362	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10a	400
363	363	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Nam	Lô L10b	400
364	364	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9d	300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
365	365	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9e	300
366	366	Điểm dân cư nông thôn Vàm Kinh Tư	Bờ Bắc	Lô L9f	300
367	367	Tuyến Kênh Ấp Huê (Bờ Bắc)	Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu	500
368	368	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	250
369	369	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ	300
370	370	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ Cổng Kênh Mới về hướng Nam 300m		400
371	371	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m	Kênh Lung Tràm	250
	Xã Lợi An				-
372	372	Trung tâm xã	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	800
373	373	Trung tâm xã	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đê (Hết đất ông Kiều Văn Tài) (Tên cũ: Kênh Biện Đê (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa))	600
374	374	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Trụ sở ấp Tân Hiệp	800
375	375	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Cầu Phát Thạnh (Tên cũ: Hết ranh đất bà Lê Thị Sang)	600
376	376	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	600
377	377	Trung tâm xã	Đất ông Lê Hữu Phước (Phía hướng Nam lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	600
378	378	Trung tâm xã	Đất ông Lê Phước Hữu (Phía hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất ông Huỳnh Hữu Thuận	600
379	379	Trung tâm xã	Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
380	380	Ngã Ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Giáp ranh thành phố Cà Mau	600
381	381	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	500
382	382	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	480
383	383	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Ranh đất bà Lê Thị Sang	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	350
384	384	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Bảo	Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	450
385	385	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lăng	700
386	386	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lăng	Giáp ranh xã Phong Lạc	600
387	387	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Tên cũ: Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê))	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê)	600
388	388	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Tên cũ: Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê))	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lăng	780
389	389	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Tên cũ: Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê))	Vàm Rạch Lăng	Giáp ranh xã Phong Lạc (lộ nhựa trong đê)	600
390	390	Tuyến mé sông Ông Đốc	Bến phà nghĩa trang ấp Công Nghiệp	Đến trụ sở điện lực huyện Trần Văn Thời	1.000
391	391	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cửa hàng tự chọn Thanh Thúy	Hết Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	1.000
392	392	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Ranh cửa hàng xăng dầu số 12	Cầu Rạch Lăng	800
393	393	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cầu Rạch Lăng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	650
394	394	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cổng chào xã lợi An	Hết ranh đất xã lợi An	400
395	395	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
396	396	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			240
397	397	Tuyến lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà Nguyễn Thị Hai	500
398	398	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	400
	Xã Phong Lạc				-
399	399	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp xã Lợi An	Cầu Rạch Bần	600
400	400	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chổng Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)	480
401	401	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Công	960
402	402	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hon)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	360
403	403	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trận	360
404	404	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Trần Văn Kén	360
405	405	Ấp Công Bình	Ranh đất bà Tống Thị Niên	Hết ranh đất ông Phan Văn Miền	360
406	406	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng	Hết ranh đất bà Tống Thị Niên	300
407	407	Ấp Công Bình	Đầu kênh Chổng Mỹ (Nhà ông Phan Văn Thảo)	Cuối kênh Chổng Mỹ (Đất ông Phan Văn Miền)	300
408	408	Ấp Rạch Bần	Cầu Rạch Bần	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khựng	300
409	409	Ấp Rạch Bần	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khựng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Khoa	200
410	410	Ấp Đất Cháy	Ranh đất bà Lưu Thị Phiến	Hết ranh đất ông Trần Văn Đô	120
411	411	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Ngô Mười Ba	Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn	140

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
412	412	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiên	Hết ranh đất ông Phan Văn Cảnh	140
413	413	Ấp Đất Cháy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Nhân	140
414	414	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Phan Hoàng Em	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiểu	300
415	415	Ấp Tân Lập	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiểu	Hết ranh đất ông Võ Văn Nuôi	200
416	416	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiện	Hết ranh đất ranh đất ông Nguyễn Chí Phương	200
417	417	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Dương Văn Hiểu	Hết ranh đất ông Trương Văn Y	200
418	418	Ấp Tân Lập	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	200
419	419	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Thanh Bình	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân	200
420	420	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Hồ Việt Cường	Hết ranh đất bà Võ Thị Hương	200
421	421	Ấp Lung Trường	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Luân	140
422	422	Ấp Lung Trường	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Luân	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho	140
423	423	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thống	160
424	424	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	140
425	425	Ấp Lung Dông	Ranh đất ông Nguyễn Văn Biên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	140
426	426	Ấp Lung Dông	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	Hết ranh đất ông Trần Minh Diệu	140
427	427	Ấp Lung Dông	Ranh đất ông Thái Văn Nam	Hết ranh đất ông Thái Văn Tuấn	140
428	428	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Trần Văn Chi	Hết ranh đất bà Trần Thị My	200
429	429	Ấp Tân Lợi	Hết ranh đất ông Trần Văn Chi	Ranh đất ông Phạm Hùng	300
430	430	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Dương Văn Mộng	Hết ranh đất ông Tô Văn Tồn	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
431	431	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Nguyễn Văn Luận	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	240
432	432	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt	240
433	433	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Trương Tấn Đạt	Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu	300
434	434	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tỏ	200
435	435	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Ngộ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	140
436	436	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Thi (Miếu Thần Hoàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bùi	140
437	437	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Thi	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	300
438	438	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Xiêu	140
439	439	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lý	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Rọt	130
440	440	Ấp Tân Bằng	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hết	130
441	441	Ấp Tân Bằng	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua	Hết ranh đất ông Trương Văn Be	130
442	442	Ấp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Duyên	300
443	443	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thơ	120
444	444	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	300
445	445	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất bà Trần Thị Thu	140

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
446	446	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lực	Hết ranh đất ông Trần Văn Đô	200
447	447	Ấp Tân Thành	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Lâm Văn Tổng	200
448	448	Ấp Tân Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lượng	Hết ranh đất ông Trần Văn Dũng	200
449	449	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			240
450	450	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Giáp ranh xã Phong Điền	Cầu Rạch Bần	1.300
451	451	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rạch Bần	Kênh Chổng Mỹ (Giáp Cái Nước)	750
		Xã Phong Điền			
452	452	Tuyến trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm non	960
453	453	Tuyến trung tâm xã	Nhà Bia ghi danh về hướng Nam	Hết ranh đất Hăng nước đá Trường Sơn 6	1.200
454	454	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	720
455	455	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	480
456	456	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chổng Mỹ	240
457	457	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	1.080
458	458	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	600
459	459	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	240
460	460	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	240
461	461	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Kênh Dầu Xây (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)	840
462	462	Tuyến Trung tâm xã	Kênh Bảy Thanh	Kênh Dàn Xây (tuyến ven sông)	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
463	463	Tuyến trung tâm xã	Kênh Dân Xây	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	360	
464	464	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Kênh Lựu Đạn (Hết ranh đất ông Dương Việt Sử)	1.500	
465	465	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Lựu Đạn (Ranh đất ông Dương Việt Sử)	Kênh Bảy Thanh (Giáp thị trấn Sông Đốc)	2.500	
466	466	Tuyến bờ Nam Sông Đốc	Kênh Sáng Bà Kẹo	Giáp ranh Xã Phong Lạc	1.200	
467	467	Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình	Ranh đất ông Phan Út Chín	Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều	360	
468	468	Tuyến Rạch Vinh	Cầu Đầu Sáu (Áp Mỹ Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý	360	
469	469	Tuyến lộ Trung tâm xã	Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt)	Ngã 3 (Hướng về huyện)	1.200	
470	470	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5m - 4,5m			200	
471	471	Tuyến nối Lộ Bờ nam sông đốc	Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đốc	Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã	900	
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120	
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80	
		Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
		Xã Khánh Lộc				
472	1	Tuyến kênh đê (ngoài đê)	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời	Đến giáp ranh xã Khánh Hưng	450	
		Xã Khánh Bình Tây				
473	2	Tuyến qua cống Đá Bạc (bờ Bắc) (Tên cũ: Tuyến qua cống Đá Bạc, Bờ Nam)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýt (Tên cũ: ranh đất ông Lâm Văn Thùy	Ranh đất bà Lê Diệu Cẩm (Tên cũ: Hết ranh đất ông Trần Văn Ngời)	800	
		Xã Khánh Hải				
474	3	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (bờ Đông)	Giáp ranh đất nhà ông Đỗ Văn Bé	1.000	
475	4	Tuyến Kênh ngang (bờ Đông)	Ranh đất ông Võ Thành Trung	Ngã tư Chủ Mía (hết lộ 3m)	700	

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
476	5	Tuyến đầu nối dọc kênh Rạch Lùm và kênh Chín Bộ	Bờ Đông kênh Rạch Lùm (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	Bờ Nam kênh Chín Bộ (giáp tuyến ngã tư Chín bộ về các hướng 200m)	800
477	6	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất bà Trần Thị Thâm	350
478	7	Tuyến lộ dọc kênh Chín Bộ (bờ Bắc)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp ranh xã Khánh Hưng	600
479	8	Tuyến ngã tư Chín Bộ về Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây (bờ Đông)	Hết đoạn 200m ngã tư Chín Bộ	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	600
480	9	Tuyến Kênh Tư (bờ Bắc)	Giáp tuyến lộ ô tô về Trung tâm xã đến khu di tích Bắc Ba Phi	Hết ranh đất ông Nguyễn Liêm Chính	400
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
Xã Khánh Bình Tây					
481	1	Tuyến Thới Hưng (Bờ Đông)	Đất Đoàn Thị Phụng	Đất ông Phạm Văn Hải	260
482	2	Tuyến Kênh Tám	Đất Nguyễn Văn Út Nhỏ	Đất ông Nguyễn Văn Lâm	360
483	3	Cầu Cựa Gà (Bờ Tây)	Đất ông Lý Văn Lịnh	Đất ông Lê Giá Kính	360
484	4	Tuyến Kinh Hòn (Bờ Đông) tiếp giáp khu xen ghép	Trạm Quản Lý Đê Điều	Đất ông Trần Văn Vũ	580
485	5	Tuyến Đá Bạc B (Bờ Đông Đá Bạc B - Bờ Tây Kinh Hòn Bắc)	Đầu kênh 16	Đầu kênh rạch Nhum	360
486	6	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 2.5m - 4m			350
Xã Khánh Hải					
489	7	Tuyến Kênh Đường Ranh Lớn	Ranh đất ông Đinh Hữu Trí	Giáp kênh Đê Trong	350
490	8	Tuyến Kênh Mới (bờ Bắc)	Từ giáp ranh đất bà Trần Thị Thâm	Giáp tuyến Ngã tư Chín bộ về các hướng 200m	350
491	9	Tuyến Kênh Chín bộ (bờ Nam)	Giáp tuyến Ngã Tư Chín bộ về các hướng 200m	Giáp ranh xã Khánh Hưng	350
492	10	Tuyến kênh Trùm Thuật (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất ông Lương Văn Nhiễm (khoảng 800m)	500
493	11	Tuyến Kênh Giữa (bờ Đông)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến Hết ranh đất bà Võ Hồng An (khoảng 500m)	500

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
494	12	Tuyến Kênh Giữa (bờ Tây)	Giáp tuyến Rạch Ráng	Sông Đốc đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Phần (khoảng 500m)	500
495	13	Bờ Đông Kênh Ngang			700
496	14	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m			300
Xã Khánh Hưng					
497	15	Giáp lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			400
Xã Lợi An					
498	16	Tuyến lộ Giao Vàm bờ Tây	Nhà ông Nguyễn Lạc Long	Đình Phong Lạc	400
499	17	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hận	Nhà ông Phan Văn Bân	500
500	18	Tuyến lộ 3m	Nhà ông Trần Thành Duyên	Nhà Nguyễn Văn Thanh	450
501	19	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	400
502	20	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			300
Xã Phong Điền					
503	21	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			800
Xã Trần Hợi					
504	22	Tuyến vòng xuyên Cầu Cơi 5 (2 bên)	Nhà bà Trần Thị Thanh Sợi	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	800
505	23	Tuyến lộ ô tô về trung tâm xã (2 bên)	Trạm Y tế xã	Cầu Trần Hợi	950
506	24	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang trên 2,5m - 4m			200
Xã Khánh Lộc					
507	25	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng (bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Viễn	Hết ranh đất ông Phạm Việt Mỹ	240
508	26	Tuyến kênh Chổng Mỹ (bờ Bắc)	Ranh đất ông Nguyễn Chí Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	350
509	27	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ trên 2,5m - 4m			300
Xã Phong Lạc					
510	28	Khu vực có tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường			600
511	29	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều dài ngang từ 2,5m - 4m			250

5. HUYỆN CÁI NƯỚC**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Đường 19-5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.320
2	2	Đường 19-5	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.540
3	3	Đường 19-5	Hết ranh Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	1.100
4	4	Đường 19-5	Hết ranh Trung Tâm Dạy Nghề (cũ)	Đầu lộ Phú Mỹ	960
5	5	Đổi diện đường 19 tháng 5	Đổi diện hết ranh Nghĩa Trang	Cầu Tài Chính	600
6	6	Đường Hồ Thị Kỷ	Cầu Tài chính	Đoi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	1.100
7	7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	3.080
8	8	Đường 30 - 4	Lộ Tân Duyệt	Hẻm số 2	3.740
9	9	Đường 30 - 4	Hẻm số 2	Cầu Văn hóa	3.410
10	10	Đường 30 - 4	Cầu Văn Hóa	Cầu Cây Hương	1.870
11	11	Đường 3 - 2	Đường 1-5	Đường 2-9	1.980
12	12	Đường 3 - 2	Đường 2-9	Đường 30-4	1.980
13	13	Đường 2 - 9	Lộ Tân Duyệt	Nhà ông Út Anh	2.160
14	14	Đường 2 - 9	Nhà ông Chiến	Đường 30-4	2.000
15	15	Đường 2-9 (nối dài)	Nhà ông Chiến	Cầu Cây Hương	1.870
16	16	Đường 1 - 5	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	1.540
17	17	Đường 1 - 5	Đường 3-2	Đường 2-9	1.540
18	18	Đường 1 - 5	Đường 2-9	Đường 30-4	1.540
19	19	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông 10 Ôn	Lộ Tân Duyệt	2.420
20	20	Đường Phan Ngọc Hiển	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	1.500

5. HUYỆN CÁI NƯỚC**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	21	Đường Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính Trị	Hết ranh đất ông Phan Văn chiến	390
22	22	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 30-4	Đường 2-9	1.400
23	23	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 2-9	Đường 1-5	1.200
24	24	Hẻm số 2	Đường 30-4	Đường 2-9	1.800
25	25	Hẻm số 3	Đường 1-5	Cuối Hẻm số 3	1.000
26	26	Hẻm số 3	Cuối hẻm số 3	Cầu Cây Hương	550
27	27	Hẻm số 3	Cuối Hẻm số 3	Đường 2-9	700
28	28	Lộ Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19-5	2.750
29	29	Lộ Tân Duyệt	Phan Ngọc Hiển	Đường 1/5	3.080
30	30	Lộ Tân Duyệt	Đường 1-5	Cổng Cây Hương	2.300
31	31	Lộ Tân Duyệt	Cổng Cây Hương	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	1.000
32	32	Lộ Tân Duyệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Giáp ranh xã Đông Thới	500
33	33	Lộ Tân Duyệt	Lộ Tân Duyệt	Đường 3-2	3.120
34	34	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cổng Cây Hương	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai đổi diện)	400
35	35	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai)	Đổi diện Đập Ông Phụng	350
36	36	Đường Cách Mạng tháng 8	Quốc lộ 1A	Đầu kinh Láng Tượng	700
37	37	Đường Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Đường Cách Mạng tháng 8)	Quốc Lộ 1A	Đường 19/5	3.000

5. HUYỆN CÁI NƯỚC**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
38	38	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Đường Hồ Thị Kỷ (Tên cũ: Cầu Tài chính)	Cầu Vành Đai	1.320
39	39	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	900
40	40	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	720
41	41	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	350
42	42	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Đền thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	610
43	43	Hai bên bờ sông Cái Nước	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	600
44	44	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1	Hết khu dân cư Cây Hương	610
45	45	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 1, đường số 4)			1.200
46	46	Khu dân cư Lương Thực (Đường số 2, đường số 3)			1.000
47	47	Đường Võ Thị Sáu	Tượng đài Khu văn hóa (Bia Tường niệm)	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	1.000
48	48	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường THPT Cái Nước	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	800
49	49	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh ấp Đồng Tâm	Cầu Vành Đai	440
50	50	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sư Thông	720
51	51	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	480
52	52	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa Trang	Ranh nhà hàng Cẩm Tiên	1.900
53	53	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	2.600
54	54	Quốc lộ 1A hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Đầu lộ Phú Mỹ +200m	2.000
55	55	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Đầu lộ Phú Mỹ + 200m	Nhà nghỉ Tuấn Anh	1.300

5. HUYỆN CÁI NƯỚC**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
56	56	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Nhà nghỉ Tuấn Anh	Giáp ranh xã Trần Thới	1.100
57	57	Đường Khu tập thể bệnh viện			550
58	58	Khu dân cư Tân Duyệt			330
59	59	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Giáp ranh khu dân cư Cây Hương	300
60	60	Lộ bê tông	Lộ Tân Duyệt	Hết ranh khóm 1	400
61	61	Lộ bê tông	Hết ranh khóm 1	Cầu 5 Bương	330
62	62	Hẻm số 4 (sau kho Thương nghiệp cũ), thị trấn Cái Nước	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 2	1.200
63	63	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			200
64	64	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			300
65	65	Các tuyến đường bê tông rộng 3m trở lên			350
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		150
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
	Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
66	1	Hẻm số 2 nối dài	Đường 2 tháng 9	Hẻm số 3	2.160
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
	Thị trấn Cái Nước				-
67	1	Lộ bê tông rộng 3m kênh Giá	Quốc lộ 1A	Lộ Cái Nước - Phú Tân	400
68	2	Lộ bê tông rộng 3m kênh xáng Lộ Xe	Hết ranh đất ông Phan Văn Chiến	Đầu kênh Trùm Gộc	400
69	3	Lộ bê tông rộng 3m kênh Sư Thông	Đầu kênh Sư Thông	Cuối kênh Sư Thông	400

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Lương Thế Trân				
1	1	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	2.000
2	2	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập ông Buồ	1.800
3	3	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Đập ông Buồ	Hết ranh Khu công nghiệp	1.500
4	4	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh Khu công nghiệp	Cầu Hoà Trung 1	1.500
5	5	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Cầu Hòa Trung 1	Cổng Giải Phóng (Đê Đông)	330
6	6	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	300
7	7	Kênh Hai Mai	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	300
8	8	Kênh Cây Bóm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bóm	160
9	9	Tuyến kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	300
10	10	Tuyến kênh Bào Kè	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	250
11	11	Tuyến kênh Bào Kè	Cầu Tư Đức	Ngã ba Út Đeo	200
12	12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	5.000
13	13	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Kinh Giữa	4.000
14	14	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
	Xã Thạnh Phú				
15	15	Lộ Lung lá Nhà Thề	Quố lộ 1A	Giáp ranh trường mẫu giáo	1.870
16	16	Lộ Lung lá Nhà Thề	Giáp ranh trường mẫu giáo	Cầu Trần Quốc Toàn	960
17	17	Lộ Lung lá Nhà Thề	Cầu Trần Quốc Toàn	Trường Trần Quốc Toàn	960

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	18	Lộ Lung lá Nhà Thề	Trường Trần Quốc Toản	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thề	650
19	19	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	360
20	20	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	5.000
21	21	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp (điểm cuối cao tốc Bắc - Nam)	Cổng Cả Giữa	4.400
22	22	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Cả Giữa	Cổng Cái Nhum	3.000
23	23	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Cái Nhum	Cổng Vịnh Gáo	2.750
24	24	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Vịnh Gáo	Cổng Nhà Phấn	3.300
25	25	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Nhà Phấn	Cổng Nhà Phấn + 300m	2.000
26	26	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Nhà Phấn + 300m	Cầu Tân Đức	1.980
27	27	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Quốc lộ 1A	Chùa Hưng Nhơn	1.200
28	28	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Phía sau trụ sở UBND xã Thạnh Phú (cũ)		1.200
29	29	Lộ bê tông	Phía sau nhà lồng chợ xã Thạnh Phú	Giáp ranh đất ông Tám Vĩnh	1.200
30	30	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			170
31	31	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
32	32	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Phú Hưng			
33	33	Chợ Đức An	Quốc lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	700
34	34	Khu Dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		550

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35	35	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Ngã 3 về Tân Hưng	1.100
36	36	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Ngã 3 về Tân Hưng	Cây xăng Phú Hưng	1.300
37	37	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cây xăng Phú Hưng	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	1.000
38	38	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	770
39	39	Đổi diện lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	200
40	40	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Cầu Đức An + 300m	650
41	41	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Cầu Đức An + 300m	Ranh xã Tân Hưng	440
42	42	Lộ nhà thờ Cái Rắn	Quốc lộ 1A	Nhà thờ Cái Rắn	300
43	43	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
44	44	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
45	45	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Hưng Mỹ			
46	46	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	400
47	47	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu trừ Khu C	1.000
48	48	Khu dân cư	Khu dân cư (Khu C)	Hết Khu	500
49	49	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Quốc lộ 1A	Cầu Biện Trảng	550
50	50	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Cầu Biện Trảng	Giáp ranh Trần Văn Thời	400
51	51	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi	360
52	52	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi	Cổng Cái Giếng	300

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
53	53	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thới	Hết ranh Trung Tâm văn Hoá xã Hưng Mỹ	1.000
54	54	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	hết ranh Trung Tâm Văn Hoá xã Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa	1.200
55	55	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Rau Dừa	Đường về Trường Tiểu Học Hưng Mỹ I	1.300
56	56	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I	Cổng Sư Liệu	1.000
57	57	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cái Bần	Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ	440
58	58	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
59	59	Xã Hưng Mỹ	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Giáp ranh xã Phong Lạc	300
60	60	Tuyến bờ bao sông Thị Tường	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Hết ranh đất nhà ông Ngô Tấn Công	300
61	61	Bờ Nam Sông Đốc	Quốc lộ 1A	Cầu Rau Dừa	990
62	62	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rau Dừa	Cầu Quang Đàm	750
63	63	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Quang Đàm	Giáp xã Hòa Mỹ	720
64	64	Cổng Cái Giếng - Bùng Bình	Cổng Cái Giếng	Ngã 3 Bùng Bình	300
Xã Tân Hưng					
65	65	Lộ ấp Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Hết ranh trường THCS Tân Hưng	420
66	66	Lộ ấp Phong Lưu	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	450
67	67	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Tân Bửu	Trạm Y Tế xã	390
68	68	Lộ ấp Tân Hòa	Trạm Y Tế xã	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	420
69	69	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Cổng Bộ Mão 1	Cầu Tân Bửu	520
70	70	Khu chợ xã Tân Hưng	Đường ô tô về trung tâm xã	Cổng Bộ Mão 1	840
71	71	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	680

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
72	72	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Tân Bửu	Cầu Cựa Gà	830
73	73	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	Cầu Tân Bửu (tên cũ: Cầu Nhà Phán)	530
74	74	Xã Tân Hưng	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
75	75	Lộ Cái Giếng (3,5m)	Cầu kênh xáng Tân Hưng	Cầu Cái Giếng	330
76	76	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Hòa Mỹ			
77	77	Quốc lộ 1A	Cống Sur Liệu	Cống Đá	550
78	78	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	300
79	79	Xã Hoà Mỹ	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150
80	80	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Mò Ôm	Cống Chồng Mỹ	500
81	81	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
82	82	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Tân Hưng Đông			
83	83	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Cầu kênh Láng Tượng	480
84	84	Lộ cống đá Kênh Tư	Cầu kênh Láng Tượng	Đầu kênh Bến Địa	390
85	85	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ Xe	660
86	86	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Đá	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	720
87	87	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông	Giáp ranh Trạm Điện Lực	780
88	88	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Giáp ranh Nghĩa Trang	1.540
89	89	Đường kênh Ráng	Từ trạm y tế	Giáp ranh trường Tân Tạo	330
90	90	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			200

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
91	91	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			260
92	92	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Đông Thới			
93	93	Lộ Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Cổng Hai Lưom	450
94	94	Tuyến Đê Đông	Đập Giáo Hổ	Đập nhà Thính A	330
95	95	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dước	Đập Giáo Hổ	300
96	96	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
97	97	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			260
98	98	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Đông Hưng			
99	99	Tuyến sông Cái Cấm (Bên nhà thờ)	Cầu Hiệp Thông	Cầu Kinh Huế	300
100	100	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	460
101	101	Tuyến Đê Đông	Đập nhà Thính A	Giáp ranh xã Tân Hưng	330
102	102	Lộ Tân Duyệt	Cổng Hai Lưom	Cầu BOT Chà Là	450
103	103	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông	Cầu Kênh Tắt	300
104	104	Đường vào UBND xã	Giáp đường ô tô về trung tâm xã	Giáp Sân Chim Chà Là	300
105	105	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
106	106	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
107	107	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Xã Trần Thới			
108	108	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cái Nước	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	770

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
109	109	Quốc lộ 1A	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	990
110	110	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	Dốc cầu Đầm Cùng	1.100
111	111	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân	330
112	112	Đường vào UBND xã Trần Thới cũ	Chùa Hưng Vy Tự	Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ)	2.340
113	113	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh UBND xã Trần Thới (Cũ)	Hết ranh Trạm Y Tế	1.270
114	114	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh Trạm Y Tế	Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá Tấn Đạt	650
115	115	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Hết ranh trạm y tế	1.270
116	116	Lộ trung tâm xã	Lộ Trung tâm xã	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới (Cũ)	1.210
117	117	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới (Đoạn từ UBND xã cũ đến trạm Y tế)		1.150
118	118	Khu Tái định cư cầu Đầm Cùng	Những dãy còn lại phía trong		1.000
119	119	Đường Cống Bào Châu	Quốc lộ 1A	Cống Bào Châu	330
120	120	Tuyến lộ theo sông Bảy Háp	Bến phà Đầm Cùng (Quốc lộ 1A cũ)	Cây xăng Bào Châu	300
121	121	Đường Công Vụ	Quốc Lộ 1A	Kênh Lộ Xe	350
122	122	Quốc Lộ 1A cũ	Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế	Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự	1.150
123	123	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m			150
124	124	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m			240
125	125	Các tuyến đường bê tông rộng 3m			300
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh			
		Xã Hưng Mỹ			
126	1	Tuyến Ba Vinh	Cầu Ba Vinh	Giáp xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời	300
127	2	Các tuyến đường Bê tông rộng 3m			300
		Xã Lương Thế Trân			
128	3	Tuyến Kênh Hai Mai	Ngã ba Tư Kía	Ngã ba Út Đeo	300
		Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh			
		Xã Lương Thế Trân			
129	1	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			180
		Xã Hưng Mỹ			
130	2	Các tuyến lộ bê tông rộng từ 2m đến 3m			250
131	3	Các tuyến lộ bê tông rộng từ trên 3m			300

6. HUYỆN PHÚ TÂN**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Nguyễn Việt Khái	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Đầu đường 13/12	2.000
2	2	Nguyễn Việt Khái	Đầu đường 13/12	Hẻm chợ	2.400
3	3	Nguyễn Việt Khái	Hẻm chợ	Hẻm nhà May Mỹ	3.600
4	4	Nguyễn Việt Khái	Hẻm nhà May Mỹ	Đường Cách Mạng Tháng 8	2.700
5	5	Nguyễn Việt Khái	Đường Cách Mạng Tháng 8	Cầu kênh Làng Cá	1.800
6	6	Nguyễn Việt Khái	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	1.500
7	7	Nguyễn Việt Khái	Hết ranh hăng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	1.300
8	8	Nguyễn Việt Khái	Giáp đất Đồn Biên Phòng Cái Đôi Vàm	Cầu Coi 5	900
9	9	Nguyễn Việt Khái	cầu Coi 5	Hạt Kiểm Lâm	900
10	10	Nguyễn Việt Khái	Hạt Kiểm Lâm	hết Ranh Cái Đôi Nhỏ	1.300
11	11	Hẻm Nhà Lồng Chợ	Ranh đất ông Phạm Văn Hải	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khá	1.210
12	12	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học Cái Đôi Vàm I (Ranh đất ông Thành)	Giáp tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	400
13	13	Hẻm	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	550
14	14	Tuyến lộ bờ Tây kênh Kiểm Lâm	Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m	780
15	15	Lý Văn Lâm	Cách Mạng Tháng Tám	Đường 13/12	750
16	16	Lý Văn Lâm	Đường 13/12	Bờ Tây Kênh Kiểm Lâm	520
17	17	Hẻm Khu chữ U	Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m	Cầu Coi 5	300
18	18	Hẻm vào trường Lê Hồng Phong	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (2 bên)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	880
19	19	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đôi vàm	Kênh Làng Cá	Đồn Biên phòng Cái Đôi Vàm (Phía sau)	300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	20	Khu tiểu thủ công nghiệp			750
21	21	Đường Trần Văn Thời	Đầu kênh Bảy Sứ	Đầu Kênh Lô 2	1.800
22	22	Đầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sứ	Cây ăng teng (Đê Tây)	550
23	23	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	300
24	24	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu Dự án	360
25	25	Đường Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu kênh Lô 1	1.800
26	26	Đường Trần Văn Thời (nối dài)	Đầu Kênh Lô 1	Kênh Mỹ Hưng	330
27	27	Kênh Lô 1	Cách Đường Trần Văn Thời 30m	Cầu JAPA	600
28	28	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	360
29	29	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	350
30	30	Cách Mạng Tháng Tám	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Phan Ngọc Hiển	3.500
31	31	Phan Ngọc Hiển	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám	2.000
32	32	Phan Ngọc Hiển	Cách Mạng Tháng Tám	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	3.200
33	33	Phan Ngọc Hiển	Đầu kênh Kiểm Lâm Mới	Kênh Năm Nhung	3.000
34	34	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	2.000
35	35	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu kênh 90	2.000
36	36	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Kiềm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiểm Lâm mới (Phía Đông)	660
37	37	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Cầu Kiểm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung	660
38	38	Đường Nguyễn Việt Khái (nối dài)	Kênh Năm Nhung	Đầu Kênh 90	360
39	39	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiển	390
40	40	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	550
41	41	Khu dân cư khóm 2	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m	Trụ sở khóm II	590

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
42	42	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đồi Nhỏ	300
43	43	Khu dân cư khóm 2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Kênh Làng Cá	460
44	44	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài)	Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)	360
45	45	Khu dân cư khóm 2	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên)	Cầu cổng sau Công ty CaDovimex	520
46	46	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đồi Nhỏ	260
47	47	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	520
48	48	Khu dân cư Khóm 3	Cầu Dự án (phía tây)	Kênh Cơi 5	300
49	49	Đường 1/5	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	660
50	50	Đường 13/12	Đầu đường Nguyễn Việt Khái	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	1.560
51	51	Hồ Thị Kỷ	Đầu đường 13/12	Đường Lương Thế Vinh	880
52	52	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đầu đường Phan Ngọc Hiển	Đường Hồ Thị Kỷ (nối dài)	880
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		130
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		90
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
53	1	Đường bê tông	Cách đường Lý Văn Lâm 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiển 30m (Khóm 1)	2.090
54	2	Kênh Lô 2 (Chợ cũ)	Cách đường Trần Văn Thời 30m	Kênh Tập Đoàn 34 (Khóm 7)	2.310
55	3	Đường Phan Ngọc Hiển nối dài	Cầu coi 5	Nhà bà Trần Thị E (Khóm 4)	3.600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
56	4	Đường bê tông	Đầu Cầu Cơi 5 (Huỳnh Thị Tươi)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Khóm 3)	2.640
57	5	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiễn 30m (bờ Tây)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (ấp Cái Đôi Vàm)	1.760
58	6	Đường bê tông	Cách đường Phan Ngọc Hiễn 30m (đường bờ Tây Kênh 90)	Rạch Cái Đôi Nhỏ (ấp Cái Đôi Vàm)	1.540
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
Thị trấn Cái Đôi Vàm					
59	1	Tuyến Đầu đường 1/5 (khóm 1) đến đầu đường Lý Văn Lâm			500
60	2	Kênh Lô 1 (phía Tây)	Cầu JAPA	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	400
61	3	Hồ Thị Kỳ	Đầu đường Cách Mạng Tháng Tám	Đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	500
62	4	Kênh Mỹ Hưng	Đất ông Phan Văn Sang	Đất ông Diệp Văn Tươi	300
63	5	Kênh Công Nghiệp	Cầu Nguyễn Thanh Đạm	Cầu Kênh Lô 2	300
64	6	Kênh Lô 2 (phía Đông)	Hết đất ông Lê Minh Nửa	Cầu Kênh Lô 2	400
65	7	Kênh Lô 1 (phía Đông)	Cầu Kênh Lô 1	Hết đất Ông Phan Văn Sang	400
66	8	Đường số 25 (lộ kênh Năm Nhung)	Cách đường Nguyễn Việt Khái (nối dài) 30m	Cách đường Phan Ngọc Hiễn 30m	400

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Phú Thuận				
1	1	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)	490
2	2	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Phước	Trạm y tế xã (2 bên)	590
3	3	Khu trung tâm xã	Trạm y tế xã	Hãng nước đá	360
4	4	Khu trung tâm xã	Giáp ranh hãng nước đá	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương	330
5	5	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)	600
6	6	Khu trung tâm xã	Ngã ba về Cái Nước (Tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)	590
7	7	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Quẩn	Ngã ba sông về Cái Nước	550
8	8	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	590
9	9	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	Đập Cái Chim	360
10	10	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Huỳnh Phúc Lâm	330
11	11	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước (Cống Đá)	Cầu Trường Tiểu Học Phú Mỹ 1	300
12	12	Khu vực chợ Giáp Nước	Cầu Đập Rạch Láng	Hết ranh đất ông Sỹ	220
13	13	Khu vực chợ Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	250
14	14	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng	240
15	15	Tuyến kênh Bến Đìa - kênh Chổng Mỹ	Kênh Bến Đìa	Kênh Chổng Mỹ	160
16	16	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa	180
17	17	Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	300
18	18	Tuyến kênh Thọ Mai	Nhà ông Nguyễn Văn Lâm (Bãi cát đá)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Kịp	240

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	19	Tuyến kênh Vàm Đình - Cái Nước	Nhà ông Nguyễn Văn Điền	Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền	240
20	20	Khu Trung tâm xã	Ranh đất ông Phương	Cầu Vàm Đình	140
21	21	Phía xã cũ	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	Cầu sắt (Nhà ông Nguyễn Văn Cần)	240
22	22	Khu vực trung tâm xã	Trạm y tế	Hết lộ huyện (hai bên tuyến đường ĐT 986)	240
23	23	Tuyến lộ Giáp Nước	Nhà Văn hóa ấp Giáp Nước (2 bên)	Lộ cấp 6 (lộ về Khu Căn cứ Xẻo Đước)	180
24	24	Tuyến Đất Sét - Giáp Nước	Cầu Mây Dốc	Đập Giáp Nước (Cổng Đá)	180
25	25	Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng	Trụ sở Trống Vàm	Trụ sở Rạch Láng	180
Xã Phú Mỹ					
26	26	Khu vực Ba Tiêm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Hết ranh Trường trung học Phú Mỹ II	240
27	27	Khu vực Vàm Xáng	Phía trước bưu điện xã Phú Mỹ	Hết ranh đất ông Khen	240
28	28	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	300
29	29	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	280
30	30	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Ký	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	250
31	31	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong	280
32	32	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong	Cổng chào xã Phú Mỹ	280
33	33	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường tiểu học cơ sở Phú Mỹ 3	170
34	34	Tuyến kênh Bà Ký	Đầu ngã tư kênh Bà Ký	Kênh Đòn Dong	140
35	35	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 đến giáp ranh xã Phú Thuận	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận)	240
36	36	Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha	140
37	37	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	160
38	38	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn	240

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
39	39	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ	170
40	40	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cống Ba Tiệm	160
41	41	Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	110
42	42	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến Cầu Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Cầu Bà Ký	150
43	43	Tuyến bà Ký nghĩa	Đầu kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh	150
44	44	Tuyên kênh 5	Ngaã tư Bà Ký	Kênh Phủ Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận)	150
45	45	Kênh 6 Giàu	Đầu Kênh 6 Giàu	Cuối Kênh 6 Giàu	120
46	46	Kênh Phủ Thạch	Đầu Kênh Phủ Thạch	Cuối Kênh Phủ Thạch	130
47	47	Kênh Ngang	Đầu Kênh Ngang	Cuối Kênh Ngang	120
48	48	Kênh xáng Cầu sắt	Đầu Cầu sắt	Cống Đá (Giáp xã Phú Tân)	120
49	49	Kênh Nội Đồng 1	Đầu Kênh Nội Đồng 1	Cuối Kênh Nội Đồng 1	120
50	50	Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 2	Cuối Kênh Nội Đồng 2	120
51	51	Kênh Nội Đồng	Đầu Kênh Nội Đồng 3	Cuối Kênh Nội Đồng 3	120
Xã Phú Tân					
52	52	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bốn)	2.850
53	53	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Ngã 3 chợ cũ	3.000
54	54	Đường số 1	Ngã 4 Cầu Chợ Mới	Ngã ba dốc cầu chợ mới	1.820
55	55	Đường số 1	Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới)	Ngã 4 cầu chợ Mới	1.800
56	56	Đường số 1	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	1.690
57	57	Đường số 1	Trường Tiểu học Phú Tân	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng	1.560
58	58	Đường số 1	Trụ điện số 61	Ngã 3 cầu Miếu ông Cò	1.170

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
59	59	Đường số 2	Ngã 4 cầu chợ mới	Ngã 3 lộ kênh chiến lược	900
60	60	Đường số 2	Ngã 3 Cầu ngang UBND xã	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
61	61	Đường số 2	Cầu Miếu ông Cò vòng mép sông	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai	350
62	62	Đường số 3	Ngã 4 kênh Cùng	Cầu Bư Điện	2.340
63	63	Đường số 3	Ngã 4 kênh cùng	Đầu kênh Tân Điền	1.300
64	64	Đường số 3	Ngã 3 đầu cầu Bư Điện	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	770
65	65	Đường số 3	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A	Đầu Kênh Đứng	400
66	66	Đường số 4	Cầu Bư Điện	Cầu Ngang UBND xã	1.200
67	67	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	850
68	68	Đường số 4	Cầu ngang UBND xã	Ngã ba kênh Xáng	720
69	69	Đường số 4	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	600
70	70	Đường số 4	Ngã 3 lộ quy hoạch mới	Đối diện ngã 3 kênh Đứng	350
71	71	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu Chợ Mới (bờ nam)	Ngã 3 Miếu ông Cò	280
72	72	Các tuyến lộ khác	Ngã 4 cầu chợ mới	Cầu Miếu ông Cò	780
73	73	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Xáng	Đối diện ngã 3 kênh Cây Sộp	390
74	74	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Thè	Ngã 3 lộ kênh cùng	260
75	75	Các tuyến lộ khác	Cầu Chợ Mới	Ngã 3 lộ kênh cùng	330
76	76	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Miếu ông Cò	Ngã 3 kênh Cây Sộp – Kênh Cùng	230
77	77	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã	Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông)	330
78	78	Các tuyến lộ khác	Cầu Tân Điền	Ngã 3 lộ về cầu Bư Điện	420
79	79	Các tuyến lộ khác	UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa	Cầu Chợ Mới	390
Xã Việt Thắng					

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
80	80	UBND xã đến cầu Cả Đài	UBND xã Việt Thắng	Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Châu, 2 bên)	600
81	81	UBND xã đến cầu Cả Đài	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Châu	390
82	82	UBND xã đến cầu Cả Đài	Cầu Bào Châu	Cầu Cả Đài	240
83	83	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Đậu Lợi	Cổng Tư Diễm	600
84	84	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cổng Tư Diễm	Cầu Dân Quân	460
85	85	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Dân Quân	Cầu Kiểm Lâm	240
86	86	Khu Chợ Mới (Ấp Hiệp Thành)			450
87	87	Khu Chợ Mới	Cầu Đậu Lợi	Hết ranh Khu Chợ Mới	480
88	88	Kênh 30/4 - Bào Châu	Kênh 30/4	Lộ uỷ ban xã Cả Đài	200
89	89	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Kênh Kiểm Lâm	170
90	90	Kênh Ba đến kênh So Đũa	Kênh Ba	Kênh So Đũa	150
		Xã Tân Hưng Tây			
91	91	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	200
92	92	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	170
93	93	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	300
94	94	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	390
95	95	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II; trở lại trường mẫu giáo Hướng Dương (lộ cấp 6)	880
96	96	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương	660

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
97	97	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	500
98	98	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	440
99	99	Các tuyến khác	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	220
100	100	Các tuyến khác	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sứt	Về chùa Ngọc Ân (Cách 200m)	310
101	101	Các tuyến khác	Ranh đất ông Lý Thanh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	240
102	102	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (2 bên)	280
103	103	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (2 bên)	220
104	104	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Hết ranh ông Phạm Văn Chàng	280
105	105	Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc	Ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	Hết ranh ông Đỗ Đắc Thời	200
106	106	Tuyến kênh Ông Xe, phía Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	Hết ranh Chùa Ngọc Ân	130
107	107	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Hướng về cầu Trung Ương Đoàn 200 mét	Cầu Trung Ương Đoàn	220
108	108	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Trạm Y tế	Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm	330
109	109	Lộ cấp VI đồng bằng	Ngã 3 xã Việt Thắng	Cầu Cống Đá	240
110	110	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Cống Đá	Cầu Kiểm Lâm	180
	Xã Tân Hải				
111	111	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên sông	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	150
112	112	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	320
113	113	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Kênh 90	190
114	114	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sấu	Hết khu Bình Hưng	450
115	115	Phía UBND xã	Đầu kênh Đầu Sấu	Đầu Kênh Tư	170
116	116	Tuyến lộ ven sông Cái Đôi	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	310
117	117	Đổi diện UBND xã (Hướng Tây)	Đầu cầu Kênh Mỹ Hưng	Đầu cầu Kênh Tân Điền	170

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
118	118	Bến Đĩa	Vàm Bến Đĩa	Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)	140
119	119	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	160
120	120	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	160
121	121	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cắm	Cuối kênh Cái Cắm	170
122	122	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	170
123	123	Kênh Thanh Bình	Đầu Sỏi Cạn	Lô hai Thanh Bình	170
124	124	Tuyến kênh Mỹ	Đầu Kênh Mỹ	Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc)	240
	Xã Rạch Chèo				
125	125	Tuyến lộ bê tông 2,5m phía bờ sông Bảy Háp	Đầu vàm Kênh Năm	Đầu Vàm Rạch Chèo (2 bên)	190
126	126	Tuyến lộ bê tông 3,0m Trung tâm xã Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	190
127	127	Tuyến lộ bê tông 3,0m Trung tâm xã Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	Cầu Ba Lan (2 bên)	180
128	128	Tuyến lộ bê tông 1,5m Trung tâm xã Rạch Chèo	Cầu Ba Lan (2 bên)	Đầu kênh 90	160
129	129	Tuyến lộ bê tông 1,5m Trung tâm xã Rạch Chèo	Trụ sở Văn Hóa ấp Rạch Chèo	Cầu Kinh Cùng	120
130	130	Tuyến lộ bê tông bờ kè 3,5m	Đầu Vàm Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	130
131	131	Tuyến sông Kênh 90	Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)	Cầu Kênh 90	150
132	132	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	250
133	133	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cống Lung Heo	Cầu Bào Láng	200
134	134	Kênh Năm (Về UBND xã Tân Hưng Tây)	Cầu Kênh 5	Cầu Cổng Mới	140
135	135	Tuyến Kênh Cổng Mới	Cầu Cổng Mới	Bùng bình Cái Bát	140

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
136	136	Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước	Cầu Cổng Mới	Chùa Vạn Phước	140
137	137	Tuyến lộ 3,0m xóm 14 chủ	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gà	120
138	138	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Đầu Vàm Kênh Năm (2 bên)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	220
139	139	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Rạch Chèo ngọn (2 bên)	Co đất ông Trần Văn Hình (2 bên)	220
140	140	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Co đất ông Trần Văn Hình (2 bên)	Cầu Đê Tây (2 bên)	140
141	141	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đê Tây (2 bên)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	130
142	142	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Bào Thùng (2 bên)	Cầu Đường Ven (2 bên)	130
143	143	Tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa)	Cầu Đường Ven (2 bên)	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	200
		Xã Nguyễn Việt Khái			
144	144	Khu trung tâm xã	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	360
145	145	Khu trung tâm xã	Cầu UBND xã	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	360
146	146	Khu trung tâm xã	Giáp Khu tái định cư	Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới	200
147	147	Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)			210
148	148	Khu tái định cư Gò Công			230
149	149	Phan Ngọc Hiển	Cầu kênh Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	3.000
150	150	Phan Ngọc Hiển	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	2.000
151	151	Phan Ngọc Hiển	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Hết đất ông Phạm Văn Khương	2.000
152	152	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Kinh Cờ Trắng	460
153	153	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	200
154	154	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	330
155	155	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào cổng Huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	480
156	156	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	220

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
157	157	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	390
158	158	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		390
159	159	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lùng	180
160	160	Kênh 6 Hậu	Đầu cầu Kênh 6 Hậu	Giáp Kênh 50	190
161	161	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi	460
162	162	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Phan Ngọc Hiển (Vào 30m)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	360
163	163	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Cầu Kênh Huyện ủy	350
164	164	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Cầu Kênh huyện ủy	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	420
165	165	Tuyến lộ trong khu tái định cư			200
166	166	Tuyến Kênh Rạch Dơi	Đầu cầu Rạch Dơi	Cầu lộ cấp VI	260
167	167	Trương Định	Phan Ngọc Hiển	Dương Thị Cẩm Vân	390
168	168	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	390
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				
	Xã Phú Mỹ				
169	1	Mỹ Thành – Bà Luông	Ranh đất ông Đỗ Văn Trạng	Hết ranh đất ông Lữ Văn Việt	150
	Xã Phú Tân				
170	2	Đường bê tông	Cầu kênh Tân Điền	Đầu Kênh Cái	330
171	3	Đường bê tông	Đầu Kênh Cái	Cổng Mỹ Bình	280
172	4	Đường bê tông	Cổng Mỹ Bình	Cầu trường TH Mỹ Bình	240
173	5	Đường bê tông	Cầu cổng Mỹ Bình	Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo	280
174	6	Đường bê tông	Nhà Văn hóa ấp Láng Cháo	Cổng Ngã Tư số 1	220

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
175	7	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng	Cổng Ngã Tư số 1	280
176	8	Đường bê tông	Đổi diện Ngã ba Kênh Đứng	Cầu Ngã Tư số 1	300
177	9	Đường bê tông	Đầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	Cầu Kênh Đứng (dọc theo lộ Lê Duẩn)	220
178	10	Đường bê tông	Đổi diện Ngã ba Kênh Cây Sộp	Cầu cống Đá Lớn (bắt qua xã Tân Hưng Tây)	330
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
<i>Xã Nguyễn Việt Khái</i>					
179	1	Dương Thị Cẩm Vân	Kinh Năm Nhung	Đường 26/03	300
180	2	Tuyến đường 30/04	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300
181	3	Tuyến đường 3/2	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300
182	4	Tuyến đường 2/9	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300
183	5	Tuyến đường 26/03	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Dương Thị Cẩm Vân	300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Phú Thuận				
184	6	Tuyến lộ Cầu Ván	Từ Đập giáp nước (nhà ông Trần Thanh Hoà)	Ngã 3 cầu Ván (nhà ông Tô Hoàng Chuyện)	150
	Xã Phú Tân				
185	7	Các tuyến lộ khác	Ngã ba Kênh Xáng (hãng nước đá Hoàng Thiện)	Lộ nhựa cấp VI (đi theo tuyến đường giáp ranh đất ông Hảo)	300
186	8	Các tuyến lộ khác	Cầu bắt qua khu dân cư Mỹ Bình	Cầu Kênh Ông Tà	250
187	9	Các tuyến lộ khác	Kênh Cùng (nhà ông Chúc)	Ngã 4 Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	350
188	10	Các tuyến lộ khác	Ngã tư Kênh Xáng (nhà ông Tiến)	Giáp Kênh Lung Môn (nhà ông Hoàng)	300
189	11	Các tuyến lộ khác	Cầu Chòi Mòi	Cầu Công Mỹ Bình	300

7. HUYỆN ĐÀM DƠI**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	2.100
2	2	Dương Thị Cẩm Vân	Ngô Bình An	Hết ranh trường THCS Thị trấn	6.000
3	3	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh trường THCS Thị trấn	Đường 19/5	8.000
4	4	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 19/5	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	13.000
5	5	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.500
6	6	Dương Thị Cẩm Vân	Hết ranh đất Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	1.000
7	7	Đường 30/4	Cổng ngã tư Xóm Ruộng	Giáp ranh Chi nhánh điện	4.500
8	8	Đường 30/4	Chi nhánh điện	Trần Phán	7.000
9	11	Đường 30/4	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 mét	4.000
10	12	Đường 30/4	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	3.000
11	13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	5.000
12	16	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	3.600
13	17	Trần Văn Phú	Ngã tư Sông Đầm	Dương Thị Cẩm Vân	4.200
14	18	Trần Văn Phú	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
15	19	Trần Văn Phú	Lưu Tấn Thành	Đường 30/4	2.400
16	20	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	3.800
17	21	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	5.000
18	23	Trần Kim Yên	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	6.840
19	25	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Nguyễn Tạo	4.800
20	27	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	4.800

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	28	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.800
22	29	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	4.800
23	30	Huỳnh Ngọc Điệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	10.000
24	31	Nguyễn Văn Tiền	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	5.000
25	32	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	12.000
26	33	Phạm Học Oanh	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Hết ranh đất Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông)	1.800
27	34	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	3.000
28	35	Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	2.000
29	36	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.800
30	37	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	2.900
31	38	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	360
32	39	Các tuyến lộ khác	Hết ranh Vườn thuốc Nam Hội Đông y	Ngã tư Xóm Ruộng	240
33	40	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.200
34	41	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4 + 151 m	Đập Chóp Mao	1.200
35	42	Các tuyến lộ khác	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao)	240
36	43	Các tuyến lộ khác	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao I	1.200
37	44	Các tuyến lộ khác	Cầu Rạch Sao I	Cầu Rạch Sao II	420
38	45	Các tuyến lộ khác	Cầu Rạch Sao II	Cầu thầy Chương	390
39	46	Tô Thị Tê	Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	2.700
40	47	Tô Thị Tê	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	3.000
41	48	Tô Thị Tê	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cả Bát	1.800
42	49	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tê	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	1.500
43	50	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh đất Trung tâm dạy nghề	Nhà bà Trần Thị Cót	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
44	51	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tề (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	960
45	52	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tề	3.300
46	53	Tạ An Khương	Ngã tư Tô Thị Tề	Cầu Tô Thị Tề (Lung Lắm)	3.000
47	54	Tạ An Khương	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tề)	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	1.800
48	56	Tạ An Khương	Hết ranh Trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	1.600
49	57	Lê Khắc Xương	Trương Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	860
50	58	Trương Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	2.000
51	59	Trương Phùng Xuân	Hết ranh đất Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	1.100
52	60	Trương Phùng Xuân	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)	500
53	61	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam	550
54	62	Trương Phùng Xuân	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (Giáp ranh xã Tạ An Khương)	300
55	63	Phan Thị Đẹt	Cầu Cây Dương	Lô 30/4 đi Cà Mau	1.500
56	64	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.800
57	65	Đường về Trung tâm xã Tân Tiến	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	800
58	66	Nguyễn Thị Cứ	Phan Ngọc Hiển	Hết ranh trường tiểu học	980
59	67	Đường phía sau trường THPT Đầm Dơi	Đường 19/5	Đường Số 6	1.120
60	68	Đường Nguyễn Tạo nối dài	Đường 19/5	Đường Ngô Bình An	2.400
61	69	Đường Nguyễn Tạo nối dài	Đường Ngô Bình An	Đường Cầu Cây Dương	1.950
62	70	Đường Tô Văn Mười nối dài	Đường Phạm Minh Hoài	Đường Nguyễn Tạo	2.500
63	71	Nguyễn Thị Năm	Đường Tô Thị Tề	Hết ranh Trường tiểu học	1.050
64	72	Đường sau khu hành chính huyện	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.000
65	73	Đường Quách Văn Phẩm	Đường Huỳnh Kim Tấn	Đường Tô Văn Mười	2.500

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Khu chỉnh trang Dân cư nhóm 2			
66	74	Phan Thị Cúc	Phạm Thị Đồng	Đường Tô Thị Tề	1.400
67	75	Võ Thị Tươi	Phan Thị Cúc	Đường Tạ An Khương	1.400
68	76	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Tô Thị Tề	Tạ An Khương	1.400
69	77	Tuyến lộ bê tông	Đường 30/4	Giáp lộ bê tông sông Rạch Sao	840
70	78	Lộ dân sinh vào Bệnh Viện	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	840
71	79	Lộ bê tông Khóm 1	Đường 30/4	Nhà Ông Ngô Bình Quang	700
72	80	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng mới	Đường Trần Văn Phú	Hết phần đất xây dựng nhà lồng mới	2.000
73	81	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng chợ Nông sản thực phẩm	Đường Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng cũ	2.000
74	82	Đường vào trường Mẫu Giáo khóm 1	Đường 30/4	Hết ranh đất do Nhà nước quản lý	600
75	83	Đường lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Đường Trương Phùng Xuân	600
76	84	Đường kênh Thầy Chương đầu nối đường 30/4	Đường 30/4	Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương	800
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		240
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80
	Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh				-
77	1	Đường Số 6	Dương Thị Cẩm Vân	Nguyễn Tạo nối dài	3.200
	Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh				-
	Thị trấn Đầm Dơi				-
78	1	Tuyến lộ bê tông khóm 2 (khu mé sông)	Đường Tô Thị Tề	Hết ranh đất ông Quốc	400
79	2	Tuyến lộ bê tông khóm 5 (Kinh Giáp Nước)	Cầu Lung Lắm	Hết lộ bê tông	400
80	3	Tuyến lộ trước ban quản lý chợ	Đường Huỳnh Ngọc Điệp	Đường Trần Văn Phú	5.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
81	4	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Cầu Cả Bát	Hết lộ bê tông Lung U Minh	500
82	5	Tuyến lộ bê tông Khóm 2	Lung U Minh	Nhà bà Trần Thị Cót	300
83	6	Tuyến lộ bê tông	Đường Phạm Học Oanh	Hết lộ bê tông	5.000
84	7	Lộ bê tông khóm 2	Cầu Tô Thị Tẻ	Hết lộ bê tông	400
85	8	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết lớn	Giáp xã Tạ An Khương Nam	300
86	9	Lộ bê tông	Cầu Cây Mết nhỏ	Xã Tạ An Khương	300
87	10	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000
88	11	Đường Trần Văn Phú	Đường 30/04 +151m	Đập Chóp Mao	1.000
89	12	Đường Trần Văn Phú	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (hết lộ bê tông)	600
90	13	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			250
91	14	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			300

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Tạ An Khương Đông					
1	1	Xã Tạ An Khương Đông	Trung tâm xã Tạ An Khương Đông		330
2	3	Đường ô tô về trung tâm xã	UBND xã	hết ranh Trạm Viễn Thông	680
3	4	Đường ô tô về trung tâm xã	hết ranh Trạm Viễn Thông	ranh xã Tạ An Khương Nam	530
4	2	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Hết ranh Trường tiểu học	480
5	5	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về các hướng còn lại: 200m	360
6	6	Xã Tạ An Khương Đông	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m	330
7	7	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT)	360
8	8	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT)	350
9	9	Đê Chổng Trần	Giáp ranh xã Tạ An Khương	Cống Chà Là	230
Xã Tạ An Khương					
10	10	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nở	Về 4 hướng 300m	580
11	11	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Áp Mương Điều B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	580
12	12	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Áp Tân Điền B (Giáp lộ Đông Tây 300m)	580
13	13	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Ngã Tư Xóm Ruộng 200m	580
14	14	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cầu Ván	về 4 hướng 200m	330
15	15	Tuyến Đê Tiểu Vùng 17	Vàm Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Đông	220
16	16	Tuyến Đông - Tây	Cầu Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Nam	750
17	17	Tuyến Lộ 14	Lộ Đông Tây	Cây Nở	220
18	18	Tuyến Bồn Bồn	Cầu Bồn Bồn (2 Quân)	Giáp Lộ Mương Điều	220
19	19	Tuyến Mương Điều	Lộ Đông Tây	Vàm Mương Điều (Giáp Lộ Tiểu Vùng 17)	220
Xã Tạ An Khương Nam					
20	20	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng kênh xáng Sáu Đông 400m	520

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	21	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông	520
22	22	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Tây	300
23	23	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Cầu Hai An	480
24	24	Xã Tạ An Khương Nam	Cầu Hai An	Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (Theo tuyến lộ)	330
25	25	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu lô 17 (Giáp ranh thị trấn)	Giáp ranh xã Tạ An Khương Đông	450
26	26	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến	Giáp ranh Thị Trấn Đầm Dơi	Cầu Hưng Mai	800
27	27	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến	Cầu Hưng Mai	Cầu Tân Lợi	400
Xã Tân Trung					
28	28	Xã Tân Trung	Cổng Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m	450
29	29	Xã Tân Trung	Bến phà Hòa Trung 1 và Bến phà Hòa Trung 2	Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m	700
30	30	Xã Tân Trung	Cầu Hòa Trung	Cổng Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	900
31	31	Xã Tân Trung	Cổng Tám Sị	Về hướng Đầm Dơi (cách ngã ba cổng chào 1000m)	700
32	32	Xã Tân Trung	Ngã ba cổng chào hướng về TP. Cà Mau 1000m	Cổng Lung Vệ	900
33	33	Xã Tân Trung	Ngã ba Cổng Chà	Cầu Hội Đồng Ninh	650
34	34	Xã Tân Trung	Cổng Lung Vệ	Cầu Nhị Nguyệt	700
35	35	Xã Tân Trung	Ngã ba Cổng Chà	Ra Sông Bảy Háp	850
36	36	Xã Tân Trung	Cầu Hội Đồng Ninh	Cách cổng Nhị Nguyệt: 200m	440
37	37	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 (về hướng Cầu Kênh Xáng)	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	500
38	38	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
39	39	Tuyến lộ mở rộng	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	Cầu Kênh Xáng (Cầu chữ Y)	500
Xã Tân Thuận					
40	40	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận	350
41	41	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng phía bên UBND xã)	Về hướng Vàm mương:1000m	350
42	42	Xã Tân Thuận	Khu QHDC 1/500		390
43	43	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bộng Két)	Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự)	300
44	44	Xã Tân Thuận	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)	Về các hướng Thuận Hòa: 300m	300
45	45	Xã Tân Thuận	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	Về 2 hướng (Xóm Tắc, Ao Bồng): 500m	330
46	46	Xã Tân Thuận	Ngã tư Trạm Y tế	Về các hướng: 200m	310
47	47	Xã Tân Thuận	Ngã ba Bồn Bồn	Về các hướng: 200m	250
48	48	Xã Tân Thuận	Ngã Tư ông Rum	Về các hướng: 200m	250
Xã Tân Đức					
49	49	Xã Tân Đức	Ngã tư Hiệp Bình	Về các hướng: 200m	600
50	50	Xã Tân Đức	Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)	Về các hướng: 200m	240
51	51	Xã Tân Đức	Ngã tư kênh Sáu Đông	Về các hướng: 200m	200
52	52	Xã Tân Đức	Cầu 6 Tấn	Cầu Chúa Biện	400
53	53	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Tân Đức 2	Cầu 6 Đông	420
54	54	Ngã tư Soa Đũa	Về các hướng: 200m		250
55	55	Ngã tư Ông Rum	Về các hướng: 200m		200
56	56	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m		200
57	57	Ngã tư Chổng Mỹ	Về các hướng: 200m		250
58	58	Lộ Đầm Dơi - Cà Mau	Cầu Tân Lợi	Cầu Tân Đức 2	350

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Tân Tiến				
59	59	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp (Phía Nam)	Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông)	780
60	60	Xã Tân Tiến	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cà Học - Tân Tiến)	Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cà Học)	960
61	61	Xã Tân Tiến	Cổng Ông Búp (Phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m	360
62	62	Xã Tân Tiến	Bến tàu Tân Tiến	Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)	180
63	63	Xã Tân Tiến	Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng		1.320
64	64	Xã Tân Tiến	Móng cầu ông Búp	Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành)	1.020
65	65	Xã Tân Tiến	Khu văn hoá Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cà Học)	240
66	66	Xã Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)	Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng)	180
67	67	Xã Tân Tiến	Ngã ba trạm y tế 2 bên lộ xe (lộ bê tông)	Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận	360
68	68	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía UBND xã)	600
69	69	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp + 200 m	Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện UBND xã)	360
70	70	Xã Tân Tiến	Ngã ba Đầu Trâu	Về các hướng: 200m	180
71	71	Xã Tân Tiến	Ngã ba đập Mặt Trời	Về các hướng: 200m	140
72	72	Xã Tân Tiến	Ngã ba kênh Nghĩa Hải	Về các hướng: 200m	140
73	73	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe	Bến phà Tân Tiến - Tân Thuận	600
74	74	Xã Tân Tiến	Ngã 3 lộ xe về xã Tân Thuận	Cầu Chùm Lựu	520
75	75	Xã Tân Tiến	Cầu Chùm Lựu	Cầu Tân Đức 2	360
76	76	Xã Tân Tiến	Ngã 3 Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cà Học)	Cà Học	240
77	77	Xã Tân Tiến	Ngã Ba Đường Tránh	Ngã Ba Trung Tâm Văn Hóa Xã	600

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Tân Dân					
78	78	Xã Tân Dân	Ngã ba kênh Sáu Thước	Về các hướng: 300m	380
79	79	Xã Tân Dân	Ngã ba Lô 4	Về hướng Lô 1: 300m	380
80	80	Xã Tân Dân	Ngã ba Lô 4	Về hướng Đông: 300m	360
81	81	Xã Tân Dân	Ngã ba Lô 1	Về các hướng: 300m	380
82	82	Xã Tân Dân	Cầu Cả Bát (Lộ Đầm Dơi - Tân Tiến)	Về hướng cầu Vũ Đức: 1500m	300
83	83	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cả Bát	Kênh Lò Gạch	400
84	84	Đường ô tô về trung tâm xã	Kênh Lò Gạch	Ngã ba Lô 4	450
85	85	Xã Tân Dân	Kênh Mới	Về các hướng: 500m	200
Xã Tân Duyệt					
86	86	Xã Tân Duyệt	Khu Quy hoạch chợ ấp 9 (Cầu ấp 9 về hướng Thanh Tùng)		1.040
87	87	Xã Tân Duyệt	Cầu ấp 9	Hướng về Đầm Dơi 700m	480
88	88	Xã Tân Duyệt	Cổng ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cầu Nhị Nguyệt	1.000
89	89	Xã Tân Duyệt	Cách cổng ngã tư Xóm Ruộng: 30m	Cầu kênh Dân Quân	240
90	90	Xã Tân Duyệt	Ngã ba Cổng Đá	Về các hướng: 200m	420
91	91	Xã Tân Duyệt	Ngã tư Ông Bình	Về hai hướng: 500 m	480
92	92	Xã Tân Duyệt	Ngã ba Rạch Sao	Hướng về cầu Lung Gừa	360
93	93	Xã Tân Duyệt	Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)	Về các hướng	300
94	94	Xã Tân Duyệt	Cổng ấp 10	Về hai bên cổng: 300m	360
95	95	Xã Tân Duyệt	Đoạn Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bào Vuông	480
96	96	Xã Tân Duyệt	Ngã Tư Ông Bình	Cổng đá	360
97	97	Xã Tân Duyệt	Đoạn Cầu Lung Ứng	Cầu Bào Vuông	350
98	98	Xã Tân Duyệt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Lung Ứng	420
99	99	Xã Tân Duyệt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Bào Bèo	360

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
100	100	Xã Tân Duyệt	Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng	Các Đoạn còn lại	240
101	101	Xã Tân Duyệt	Cầu Rạch Sao II	Cầu Kinh Hàng Dừa	480
102	102	Xã Tân Duyệt	Cầu Kinh Hàng Dừa	Cổng Lung Gạo	360
103	103	Xã Tân Duyệt	Cổng đá	Giáp ranh xã Quách Phẩm Bắc (lộ 709)	300
Xã Trần Phán					
104	104	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Hết ranh bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)	1.560
105	105	Xã Trần Phán	Bến tàu liên huyện	Kênh Chín Y	960
106	106	Xã Trần Phán	Kênh Chín Y	Cổng Bờ Đập (Sông Bảy Háp)	250
107	107	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)	1.680
108	108	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Nam)	1.440
109	109	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là I + 200m	Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)	720
110	110	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	1.200
111	111	Xã Trần Phán	Trạm y tế	Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)	540
112	112	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo)	Lộ Chà Là - Cái Nước	880
113	113	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là I	Kênh Chín Y (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	850
114	114	Xã Trần Phán	Kênh Chín Y	Cách cổng Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	300
115	115	Xã Trần Phán	Cổng Bờ Đập	Về các hướng còn lại: 200m	250
116	116	Xã Trần Phán	Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt	Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt)	280
117	117	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	300
118	118	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	600
119	119	Xã Trần Phán	Cầu Chà Là II	Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	300

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
120	120	Xã Trần Phán	Cầu Bá Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	300
121	121	Xã Trần Phán	Cầu kênh Nai	Cổng Lung Gạo giáp ranh xã Tân Duyệt	280
122	122	Xã Trần Phán	Cầu Sáu Hoàng	Hết ranh bên phà Chà Là	600
123	123	Lộ bê tông số 6	Ngã tư lộ Chà Là	Đường bê tông số 6	600
124	124	Lộ bê tông số 7	Giáp đường dẫn Cầu Chà Là 1	Cuối tuyến	800
Xã Nguyễn Huân					
125	125	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Nhà ông Trần Mậu	1.400
126	126	Xã Nguyễn Huân	Nhà ông Trần Mậu	Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)	720
127	127	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ)	1.250
128	128	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Rạch Ông Mao (Phía lộ giáp mé sông lên giáp phía sau dãy nhà nằm trên đường 3-2)	590
129	129	Xã Nguyễn Huân	Cách lộ cấp VI đồng bằng 20m	Cầu Ông Mao (2 bên)	720
130	130	Xã Nguyễn Huân	Rạch Ông Mao	Hết ranh Trường cấp II	360
131	131	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông)	480
132	132	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Vàm Đầm	Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ)	780
133	133	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba kênh Ba Hồng	Về các hướng: 200m	290
134	134	Xã Nguyễn Huân	Ngã ba Bảy Cấn	Về các hướng: 200m	240
135	135	Xã Nguyễn Huân	Cụm dân cư làng cá Hố Gù		240
136	136	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Giáp xã Tân Tiến	Bến phà Cả Bẹ	250
137	137	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Châu Văn Loan	Trường tiểu học Vàm Đầm (tính 2 bên)	600
138	138	Xã Nguyễn Huân	Từ nhà ông Dương Văn Chiêu	Đến giáp khu đất người dân tộc (tính 2 bên)	600
139	139	Đường 3-2	Từ nhà ông Trần Văn Lượng (giáp đường số 2)	Qua khỏi lộ cấp VI đồng bằng 20m (tính 2 bên)	1.200
140	140	Đường số 1	Nhà ông Lý Văn Vũ (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Huỳnh Văn Xê (Giáp đường 3/2)	1.400

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
141	141	Đường số 2	Nhà ông Trần Văn Bé	Nhà bà Tạ Kim Sa (2 bên đường)	1.000
142	142	Đường số 3	Nhà bà Võ Hồng My	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài (dãy nhà phía Bắc)	1.000
143	143	Đường số 4	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài	Nhà ông Trần Chấn Quý (2 bên đường)	1.000
144	144	Đường số 5	Nhà ông Võ Hoàng Nhu (Giáp đường số 3)	Nhà ông Nguyễn Chí Linh, giáp đường 3/2 (hai bên đường).	1.100
145	145	Đường số 6	Nhà ông Vương Quốc Nam (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Đoàn Văn Kiều (giáp đường 3/2).	1.400
146	146	Đường cấp VI đồng bằng	Đường 3/2	Hết ranh Nhà văn hóa xã	1.000
147	147	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Nhà văn hóa xã	Hết ranh Trạm Y Tế	700
148	148	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Trạm Y Tế	Bến Phà Cả Bẹ	500
Xã Ngọc Chánh					
149	149	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Cầu Bào Sen	Cầu Ba Dây	780
150	150	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Cầu Ba Dây	Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng)	300
151	151	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng Vàm Đầm: 200m	420
152	152	Xã Ngọc Chánh	Cầu Đồng Gò	Cầu Tư Liêm	420
153	154	Xã Ngọc Chánh	Ngã 3 Cống Đá kênh Ông Trường (Dọc kênh Ông Trường)	Hướng về xã Thanh Tùng + 500m	250
Xã Quách Phẩm Bắc					
154	155	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã Quách Phẩm Bắc	Về hướng Trường cấp II	770
155	156	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Hướng Trường cấp II (lộ 3,5m)	700
156	157	Xã Quách Phẩm Bắc	Trường cấp II	Hết ranh Trường cấp I (2 bên)	240
157	158	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kè)	360
158	159	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m	750
159	160	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Cùng: 300m	480

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
160	161	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia	Về hướng Bà Hính: 300m	400
161	162	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Giữa: 300m	300
162	163	Xã Quách Phẩm Bắc	Lầu Quốc Gia + 300m	Cách UBND xã: 500m	250
163	164	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Bà Hính	Về sông Bà Hính: 500m	600
164	165	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Bà Hính	Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m	600
165	166	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Bà Hính	Giáp ranh xã Quách Phẩm	600
166	167	Xã Quách Phẩm Bắc	Giáp Trần Phán (Kênh Út Hà)	Cách Lầu Quốc Gia: 300m	500
167	168	Lộ cấp V	Trạm Viễn Thông	Lộ Quốc Gia	260
Xã Thanh Tùng					
168	169	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bảo Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	500
169	170	Xã Thanh Tùng	Cầu Bảo Mủ	Về hướng Kênh Ba (2 bên)	600
170	171	Xã Thanh Tùng	Cây xăng Hoàng Búp	Cầu Bào Dừa	600
171	172	Khu vực xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (hướng Tây)	400
172	173	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m	600
173	174	Xã Thanh Tùng	Đầu kênh Trương Đạo	Về hướng Vàm Đầm: 200m	300
174	175	Xã Thanh Tùng	Đầu kênh Ông Đơn	Về hướng Trương Đạo: 200m	240
175	176	Xã Thanh Tùng	Đầu Kênh 3	Về hướng Đập Xóm Miên: 200m	300
176	177	Khu vực xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Đập Trương Đạo (Tuyến lộ nhựa)	450
177	178	Xã Thanh Tùng	Cầu Thanh Tùng	Hướng Trụ sở văn hoá: 200m (2 bên)	240
178	179	Xã Thanh Tùng	Cầu Trương Đạo	Trường tiểu học Thanh Tùng (Điểm Trương Đạo)	240
179	180	Xã Thanh Tùng	UBND xã cũ	Ngã 3 chợ Thanh Tùng (nhà ông Nguyễn Văn Định)	600
180	181	Xã Thanh Tùng	Salatel	Đập Xóm Miên (2 bên)	240

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
181	182	Xã Thanh Tùng	Cầu Xóm Miên	Về hướng đầu kênh 3: 200m	240
182	183	Xã Thanh Tùng - Tam Giang	Đầu kênh Ông Đơn (cây xăng Hoàng Đen)	Cầu Ông Đơn (nhà ông Út Trị)	250
183	184	Lộ bê tông 1,5m về UBND xã	Cầu Nông Trường	Khu văn hóa xã	250
184	185	Đoạn ngã 3 Chợ	Ngã 3 Chợ (nhà Nguyễn Ngọc Hân)	Cầu Bảo Mũ (Nhà Phan Văn Đợi)	500
Xã Quách Văn Phẩm					
185	186	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)	2.200
186	187	Xã Quách Văn Phẩm	Trường Mẫu giáo	Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m	1.400
187	188	Xã Quách Văn Phẩm	Trường mẫu giáo + 100m	Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)	1.100
188	189	Xã Quách Văn Phẩm	Ngã ba Cây Dương	Về hướng sông Cái Nháp: 200m	600
189	190	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Hết ranh Trường Cấp II	750
190	191	Xã Quách Phẩm	Trường Cấp II	Hết ranh Trường THPT Liên Huyện	800
191	192	Xã Quách Văn Phẩm	Hết ranh Trường THPT liên huyện	Cách cổng Bà Hính: 400m	500
192	193	Xã Quách Văn Phẩm	Bến tàu Bà Hính	Về hướng chợ Bà Hính: 200m	1.200
193	194	Xã Quách Văn Phẩm	Bến tàu Bà Hính	Về phía sông Bà Hính: 200m	600
194	195	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 1	Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m	650
195	196	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 2 + 200m	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m	390
196	197	Xã Quách Văn Phẩm	Cổng Bào Hầm	Về các hướng: 200m	380
197	198	Xã Quách Văn Phẩm	Ngã ba Khạo Đỏ	Về các hướng: 200m	250
198	199	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo 2 + 300m	Cách cổng Bào Hầm: 200m	370
199	200	Xã Quách Văn Phẩm	Tuyến từ đường Phía Sông Bà Hính + 201m	Hết ranh Trường tiểu học An Lập	290
200	201	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo II	Bến phà Cây Dương	740
201	202	Xã Quách Phẩm	Trung tâm hành chính xã	Bến phà Cây Dương	1.800
202	203	Xã Quách Văn Phẩm	Giáp lộ nội ô chợ Cái keo	Giáp ranh Chùa Hưng Thới Tự	1.100
203	204	Đường số 2, 3, ấp Cái Keo	Giáp đường số 10	Giáp đường số 8	750

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
204	205	Đường số 5, ấp Cái Keo	Giáp đường số 11	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	900
205	206	Đường số 6, ấp Cái Keo	Giáp đường số 14	Giáp ngã 3 Cây Dương về hướng sông Cái Nháp 200m	540
206	207	Đường số 9, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	720
207	208	Đường số 10, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	890
208	209	Đường số 11, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp lộ trung tâm hành chính xã - Bến phà Cây Dương	600
209	210	Đường số 12, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Giáp đường số 5	540
210	211	Đường số 14, ấp Cái Keo	Lộ nội ô chợ Cái Keo	Bến phà Cây Dương	480
211	212	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp nhà ông Lý Văn Mến	Giáp đường số 5	400
212	213	Đường số 4, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Giáp đường số 3	360
213	214	Đường số 3, ấp bà Hính	Giáp đường số 2	Đến phía Sông Bà Hính hết ranh Trường Tiểu Học An Lập	360
214	215	Đường số 5, ấp bà Hính	Giáp lộ ô tô về trung tâm xã	Giáp đường số 2	360
215	216	Tuyến trung tâm xã	Cầu Cái Keo II	Giáp lộ trung tâm xã	480
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
216	1	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Toàn tuyến đoạn qua địa bàn huyện Đầm Dơi		500
217	2	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Chúa Biện	500m về 02 hướng	750
218	3	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Đồng Trên	500m về 02 hướng	750
219	4	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Ông Chử	500m về 02 hướng	750
220	5	Tuyến đường trục chính Đông - Tây	Cầu Vàm Mương	500m về hướng Đầm Dơi	750
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
Xã Tạ An Khương Đông					

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
221	1	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
222	2	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tạ An Khương					
223	3	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
224	4	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tạ An Khương Nam					
225	5	Tuyến đường dẫn Cầu Sáu Đông	UBND xã	Cầu Sáu Đông, ấp Tân Hồng và ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam (đọc theo hai bên)	400
226	6	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
227	7	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tân Trung					
228	8	Xã Tân Trung	Cầu Nhị Nguyệt	Cầu Hội Đồng Ninh	500
229	9	Xã Tân Trung	Cầu Hoà Trung	Cầu Kênh Xáng (đọc theo lộ 3m dọc sông Mương Điều)	500
230	10	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
231	11	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tân Thuận					
232	12	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
233	13	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tân Đức					-
234	14	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
235	15	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tân Tiến					
236	16	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
237	17	Lộ giao thông, mặt lộ rộng trên 2,0m đến 3,5m			250
Xã Tân Dân					
238	18	Lộ ô tô về trung tâm xã	Lộ ô tô về trung tâm xã	cầu Cả Bát	350
239	19	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
240	20	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Xã Tân Duyệt			
241	21	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
242	22	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250
		Xã Trần Phán			
	23	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
243	24	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250
		Xã Nguyễn Huân			
244	25	Đường số 7	Nhà ông Vương Quốc Định	Nhà ông Lê Thanh Khởi	1.000
245	26	Xã Nguyễn Huân	Cầu Ông Mai	Hết ranh đất ông Trần Văn Minh	300
246	27	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
247	28	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250
		Xã Ngọc Chánh			
248	29	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
249	30	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250
		Xã Quách Phẩm Bắc			
250	31	Xã Quách Phẩm Bắc	Cầu Cây Kè	Hết ranh đất ông Diệp Văn Vũ	360
251	32	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
252	33	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250
		Xã Thanh Tùng			
253	34	Xã Thanh Tùng	Ngã Ba (hộ Lê Hữu Phước)	Salatel	250
254	35	Xã Thanh Tùng	Cổng công cộng	Giáp lộ bê tông tuyến Thanh Tùng	200
255	36	Đường số 8	Cầu Thanh Tùng	Bru điện văn hoá xã	500
256	37	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
257	38	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250
		Xã Quách Văn Phẩm			
258	39	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ 1,0m đến 2,0m			150
259	40	Lộ giao thông, mặt lộ rộng từ trên 2,0m đến 3,5m			250

8. HUYỆN NĂM CĂN**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	1. Thị trấn Năm Căn				
1	1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện	4.400
2	2	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Chu Văn An	6.050
3	3	Đường Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	Giáp ranh đất Bệnh viện	7.700
4	4	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Bệnh viện	Nguyễn Việt Khái	16.500
5	5	Đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Việt Khái	Ngã Tư Bưu Điện (Đường Hùng Vương)	25.000
6	6	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	6.800
7	7	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc	25.000
8	8	Đường Hùng Vương	Đầu đường gom cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	4.900
9	9	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Văn Tám	23.700
10	10	Đường Hùng Vương	Đường Lê Văn Tám	Cầu Kênh Xáng	16.800
11	11	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		2.500
12	12	Đường Châu Văn Đặng	Toàn tuyến		3.850
13	13	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hào	Đường Nguyễn Tất Thành	13.200
14	14	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung	4.950
15	15	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Đê ngăn triều cường	3.850
16	16	Đường An Dương Vương	Nguyễn Tất Thành	Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há)	25.000
17	17	Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Đầu Mối)	Toàn tuyến		12.500
18	18	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		25.000

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	19	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		25.000
20	20	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Lý Nam Đế	6.000
21	21	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Kim Đồng	5.000
22	22	Đường Võ Thị Sáu	Kim Đồng	Kênh Xáng	5.000
23	23	Kim Đồng	Toàn tuyến		6.000
24	24	Đường Nguyễn Việt Khái	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	4.400
25	25	Đường 13/12	Toàn tuyến		2.400
26	26	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn	3.000
27	27	Đường ô tô về xã Lâm Hải	Đoạn đầu nối đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	1.000
28	28	Đường ô tô về xã Lâm Hải	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn	800
29	29	Khóm 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	2.050
30	30	Khóm 1	Đường 13/12 cấp phòng giáo dục và đào tạo huyện	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bến phà Sông Cửa Lớn)	3.500
31	31	Khóm 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	3.200
32	32	Khóm 1	Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		990
33	33	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	4.400
34	34	Khóm 2	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	4.500
35	35	Khóm 2	Đường Lý Nam Đế	Cầu kênh Tắc	4.200
36	36	Khóm 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại)		3.000
37	37	Khóm 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	1.000
38	38	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	2.200
39	39	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Đến trụ sở khóm 3	2.750
40	40	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cấp theo sông Cái Nai	Ranh đất công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	960
41	41	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cấp theo sông Cái Nai	Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3	1.200

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
42	42	Khóm 3	Hết khu vực dây 19 căn		1.000
43	43	Khóm 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	1.000
44	44	Khóm 4	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiền	Đường Lý Nam Đế	2.200
45	45	Khóm 4	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cặp UBND thị trấn Năm Căn)	1.100
46	46	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	1.000
47	47	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khách	1.100
48	48	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		960
49	49	Khóm 4, Khóm 6	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đặng	2.400
50	50	Khóm 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùg	1.210
51	51	Khóm 5	Cầu Kênh Cùg	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	720
52	52	Khóm 5	Đầu lộ Trạm y tế	Trụ sở SaLaTen	570
53	53	Khóm 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất ông Châu Phấn	570
54	54	Khóm 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Giáp sông Xẻo Nạn	570
55	55	Khóm 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	180
56	56	Khóm 5	Các tuyến còn lại trong khóm 5		480
57	57	Khóm 6	Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn		400
58	58	Khóm 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	2.200
59	59	Khóm 6	Đường Nguyễn Việt Khái	Hết ranh đất ông Đặng Hoàng Tiến	720
60	60	Khóm 6	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Trần Hậu Sơn (Đầu nối ra hẻm Bắc sỹ Sơn)	720
61	61	Khóm 6	Các tuyến lộ bê tông còn lại thuộc khóm 6 có chiều rộng 1,5 mét		480
62	62	Khóm 7	Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phá sông Cửa Lớn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	1.100
63	63	Khóm 7	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	2.750

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
64	64	Khóm 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	2.400
65	65	Khóm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	1.100
66	66	Khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹo	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	770
67	67	Khóm 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	2.200
68	68	Khóm 8	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	1.650
69	69	Khóm 8	Cầu Công an	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	2.000
70	70	Khóm 8	Đường xuống cầu Bệnh viện		2.200
71	71	Khóm 9	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	330
72	72	Khóm 9	Ranh đất ông Sáu Dũng	Cầu Ngọn Phi Xăng	330
73	73	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	1.200
74	74	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	200
75	75	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	200
76	76	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Kênh	200
77	77	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	180
78	78	Khóm Hàng Vịnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	150
79	79	Khóm Sa Phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	390
80	80	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	150
81	81	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Trần Hớn Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	170
82	82	Khóm Sa Phô	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu	170
83	83	Khóm Sa Phô	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường)	180
84	84	Khóm Sa Phô	Trại giống 202	Cầu Xẻo Nạn	360
85	85	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	200
86	86	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	200
87	87	Khóm Cái Nai	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình 2	480
88	88	Khóm Cái Nai	Cầu Ông Tình	Hết ranh đất ông Đinh Văn Thế	770

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
89	89	Khóm 1, khóm 2	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		16.500
90	90	Khóm 3	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		3.080
91	91	Khóm 3	Nhà ông Vũ Trọng Hội	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	1.540
92	92	Khóm 4 và 7	Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng		6.000
93	93	Trục chính Khu Kinh tế	Giáp Nguyễn Tất Thành	Kênh Xáng Nhà Đền	2.800
94	94	Trục chính Khu Kinh tế	Kênh Xáng Nhà Đền	Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn)	2.000
95	95	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh xã Hàng Ròng	Hết ranh thị trấn	1.400
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		140
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
96	1	Tuyến lộ thuộc Dự án Khu dân cư khóm 7	Kim Đồng	Lộ bê tông (Lộ đầu nối giữa đường Hùng Vương và đường Võ Thị Sáu)	4.000

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Tam Giang Đông				
1	1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Khánh	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	230
2	2	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Vịnh	Cầu nhà bà Chín Thành	140
3	3	Ấp Kinh Ba	Khu dân cư	Hết ranh đất ông Phên (Kênh Ba)	300
4	4	Ấp Kinh Ba	Ranh đất ông Hồng	Vàm Cái Nước (Hết ranh đất ông Sáu Nghĩa)	130
5	5	Ấp Kinh Ba	Hết ranh đất ông Phên	Rạch Xẻo Bá (Hết ranh đất ông Út Hâu)	130
6	6	Ấp Hố Gù	Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hố Gù 1,2		330
7	7	Ấp Hố Gù	Cụm quy hoạch - tái định cư khu 1 ấp Hố Gù		220
8	8	Ấp Bỏ Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPD	190
9	9	Ấp Bỏ Hủ	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn	Bỏ Hủ	200
10	10	Ấp Kinh Ba	Rạch Xẻo Bá (Ranh đất ông Lung)	Hết ranh đất ông Luyến	150
11	11	Ấp Mai Vinh	Ranh đất ông Lê A	Hết ranh đất ông Ba Giảng	150
	Xã Tam Giang				
12	12	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Hết ranh đất ông Dòn	700
13	13	Xã Tam Giang	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	500
14	14	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Tư Giang	Hết ranh Đồn Biên Phòng 672	450
15	15	Xã Tam Giang	Hết ranh Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	450
16	16	Xã Tam Giang	Hết ranh Trạm y tế xã	Kênh 1	360
17	17	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Sét	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	300
18	18	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	550
19	19	Xã Tam Giang	Hết ranh Trường tiểu học 1	Kênh Bỏ Bàu (Lộ sau UBND xã)	140

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	20	Xã Tam Giang	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	440
21	21	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lân	Hết ranh đất Trại giống Út Quang	220
22	22	Xã Tam Giang	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Hết ranh Phân Trường 184	400
23	23	Xã Tam Giang	Hết ranh Phân trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	440
24	24	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	220
25	25	Xã Tam Giang	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	440
26	26	Xã Tam Giang	Bến phà Kinh 17	Cầu Bỏ Bàu	1.000
27	27	Xã Tam Giang	Kênh Ông Đơn	Hết ranh đất ông Hai Nhị	130
28	28	Xã Tam Giang	Cầu Bỏ Bàu	Bến phà Tam Giang III	300
		Xã Hiệp Tùng			
29	29	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	720
30	30	Xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	Hết ranh hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1)	360
31	31	Xã Hiệp Tùng	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	170
32	32	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	600
33	33	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Trường trung học cơ sở xã Hiệp Tùng	240
34	34	Xã Hiệp Tùng	Giáp ranh Trường Tiểu học 1	Ngã tư kênh Năm	140
35	35	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh Trung tâm văn hoá xã	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	160
36	36	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	140
37	37	Kênh Năm Cạn	Cầu Kênh Năm Cạn	Cầu Năng Kèo	110
38	38	Xóm Lung	Cầu Xóm Lung	Ranh đất ông Hận	110
39	39	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1)	Cầu Kênh Xào Lũy	360

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
40	40	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Xảo Lũy	Hàng đầu Út Ngoan	360
41	41	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Nhà ông Mười Tài	130
42	42	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Rạch Nàng Kèo	120
43	43	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Cựu chiến binh	120
44	44	Xã Hiệp Tùng	Đầu K3	Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon	120
	Xã Hàm Rồng				
45	45	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cùg	Ngã ba cầu Đầm Cùg	720
46	46	Quốc lộ 1A	Mố cầu Đầm Cùg	Mố cầu Lòng Tong	2.160
47	47	Quốc lộ 1A	Mố cầu Lòng Tong	Mố cầu Ông Tinh	2.400
48	48	Các tuyến khác	Quốc lộ 1A	Mố cầu 19/5	180
49	49	Các tuyến khác	Bà Lai Thị Tài	Bến phà Đầm Cùg cũ	300
50	50	Các tuyến khác	Hết ranh bến phà Đầm Cùg cũ	Hết ranh bến phà Đầm Cùg mới	300
51	51	Các tuyến khác	Ranh UBND xã	Mố cầu Cái Trắng Lá (Tuyến Cây Dương)	240
52	52	Các tuyến khác	Mố cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	210
53	53	Các tuyến khác	Trụ sở Quân sự xã	Trại giống Hoà Lợi	130
54	54	Sông Bảy Háp	Cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	140
55	55	Sông Bảy Háp	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây)	130
56	56	Sông Bảy Háp	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	130
57	57	Sông Bảy Háp	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Cẩn	130
58	58	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	130

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
59	59	Xã Hàm Rồng	Cầu Cái Trắng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	140
60	60	Xã Hàm Rồng	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	140
61	61	Xã Hàm Rồng	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	140
62	62	Xã Hàm Rồng	Mố cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)	130
63	63	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	140
64	64	Xã Hàm Rồng	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hướng Nam)	140
65	65	Xã Hàm Rồng	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán	140
66	66	Xã Hàm Rồng	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)	140
67	67	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Tô Văn Út	Hết ranh đất ông Đặng Văn Hôn (Hướng Bắc)	130
68	68	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	130
69	69	Xã Hàm Rồng	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Thị Phiêm (Hướng Nam)	140
70	70	Kênh Ông Tình	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hướng Nam)	140
71	71	Kênh Ông Tình	Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	240
72	72	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	140
73	73	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh Trụ sở văn hoá ấp Cái Nai	140
74	74	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	130
75	75	Sông Bảy Háp	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	130
76	76	Sông Bảy Háp	Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	140
77	77	Kênh Tắc	Ranh đất Phạm Việt Dũng	Vàm Kênh Tắc	140

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
78	78	Kinh Năm Cùng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tỵ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	140
79	79	Ấp Truyền Huân	Từ đất ông Huỳnh Tự Dụng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	140
80	80	Trục chính Bắc Nam	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn	1.680
Xã Hàng Vĩnh					
81	81	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹt	950
82	82	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ)	1.200
83	83	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Xi Tẹt	Rạch Ông Do (2 bên)	170
84	84	Ấp Xóm Lớn Trong	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	130
85	85	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Ngô Văn Mía	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	140
86	86	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	140
87	87	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buôn	140
88	88	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	160
89	89	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Vàm Cà Trắng	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	140
90	90	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Cầu Xi Tẹt	Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	130
91	91	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cà Trắng	140
92	92	Ấp 2	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	1.440
93	93	Ấp 2	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc theo tuyến sông)	260
94	94	Ấp 2	Hết ranh đất ông Lê Văn Chon	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	210
95	95	Ấp 2	đập Hai Sang	cầu Trung Đoàn	1.800
96	96	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	2.040
97	97	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	440

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
98	98	Ấp 1	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	2.400
99	99	Ấp 2	Cầu Chệt Còm	Hẻm nhà bà Bảy Phái (Dọc theo tuyến sông)	660
100	100	Ấp 2	Hẻm nhà bà Bảy Phái (Dọc theo tuyến sông)	Hẻm Cổng chợ (Dọc theo tuyến sông)	660
101	101	Ấp 2	Cầu Tàu	Trước UBND xã cũ	1.560
102	102	Ấp 2	Hẻm Cổng chợ	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng (Dọc theo tuyến sông)	550
103	103	Ấp 2	Nhà ông Lương Minh Danh (Hẻm Cổng Chợ)	Lộ liên huyện	720
104	104	Ấp 2	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc	660
105	105	Ấp 2	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức	720
106	106	Ấp 2	Lộ nhánh nhà ông Hoài Nhơn	Lộ liên huyện	720
107	107	Ấp 2	Cầu Lương Thực	Cầu Công An	2.040
108	108	Ấp 2	Vàm kênh Lương Thực	Lộ liên huyện	390
109	109	Ấp 2	Cầu Công An	Sân bóng Hoài Nhơn	1.440
110	110	Ấp 2	Sân bóng Hoài Nhơn	Kênh xáng Cái Ngay	720
111	111	Ấp 2	Cầu Công An	Nhà ông Nguyễn Huy Đình	360
112	112	Ấp 2	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dề	280
113	113	Ấp 1	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Suong (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	550
114	114	Ấp 1	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng	530
115	115	Ấp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Sơn	150
116	116	Ấp 3	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Tài	Giáp ranh ấp 4	220
117	117	Ấp 3	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	170

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
118	118	Ấp 3	Ranh đất ông Hòa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	150
119	119	Ấp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường	120
120	120	Ấp 3	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tinh	140
121	121	Ấp 3	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	120
122	122	Ấp 4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí	140
123	123	Ấp 4	Trại giống ông Thái Thanh Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	120
124	124	Ấp 4	Giáp ranh ấp 3	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	140
125	125	Ấp 4	Ranh đất ông Trương Văn Kỳ	Giáp ấp Kênh Mới (Xã Hàm Rồng)	120
126	126	Ấp 4	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	130
127	127	Ấp 4	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	170
128	128	Ấp 2	Ranh đất ông Trần Văn Quận	Ranh đất bà Nguyễn Thị Thanh (dọc kênh Trung Đoàn)	260
129	129	Lộ Liên huyện	Cầu Xi Tẹt	Cầu Kênh Lò (phía bắc lộ)	600
130	130	Ấp 1	Lộ về trung tâm xã	Nhà ông Huỳnh Văn Hùng	1.650
131	131	Trục chính Khu Kinh tế	Cầu Ông Do	Hết đường	1.540
132	132	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh thị trấn	Giáp lộ xã Hàng Vịnh	1.540
	Xã Đất Mới				
133	133	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Hết ranh đất ông Nhàn	300
134	134	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Trúc	Hết ranh đất ông Hai Sang	260
135	135	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Thăng Đen	Sông Bảy Háp	110
136	136	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	180
137	137	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Cổng Ông Tà	390

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
138	138	Ấp Ông Chùng	Trường mẫu giáo	Trường tiểu học 2	350
139	139	Ấp Ông Chùng	Trường tiểu học 2	Ngã tư Xẻo Ốt	260
140	140	Ấp Xóm Mới	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Tùng Dền	200
141	141	Ấp Phòng Hộ	Vàm kênh Tùng Dền	Hết ranh đất ông Chiến Sò	200
142	142	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Đường ô tô về xã Lâm Hải	300
143	143	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Ngọn Kênh Đào	200
144	144	Ấp Trại Lưới A	Vàm Kênh Đào	Ngã ba Kênh Năm	180
145	145	Ấp Trại Lưới A	Vàm Trại Lưới	Hết ranh trại giống ông Hùng Cường	180
146	146	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	180
147	147	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Ngã tư Bùi Mắc	140
148	148	Ấp Ông Chùng	Trường Trung học cơ sở	Ngã ba Ông Chùng	180
149	149	Ấp Ông Chùng	Ngã ba Ông Chùng	Vàm Ông Do (Bảy Háp)	130
150	150	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Vàm Xẻo Ốt	500
151	151	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn)	360
152	152	Đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Thị trấn Năm Căn	Cầu Trại Lưới	1.200
153	153	Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	Ranh thị trấn Năm Căn	Cầu Chà Là	770
Xã Lâm Hải					
154	154	Ấp Xẻo Sao	Cầu Chà Là	Trụ sở Hợp tác xã Tân Hiệp Phát	250
155	155	Ấp Xẻo Sao	Vàm Xẻo Sao	Cầu Vàm Lỗ (Ông Quang)	340
156	156	Ấp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Rạch Nà Nước	360
157	157	Ấp Biện Trượng	Ngã ba Đầu Chà	Đổi diện Vàm Nà Chim	130
158	158	Ấp Biện Trượng	Vàm Ông Ngươn	Vàm Ba Nguyễn	170

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
159	159	Ấp Trại Lưới B	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	140
160	160	Ấp Trại Lưới B	Vàm Nà Nước	Kênh Trồn Sóng	240
161	161	Ấp Xẻo Lớn + Ấp Ông Ngươn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)	110
162	162	Ấp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mận	Vàm Chùng	170
163	163	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Chia	Hết ranh đất ông Hạ	140
164	164	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	130
165	165	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Trại Lưới	Cầu Năm Căn	960
166	166	Đường WB9	Cầu Năm Căn (đất ông Quân)	Rạch Xẻo Đôi	300
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		80
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
Xã Hàm Rồng					
167	1	Ấp Cái Trắng	Ranh đất ông Huỳnh Thanh Hồng	Hết ranh đất ông Tạ Văn Tám	140
Xã Hiệp Tùng					
168	2	Ấp 7B, ấp Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Kênh 3	300
169	3	Ấp 7B	Cầu Kênh 5	Hết ranh đất ông Việt Sử	120

9. HUYỆN NGỌC HIỂN**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	Đường Nguyễn Văn Cứng	Cầu sắt cũ (hết ranh quy hoạch)	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	4.000
2	2	Đường Nguyễn Văn Cứng	Bến xếp dỡ hàng hóa 2 Bình	Đồn Biên Phòng Rạch Gốc (hết ranh quy hoạch)	3.000
3	3	Đường Nguyễn Văn Cứng	Ngã 3 Trạm y tế TT Rạch Gốc	Ngã 3 Cổng chào (Đường HCM)	3.000
4	4	Đường Bông Văn Dĩa	Cầu Rạch Gốc	Cầu Đầu Đước	1.500
5	5	Bông Văn Dĩa	Cầu Cần Đước	Cầu Ông Định	600
6	6	Đường 13/12	Cầu Kênh Ba mới	Bến phà sông Đường Kéo	1.500
7	7	Đường 13/12	Ngã 4 Đường Hồ chí Minh	Cầu Kênh Ba mới	2.500
8	8	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu sắt củ	3.000
9	9	Lộ bê tông	Ngã 3 chợ (Công an xã cũ)	Ngã 3 Bến phà (dọc theo hàng rào tượng đài)	3.000
10	10	Lộ bê tông	Ngã 3 trước cổng trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc	Cầu sắt củ (hẻm nhà ông Quấn)	3.000
11	11	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Cầu kênh Ngang	550
12	12	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa)	500
13	13	Đường 962	Ngã 4 Bưu điện	Đường 13/12	2.500
14	14	Lộ bê tông	Đường 13/12	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ Chí Minh)	1.000
15	15	Lộ bê tông	Cầu Rạch Lùm (Đường Hồ chí Minh)	Kênh nước Lộn	300
16	16	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí	Kênh Cả Tháp	450
17	17	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Cầu Thu Phí	Kênh Ông Nam	550
18	18	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	300
19	19	Lộ bê tông (Lộ giữa)	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	420

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	20	Lộ bê tông	Cầu kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đậm	500
21	21	Lộ bê tông	Cầu Kênh Ngang	Cầu kênh Cóc	250
22	22	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Cầu Thu Phí	Ngã ba Nhà ông Châu Văn Đẩu	550
23	23	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh ông Nam	Kênh Huế	300
24	24	Lộ bê tông dọc theo sông Rạch Gốc	Kênh Huế	Vàm đầu đước	390
25	25	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây)	Cầu Rạch Lùm	600
26	26	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Lùm	Đường 13 tháng 12	1.000
27	27	Đường Hồ Chí Minh	Đường 13 tháng 12	Đường số 11	2.000
28	28	Đường Hồ Chí Minh	Đường số 11	Cầu Công Dân Kiều	1.000
29	29	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Công Dân Kiều	Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông)	600
30	30	Tuyến đường số 11	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 4 Trụ sở Khóm 1	1.500
31	31	Lộ bê tông	Cầu Kênh Một (Đường cấp VI)	Ngon Kênh Một	250
32	32	Lộ bê tông	Cầu Ông Định (Đường cấp VI)	Vàm Trại Xiêm	250
33	33	Lộ bê tông	Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh)	Cầu Kênh Cóc	250
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		120
Tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh					
34	1	Đường 962	Ngã tư Trụ sở khóm 1	Ngã tư Bưu Điện	3.000

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Tam Giang Tây				
1	1	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	1.500
2	2	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh UBND xã	1.500
3	3	Lộ bê tông	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		480
4	4	Lộ bê tông	Ngã tư Chợ	Đồn Biên Phòng	1.500
5	5	Lộ bê tông	Đồn Biên Phòng	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	400
6	6	Lộ bê tông	Ranh đất Bưu điện	Hết trường THCS	1.200
7	7	Lộ bê tông	Ngã ba Trạm Điện Lực	Trạm Y Tế	1.500
8	8	Lộ bê tông	Cầu Bào Công	Vàm Bà Bường	220
9	9	Lộ bê tông	Ranh đất Trạm biên phòng	Vàm Xẻo Đứng	500
10	10	Lộ cấp VI đồng bằng	Từ Trạm Y Tế	Cầu Bảo Vĩ (Lộ cấp VI)	500
11	11	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Bảo Vĩ	Cầu Võ Hào Thuật (Lộ cấp VI)	200
12	12	Lộ bê tông	Cầu bà Khệt (Khu TĐC)	Cầu Xẻo Ngang	300
13	13	Các tuyến trong khu TĐC ấp Chợ Thủ			400
14	14	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			170
15	15	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			220
	Xã Tân Ân Tây				
16	16	Lộ Bê Tông	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	500
17	17	Xã Tân Ân Tây	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung Tâm xã)	Giáp Thị trấn	330
18	18	Xã Tân Ân Tây	Cầu Đường Kéo	Cầu Kênh Ranh	500

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	19	Xã Tân Ân Tây	Cầu Kênh Ranh	Cầu kênh Võ Hào Thuật	220
20	20	Xã Tân Ân Tây	Bến phà sông Cửa Lớn	Đường Hồ Chí Minh	330
21	21	Xã Tân Ân Tây	Vàm Ông Như	Vàm Ông Định	330
22	22	Lộ Bê Tông Ven Sông	Ngã ba Trường Tiểu học 3	Hết lộ bê tông ven sông (Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m)	440
23	23	Xã Tân Ân Tây	Vàm Ông Định	Vàm Bà Bường	250
24	24	Lộ Bê Tông (Mé sông)	Cầu Tắc Ông Như	Trạm Y Tế	480
25	25	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Như	Cầu Xóm Lò	550
26	26	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
27	27	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
	Xã Tân Ân				
28	28	Lộ Bê Tông	Rạch Ô Rô	Cầu Nhà Phiếu	450
29	29	Lộ Bê Tông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	450
30	30	Lộ cấp VI Đồng Bằng	Cầu Nhà Diệu	Cầu Rạch Gốc	600
31	31	Lộ Bê Tông	Cầu Rạch Gốc	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPD)	300
32	32	Lộ Bê Tông Mé Sông	Rạch Ô Rô	Bến phà Góc Me	450
33	33	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạng	350
34	34	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	350
35	35	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
36	36	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			220

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Viên An Đông				
37	37	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Cầu Nhung Miên	1.610
38	38	Lộ bê tông mé sông	Cầu Nhung Miên	Hết ranh Trường trung học cơ sở	600
39	39	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh Trường trung học cơ sở	Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã	400
40	40	Lộ bê tông tuyến Nhà Bia	Cầu Lão Nhược (mé bên nhà bia cũ)	Ngã ba vào chợ Nhung Miên	700
41	41	Lộ bê tông mé sông	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ)	500
42	42	Lộ bê tông mé sông	Hết ranh trường Mẫu giáo	Vàm Đốc Neo	150
43	43	Lộ bê tông	Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiền Phúc	Vàm Nhung Miên	260
44	44	Lộ bê tông	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miều	260
45	45	Lộ bê tông	Vàm Xẻo Lá (Tủ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	180
46	46	Lộ bê tông	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đèn từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		400
47	47	Lộ bê tông	Cụm ngã ba So Đũa		300
48	48	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Năm Căn	Cầu Ông Như	500
49	49	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Kênh Hồ	Cầu So Đũa	500
50	50	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
51	51	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
52	52	Đường xã Viên An Đông	Tuyến đường số 14 từ cầu tàu	Lộ cấp VI	1.500
53	53	Tuyến Cấp VI	Cầu Ông Như	Cầu Nhung Miên	400
54	54	Tuyến Cấp VI	Cầu Nhung Miên	Cầu Đốc Neo	700
55	55	Tuyến Cấp VI	Cầu Đốc Neo	Cầu Ông Thuộc	400
56	56	Xã Viên An Đông	Cầu Lão Nhược	Đường Cấp VI	500
Xã Viên An					
57	57	Lộ GTNT dưới mé sông chợ Ông Trang	Vàm Ông Trang	Trạm Y Tế (Cầu Dân sinh)	1.000
58	58	Lộ GTNT ấp Ông Trang	Ngã ba Trụ Sở Ông Trang	Hết ranh Nhà Đền cũ	500
59	59	Lộ GTNT ấp Ông Trang A	Ranh đất Trường Tiểu Học 1	Hết ranh khu Nghĩa Mộ	300
60	60	Lộ GTNT đường ô tô vào UBND xã	Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng)	Vàm Ông Trang	500
61	61	Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang	Hết ranh Trạm y tế xã	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	500
62	62	Lộ GTNT ấp Xóm Biển	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	200
63	63	Lộ GTNT ấp Tắc Gốc, Vịnh Nước Sôi A	Chợ Tắc Gốc	Ngã ba Tắc Gốc	200
64	64	Lộ GTNT ấp So Đũa	Chợ So Đũa	Ngã ba So Đũa	220
65	65	Lộ GTNT ấp Sắc Cò - Ông Linh	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba Sắc Cò	200
66	66	Lộ GTNT khu dân cư	Khu cán bộ		380
67	67	Lộ GTNT khu dân cư	Khu giáo viên		380
68	68	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Vàm Ông Thuộc	Cầu Ông Đồi Lớn	300
69	69	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Ông Đồi Lớn	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	500
70	70	Tuyến lộ cấp VI đồng bằng	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi	Giáp ranh xã Đất Mũi	300
71	71	Lộ GTNT khu dân cư Ông Linh	Cầu Ông Linh	Ranh nghĩa địa ấp Ông Linh	200

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025	
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
72	72	Đường Hồ Chí Minh	Cầu So Đũa	Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai)	500	
73	73	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét				150
74	74	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét				200
	Xã Đất Mũi					
75	75	Lộ Bê Tông chợ xã	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã			1.650
76	76	Lộ Bê Tông Mé Sông	Ranh đất Đội thuế xã	Cầu Lạch Vàm	450	
77	77	Lộ Bê Tông Trung Tâm Xã	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	1.500	
78	78	Lộ Bê Tông Mé Sông	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm Chợ xã	Vàm Kênh Năm	1.200	
79	79	Lộ Bê tông	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	600	
80	80	Lộ Bê Tông	Ranh đồn Biên Phòng Đất Mũi	Cửa Vàm Xoáy	220	
81	81	Lộ Bê Tông	Cầu Kênh Đào Tây	Cửa Vàm Xoáy	220	
82	82	Lộ bê tông	Khu tái định cư kinh năm			300
83	83	Lộ bê tông	Cầu Khảo Thị	Cầu Kinh Cụt	300	
84	84	Tuyến đường cấp VI	Giáp ranh với xã Viên An	Cầu sập Kinh Năm	400	
85	85	Tuyến đường cấp VI	Cầu sập Kinh Năm	Đường Hồ Chí Minh	600	
86	86	Tuyến đường cấp VI	Cầu Khảo Thị	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia	400	
87	87	Tuyến Hồ Chí Minh	Cầu Kinh 5 Hòn Khoai	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cổng Trương Phi)	1.650	
88	88	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét				150
89	89	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét				200
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			120
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			80
Các tuyến đường được bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh						

STT	STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2025
			Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Xã Đất Mũi				
90	1	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Tàu	Cầu Lạch Vàm	1.500
91	2	Lộ bê tông	Tuyến giáp ranh Trung tâm chợ (Đội thuế cũ)	Cầu Lạch Vàm	500



PHỤ LỤC 2

Bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Thành phố Cà Mau

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường số 17	Đường Tạ An Khương	Đường Danh Thị Tươi	5.000	
2	Đường số 17 (tuyến nhánh)	Đường số 17	Đường Trần Văn Phán	5.000	
3	Đường Đ2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	5.000	
4	Đường N2	Đường Đ2	Cuối đường	5.000	
5	Đường Đ1	Đường N2	Đường N1	5.000	
6	Đường N1	Đường Đ2	Cuối đường	5.000	
7	Đường D2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Lương Thế Trân 5	5.000	
8	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh phường 6	2.400	
9	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường gom đầu nối vào tuyến tránh	1.200	
10	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 6)	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ranh xã Hòa Thành	8.000	
11	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 2 chiều		4.000	
12	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 1 chiều		1.100	
13	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Ngọc Hiển	Đường Châu Văn Liêm	15.000	
14	Đường đối diện chùa Từ Quang	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)	2.100	
15	Tuyến Kênh Lung Lá	Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)	770	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
16	Tuyến Kênh Lung Lá	Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)	770	
17	Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	650	
18	Kênh Mới (bên phải tuyến)	cầu Kênh Thống Nhất	Ngã tư Bảy Nửa	800	
	Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên				
19	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.800	
20	Đường số 2	Đường số 05	Đường Phan Văn Xoàn	6.900	
21	Đường Lê Văn Một	Đường số 05	Đường Lê Trọng Tấn	7.100	
22	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)	Đường số 06	Đường Lê Đức Thọ	7.300	
23	Đường số 06 (lộ giới 10m)	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Lê Văn Một	6.800	
24	Đường số 06 (lộ giới 20m)	Đường Lê Văn Một	Đường Lê Đức Thọ	7.600	
25	Đường số 07	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.500	
26	Đường số 08	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.100	
27	Đường số 09 (lộ giới 28m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.700	
28	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	7.000	
29	Đường số 11	Đường số 05	Đường số 06	6.000	
	Khu tiểu thu công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên				
30	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng	7.000	
31	Đường số 06 (lộ giới 30m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.600	
32	Đường số 09 (lộ giới 32m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.600	
33	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.200	
34	Đường số 11	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	5.900	
35	Đường số 12 (lộ giới 17m)	Đường số 05	Đường số 09	6.000	
36	Đường số 12 (lộ giới 12m)	Đường số 09	Đường số 11	6.000	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
37	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.800	
38	Đường số 14	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.400	
39	Đường số 15	Đường số 09	Đường Phan Văn Xoàn	6.000	
	Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)				
40	Đường số 3	Toàn Tuyến		8.000	20m
41	Đường số 4	Toàn Tuyến		7.200	16m
42	Đường số 5	Toàn Tuyến		10.000	30m
43	Đường số 6	Toàn Tuyến		7.200	16m
44	Đường số 7	Toàn Tuyến		8.000	20m
45	Đường số 8	Toàn Tuyến		9.000	28m
46	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.000	30m
47	Đường số 18	Toàn Tuyến		9.000	28m
48	Đường số 02	Toàn Tuyến		7.200	16m
49	Đường số 09	Toàn Tuyến		7.200	16m
50	Đường số 11	Toàn Tuyến		7.200	16m
51	Đường số 13	Toàn Tuyến		10.000	30m
52	Đường số 15	Toàn Tuyến		7.400	18m
53	Đường số 17	Toàn Tuyến		7.400	18m
	Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9				
54	Đường số 1	Toàn Tuyến		8.000	40m
55	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400	20m
56	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.800	25m
57	Đường số 11	Toàn Tuyến		6.400	20m
58	Đường số 12	Toàn Tuyến		6.400	20m
59	Đường số 18	Toàn Tuyến		6.400	20m
60	Đường số 19	Toàn Tuyến		5.600	12m
61	Đường số 20	Toàn Tuyến		6.400	20m
62	Đường số H6	Toàn Tuyến		5.300	6m
63	Đường số H7	Toàn Tuyến		5.300	6m

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
64	Đường số H16	Toàn Tuyến		6.500	21m
	Khu tái định cư tập trung hợp phần 3				
65	Đường số 1	Đường số 6	Mạc Cửu	5.900	17m
66	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400	20m
67	Thái Thị Chi (Đường số 3)	Đường số 1	Đường số 2	5.600	12m
68	Đường số 8	Đường số 7	Mạc Cửu (Đường số 10)	5.300	6m
69	Từ Thị Kiêng (Đường số 9)	Đường số 7	Trần Nguyên Hân	5.600	12m
70	Mạc Cửu (Đường số 10)	Lâm Thành Mậu	Đường số 2	6.800	25m
71	Trần Nguyên Hân (Đường số 11)	Toàn Tuyến	Giáp ranh phường 9	5.600	12m
72	Lâm Thị Ba (Đường số 12)	Đường số 9	Đường số 2	5.600	12m
73	Phan Thị Thanh (Đường số 13)	Từ Thị Kiêng (Đường số 9)	Đường số 2	5.600	12m
74	Phù Kim Liên (Đường số 15)	Đường số 1	Đường số 2	6.500	12m
75	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m		5.400	7m
76	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.600	12m
77	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m		6.400	20m
78	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m		6.800	25m
	Khu tái định cư xóm 6 phường 9				
79	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	Đường Lâm Thành Mậu	Trường Tiểu Học Phường 9	6.500	18m
80	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.000	12m
81	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè)		3.400	4,5m

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Lộ GTNT (xã Hòa Tân)	Cầu Chàng Le	Cầu Lá Danh	770	Xã Hòa Tân
2	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn 2 chiều)	Ranh phường 6	Giáp ranh phường 7 (Cổng Hộp qua kênh Cống Đôi)	4.000	Xã Hòa Thành
3	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Ranh phường 7	Vòng xoay cầu Hòa Trung (hai bên tuyến)	1.100	Xã Hòa Thành
4	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Ranh phường 6	Cầu Gành Hào (Giáp xã Lương Thế Trân)	1.100	Xã Hòa Thành
5	Tuyến Lộ Cái Bát	Cầu Cả Tràm	Cầu Ông Xem	450	Xã Tân Thành
6	Tuyến lộ Kênh 1/6	Cầu Kênh 1/6	Cuối kênh	450	Xã Tân Thành
7	Tuyến lộ Xẻo Vinh	Ấp Bình Định	Kênh Long Thành	400	Xã Tân Thành
	Khu tái định cư tại chỗ LIA 16 (xã Tắc Vân)				xã Tắc Vân
8	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè)		2.500	
9	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m		2.750	
10	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m		3.000	

2. HUYỆN THỚI BÌNH

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bờ Tây sông trẹm	Vàm Biện Triệu (2 bên lộ)	Kênh số 2	130	
2	Bờ Tây sông trẹm	Kênh Cựa Gà (2 bên lộ)	Kênh số 2	130	
3	Bờ Tây sông trẹm	Đầu vàm rạch Giồng lớn (giáp lộ kênh Zê rô, 2 bên lộ)	Kênh số 1	130	
4	Lộ Rạch ông (bờ Bắc)	Đầu kênh ngang bờ Đông	Kênh 3 chùa	150	
5	Bờ Tây sông trẹm	Giáp đường Thới Bình - U minh (lộ rạch vòng nhỏ)	Cầu Rạch Vòng	150	
6	Lộ kênh 3 Chùa	Giáp lộ Thới Bình-Biển Bạch	đường Hành lang ven biển phía nam	150	
7	Lộ rạch Ông	Đầu kênh ngang (bờ đông)	Kênh 3 chùa	150	
8	Tuyến đường bê tông	Giáp đường Lê Hoàng Thá	Nhà Thờ	200	
9	Tuyến đường bê tông	Giáp đường Lê Hoàng Thá (nhà thầy Quý)	Hết ranh nhà Thờ	130	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Hồ Thị Kỳ					
1	Đoạn lộ nối Võ Văn Kiệt đến lộ Cà Mau - U Minh	Lộ Võ Văn Kiệt (cặp cây xăng 19)	Lộ Cà Mau - U Minh	2.400	Đề xuất 60% theo tuyến ở STT 147 theo QĐ41
2	Tuyến lộ kênh xáng Đường Xuồng (Phía Đông)	Lộ Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Thới Bình	200	Đề xuất theo tuyến ở STT 25 QĐ 23
3	Các đoạn, tuyến đường còn lại có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			150	
4	Các đoạn, tuyến đường còn lại có chiều rộng từ 2m đến $\leq 3\text{m}$			200	
Xã Tân Lộc					
5	Tuyến lộ ấp 3, xã Tân Lộc	Từ trường Mầm non Tuổi Ngọc	Giáp Lộ Láng Trâm	300	
6	Tuyến lộ Hòn Tre (ấp 5, ấp 9)	Từ cầu 3 Dền	Lộ Láng Trâm (Cổng 8 Sĩ)	250	
7	Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Đông)	Đất ông Việt	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
8	Tuyến lộ Hòn Tre (bờ Tây)	Đất ông Đăng	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
9	Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Đông) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
10	Tuyến lộ đập 2 đạo (bờ Tây) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
11	Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Đông) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
12	Tuyến lộ Rạch Gián (bờ Tây) ấp 9	Lộ Láng Trâm	Giáp xã Tân Lộc Bắc	200	
13	Tuyến lộ Ngõ cái - Lão Thứ	Cổng số 5	Lộ bê tông Láng Trâm	250	
14	Tuyến lộ 16 hộ, ấp 6	Cầu kênh ngăn mặn	Láng Trâm, An Xuyên	180	

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Tuyến lộ kênh ngăn mặn - Ô Rô	Lộ bê tông Láng Trâm	Ngã 3 (307)	180	
16	Tuyến lộ đê bao	Trạm bơm	Lộ Kênh nhà Nghệ	180	
17	Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Đông) ấp 8	Cầu Treo	Lộ Kênh nhà Nghệ	200	
18	Tuyến lộ Cựa Gà (bờ Tây) ấp 8	Cầu Treo	Miếu Thần Nông	250	
Xã Tân Lộc Đông					
19	Tuyến lộ kênh Nhà Thờ (ấp 5)	Cầu Kênh nhà Thờ (giáp Bạc Liêu)	Cầu Liên Hoa (bắt qua ấp 6)	160	
Xã Biển Bạch					
20	Lộ bờ Bắc kênh 10	Đường hành lang ven biển phía Nam	Kênh Ranh Hát giáp Kiên Giang	200	

3. HUYỆN U MINH

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tuyến đường phía Tây Kênh 16	Đoạn đường Đỗ Thừa Luông	kênh Giữa	400	
2	Tuyến đường phía Tây Kênh Giữa	Kênh 16	Kênh 12	400	
3	Tuyến đường kênh Tư	Rạch Chùa	Rạch Làng	400	
4	Tuyến đường U Minh - Khánh Hội (đoạn nâng cấp, mở rộng thuộc Khóm 1, thị trấn U Minh)	Đường Trịnh Minh Hưởng (vòng xoay)	U Minh - Khánh Hội (điểm đầu nối thuộc Khóm 3, thị trấn U Minh)	800	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Khánh Hội					
1	Đê quay cống Biện Nhị (Bờ Nam)	Cống Biện Nhị	Đê Biển Tây	900	
2	Tuyến Bờ đông Kênh Dớn Dài	Kênh Chệt Tùng	Kênh Thủy Lợi	200	
3	Tuyến Bờ Nam Kênh Tư Đại - Bờ Nam kênh Cựa Gà	Kênh Chệt Tùng	kênh 92	200	
4	Tuyến Bờ Đông kênh Cựa Gà 500	Kênh T29	Kênh T25	180	
Xã Khánh Lâm					
5	Tuyến Bờ Bắc Kênh 8 Đức	Ranh đất ông Kiều Dồn Tuấn	Kênh Chệt Tùng (bờ Đông)	150	
6	Tuyến Bờ Nam Kênh Hai Hôn	Giáp kênh Kim Đài (Bờ tây)	Ranh đất ông Huỳnh Văn Húa	150	
7	Tuyến Bờ Nam Kênh Mũi Đước	Ranh đất bà Ngô Thị Hồng	Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)	150	
8	Tuyến Bờ Bắc Kênh Mũi Đước	Ranh đất ông Dương Văn Chốt	Giáp kênh Cầu Ván (bờ Đông)	150	
9	Tuyến Bờ Nam Kênh Lung Chùa	Bờ Tây kênh 6 Tiếng	Bờ đông kênh Chệt Tùng	150	
10	Tuyến Bờ Bắc Kênh Lung Chùa	Bờ Tây kênh 6 Tiếng	Bờ đông kênh Chệt Tùng	150	

4. Huyện Trần Văn Thời

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Trần Văn Thời					
Khu dân cư nhóm 9					
1	Các tuyến lộ thuộc dự án			4.500	
Thị trấn Sông Đốc					
Khu tái định cư Xẻo Quao					
2	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 9	4.000	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Khánh Bình Tây					
1	Tuyến đường kênh Thống Nhất đầu nối đê biển Tây	Đất ông Nguyễn Văn Út	Ranh Đất bà Trần Thị Lệ	600	
Khu tái định cư xen ghép Đá Bạc					
2	Tuyến khu tái định cư xen ghép Đa Bạc	Nhà ông Mai Vũ Tâm	ông Nguyễn Thanh Tuấn	660	
Xã Khánh Bình Đông					
3	Bờ tây Bắc Kênh Tạm Cấp	Giáp ranh đất bà Lê Hồng Sáu hướng về kênh Tạm Cấp	Giáp xã Khánh Bình	500	
4	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 3m - 3,5m			350	
Xã Khánh Bình Tây Bắc					
5	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 3m trở lên			400	
Khu tái định cư Vàm kênh Sào Lưới					
6	Các tuyến lộ bê tông thuộc dự án			1.000	
Xã Trần Hợi					
7	Đường vào Trung tâm Văn Hoá Xã	Ranh đất ông Hồ Trung Trực	Trụ sở Trung tâm văn hoá xã	800	
8	Tuyến Vòng Xoay chợ Cơi Năm	Ranh đất ông Nguyễn Quang Ân	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hùng	800	
9	Tuyến về cầu Cơi Năm Cũ	Từ ranh đất bà Lê Kim Chi	Hết ranh đất ông Thi Văn Dũng	800	

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Cái Nước					
1	Đường vào Khu dân cư Lương Thực khóm 1	Từ Bách Hóa xanh	Cuối đường	6.500	
2	Đường Lương Định Của	Hồ Thị Kỳ	Đường 2/9	2.000	Đề xuất theo STT14 QĐ41
3	Đường vào khu tập thể sau bệnh viện	Đường 19/5	Đường khu tập thể bệnh viện	550	Đề xuất theo STT57

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Lương Thế Trân					
1	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Cầu Gành Hào	Quốc lộ 1A	1.500	
Xã Đông Thới					
2	Tuyến đường về Trung tâm xã Đông Thới	Cầu 19/5	hết cụm dân cư ấp Kinh Lớn	450	
Xã Đông Hưng					
3	Tuyến lộ Lung Mướp. Ấp Cái Giếng	Nhà văn hóa ấp Cái Giếng	Giáp xã Tân Hưng	300	
4	Tuyến lộ Rạch Nhà Thính, ấp Nhà Thính A	Đập Nhà Thính A	Phần đất ông Nguyễn Văn Biền (giáp ranh Giá Ngự)	300	
5	Tuyến lộ vườn chim Chà Là, ấp Tân Phong	UBND xã Đông Hưng	Giáp đường ô tô về Trung tâm xã Đông Hưng	300	
Xã Hưng Mỹ					
6	Tuyến trục Đông - Tây	Giáp Quốc lộ 1A	Cầu Cái Giếng	750	
Xã Tân Hưng					
7	Tuyến trục Đông - Tây	Cầu Cái Giếng	Sông Bảy Háp	650	

6. HUYỆN PHÚ TÂN

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thị trấn Cái Đôi Vàm					
1	Đường Hải thượng lãg ông	Đầu nối đường Phan Ngọc Hiên	hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	600	
2	Đường Phan Ngọc Hiên	Từ Cầu dự án	Kênh coi 5	400	
3	Khu vực các đường hẻm khu dân cư tại đô thị có lộ giao thông từ 2,5 mét trở xuống (chưa có bảng giá đất do UBND tỉnh phê duyệt)			300	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Xã Phú Tân					
1	Các tuyến hẻm trong khu vực ấp Cái Đồi có chiều rộng mặt lộ từ 1,5m đến 3			600	
2	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 0,5m đến 2m			200	
3	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2,5m đến 3m			300	
Xã Phú Thuận					
4	Các tuyến lộ còn lại đến 2m			120	
5	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ trên 2m đến 3,5m			150	
Xã Phú Mỹ					
6	Tuyến Rạch Thọ Mai	Cầu Thọ Mai	Ngã tư Bà Kỳ	170	Phát sinh
7	Tuyến kênh nước mặn	Đầu kênh	Cuối kênh	160	Phát sinh
8	Tuyến kênh Thầy Ba	Đầu kênh	Cuối kênh	170	
9	Tuyến kênh Chòm Mã	Đầu kênh	Cuối kênh	160	
10	Tuyến kênh xáng Thọ Mai (Phía Đông)	Ngã ba kênh bà Kỳ	Giáp ranh xã Phú Thuận	170	
11	Tuyến kênh xáng Thọ Mai (Phía Đông)	Đầu kênh Ba Pha	Ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	170	
12	Tuyến bà Kỳ	Trường tiểu học Phú Mỹ 3	Ngã ba Kênh bà Kỳ	170	
13	Tuyến kênh Đồn Dong	Đầu kênh	Cuối kênh	170	
14	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2m đến dưới 1m			150	
Xã Tân Hưng Tây					
15	Các tuyến lộ bê tông còn lại dưới 2m			120	
16	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2m đến 3,5m			150	
Xã Rạch Chèo					

17	Tuyến Trạm Y tế	Giáp tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa 2 bên)	Hết ranh Trạm Y Tế (2 bên)	150	
18	Tuyến lộ bê tông Chợ Rạch Chèo	Từ lộ đi bờ kè (nhà ông Đoàn Văn Giàu - 2 bên)	Hết đất ông Trần Tuấn Khanh (2 bên)	160	
19	Tuyến lộ bê tông 2m (phía sông Bảy Háp)	Giáp UBND xã (2 bên)	Kênh Cùng (2 bên)	150	
20	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng dưới 2m			120	
21	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 2m đến 3,5m			150	
22	Tuyến lộ bê tông Kênh Cùng	Giáp tuyến lộ Trung tâm xã Rạch Chèo (lộ nhựa 2 bên)	Giáp lộ 1,5m cầu Kênh Cùng (2 bên)	160	
Xã Tân Hải					
23	Đường có chiều rộng mặt đường từ 1,5m đến 2,0m			156	
Xã Việt Thắng					
24	Đường kênh Địa Sậy – kênh Lung Cha	Cổng Địa Sậy	Ranh đất ông Cao Văn Bình	180	
25	Đường kênh Dân Quân – kênh Chổng Mỹ	Cầu kênh Dân Quân	Hết ranh đất bà Phạm Thị Út (2 bên)	180	
26	Đường kênh Mười Hồ - tiểu Vùng X	Cầu Mười Hồ	Cổng Mười Hồ (2 bên)	200	
27	Đường Tuyến tiểu vùng X	Cổng Bào Châu	Ranh đất ông Bùi Công Trí	200	
28	Đường kênh Xẻo Dộp – kênh Ngang (So Đũa)	Cầu Xẻo Dộp	Hết ranh đất bà Lữ Thị Hương	180	
29	Các tuyến lộ còn lại từ 0,5m đến 2m			120	
30	Các tuyến lộ bê tông còn lại từ 2m đến 3,5m			150	
Xã Nguyễn Việt Khái					Phát sinh
31	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 0,5m đến 2m			120	
32	Các tuyến lộ bê tông còn lại rộng từ 2,5m đến 3m			140	

7. HUYỆN ĐÀM DƠI

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường Phan Thị Đệt nối dài	Đường 30/04	Sông Rạch Sao	800	Theo Báo cáo số 3352/UBND-VP ngày 16/09/2024 của UBND huyện Đầm Dơi
2	Đường lộ nhựa dân hiến	Đường 30/04	Sông Rạch Sao	800	

b. Đất ở tại nông thôn (không bổ sung)



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PHỤ LỤC 3

Điều chỉnh tên gọi các đoạn, tuyến đường trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Thành phố Cà Mau

a. Đất ở tại đô thị

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	7	Đường Hà Huy Giáp (Tên cũ: Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ))"	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu (nhỏ) (Tên cũ: Cầu Bạch Ngưu)	1.800	
2	15	Đường Lê Tôn Khuyên (Tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.700	
b. Đất ở tại nông thôn						
1	24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Đường Lê Hồng Phong)	Đường Lê Hồng Phong (tên cũ: Giáp ranh phường 8)	Giáp Bến xếp dỡ hàng hóa Công ty Minh Phú (tên cũ: Sông gành Hào)	7.140	

2. Huyện Thới Bình

a. Đất ở tại đô thị

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1	20	Đường 1 tháng 5	Giáp Đường 19 tháng 5	Giáp đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: <i>Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)</i>)	1.200	
2	22	Đường 13/12 (Tên cũ: <i>Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề</i>)	Giáp ranh Trụ sở văn hoá khóm 2	Trung tâm Thể dục thể thao	450	
3	30	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cống kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	1.000	
4	31	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	700	
5	32	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Kênh Zê Rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	200	
6	34	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	500	
7	35	Đường lộ tuyến kênh Zê Rô (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Càn)	160	
8	38	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Thị trấn - Biển Bạch (Bờ Đông Sông Trẹm)</i>)	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	400	
9	39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch</i>)	Giáp Đường Lê Hoàng Thá (Tên cũ: <i>Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng</i>)	250	

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	45	Đường Lê Duẩn (Tên cũ: Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải)	Cầu Bà Đặng	Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)	250	
11	46	Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Kinh Chấn Bông (Bờ Tây)</i>)	Từ Cầu Lộ xe	Giáp xã Thới Bình	2.000	
12	51	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i>)	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	Cầu treo qua Sông Trẹm	700	
13	52	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh, thị trấn Thới Bình</i>)	Cầu treo qua Sông Trẹm	Giáp ranh xã Thới Bình	450	
14	53	Kênh số 2 (2 bên) (Tên cũ: <i>Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ bờ tây Sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Nguyễn Phích, huyện U Minh (Tên cũ: <i>xã Nguyễn Phích - U Minh</i>)	120	
15	54	Đường ĐH 08 (Tên cũ: Bờ Tây Sông Trẹm)	Kênh số 1	Kênh số 3	150	
Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
16	3	Bờ Nam Kênh Láng Trâm (tên cũ: Bờ Nam Kênh 8 thướt)	Cầu Kênh Láng Trâm giáp đường Hồ Thị Kỳ (tên cũ: Cầu Kênh 8 Thướt)	Giáp ranh xã Thới Bình (tên cũ: Lộ Xuyên Á)	300	Theo báo cáo UBND Thị trấn

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Xã Biển Bạch						
1	1	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	220	
2	2	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	420	
3	3	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	340	
4	6	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 25	200	
2. Xã Tân Bằng						
5	11	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	300	
6	12	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Kênh Năm	Kênh Sáu	300	
7	13	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Kênh Sáu	Kênh Bảy	720	
8	14	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Kênh Bảy	Kênh Chín	300	
9	23	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh 11 lớn	200	
3. Xã Biển Bạch Đông						
10	29	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m	250	

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	30	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ	350	
12	31	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bàng)	300	
13	32	Đường ĐH 04 (Tên cũ: <i>Bờ Đông sông Trẹm</i>)	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ 300m (Về hướng xã Tân Bàng)	Giáp ranh xã Tân Bàng	260	
14	33	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam (Tên cũ: <i>Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng</i>)	300	
15	34	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam (Tên cũ: <i>Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bàng</i>)	Kênh 9 (Giáp xã Trí Lực)	260	
16	35	Đường ĐH 08 (Tên cũ: <i>Lộ Bờ Tây Sông Trẹm</i>)	Kênh số 3	Kênh số 9 giáp ranh xã Tân Bàng	200	
4. Xã Trí Phải						
17	48	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ nhựa thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường cũ	1.100	
18	49	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ nhựa thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Hết Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	1.500	
5. Xã Thới Bình						
19	62	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cầu Bà Hội +100m	Cổng Thới Hòa	600	
20	63	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cổng Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	400	

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	64	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cổng xã Thới Bình	1.000	
22	65	Đường ĐT.983 (Tên cũ: <i>Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải</i>)	Cổng xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	500	
23	68	Đường 30/4 (Tên cũ: <i>Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)</i>)	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Nút giao với đường Hành lang ven biển phía Nam	1.000	
24	71	Đường ĐH 07 (Tên cũ: <i>Đường Đê Tây sông Chắc Bông</i>)	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	350	
25	73	Lộ về Trung tâm xã Thới Bình	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Trụ sở UBND xã Thới Bình	350	
26	74	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Đường Thới Bình - U Minh</i>)	Giáp ranh thị trấn Thới Bình	Cầu Bình Minh (Tên cũ: <i>Giáp ranh huyện U Minh</i>)	300	
6. Xã Tân Lộc Đông						
27	86	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	195	
28	87	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	220	
29	88	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cầu Đầu Xấu	Bến phà Đầu Xấu (Giáp kinh xáng Phụng Hiệp)	350	
7. Xã Tân Lộc Bắc						
30	109	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cầu Tân Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	250	

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	110	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Hết ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	300	
32	111	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	300	
8. Xã Tân Lộc						
33	117	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giáng	350	
34	118	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cầu Rạch Giáng	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	400	
35	119	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	Cầu Bạch Ngưu	600	
36	120	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc</i>)	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	700	
37	129	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm</i>)	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	260	
38	130	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm</i>)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	160	
39	131	Đường ĐT 983B (Tên cũ: <i>Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm</i>)	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang nhà ông Ba Nhuận	270	
40	132	Đường ĐH 02 (Tên cũ: <i>Lộ Tân Phong</i>)	Cổng Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	160	

3. Huyện Cái Nước

a. Đất ở tại đô thị

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	22	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 30-4	Đường 2-9	1.400	Sửa đổi tên đường theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau
2	23	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm số 1)	Đường 2-9	Đường 1-5	1.200	
3	31	Lộ Tân Duyệt	Cổng Cây Hương	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	1.000	
4	32	Lộ Tân Duyệt	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Giáp ranh xã Đông Thới	500	
5	34	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cổng Cây Hương	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai đổi diện)	400	
6	35	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện Đường Vành Đai)	Đổi diện Đập Ông Phụng	350	
7	37	Đường Phạm Ngọc Thạch (Tên cũ: Đường Cách Mạng tháng 8)	Quốc Lộ 1A	Đường 19/5	2.500	
8	38	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Đường Hồ Thị Kỷ (Tên cũ: Cầu Tài chính)	Cầu Vành Đai	1.200	
9	39	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	900	
10	40	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Tài chính	Cầu Lộ Hãn	600	
11	41	Đổi diện đường Cách Mạng Tháng Tám (Tên cũ: Đổi diện đường Vành Đai)	Cầu Vành Đai	Lộ Tân Duyệt	350	

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	73	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	Cầu Tân Bửu (tên cũ: Cầu Nhà Phấn)	440	

4. Huyện Đầm Dơi**a. Đất ở tại đô thị**

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Các tuyến đường được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	63	Phan Thị Đệ (Tên cũ: Đường 3/2)	Cầu Cây Dương	Lộ 30/4 đi Cà Mau	1.500	Sửa đổi tên đường theo Nghị quyết số 20/2019/NQ- HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau

b. Đất ở tại nông thôn (không sửa đổi)

5. Huyện Trần Văn Thời

a. Đất ở tại đô thị (không sửa đổi)

b. Đất ở tại nông thôn

STT	STT theo bảng giá hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Ghi chú
			Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Xã Trần Hợi						
1	96	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền)	500	
2	97	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Tấn Kiệt (tên cũ: Ranh đất ông Phạm Văn Điền)	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	400	
3	98	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	950	
4	99	UBND xã - kênh Cũ	Hết Ranh ông Trương Quốc Khởi (Tên cũ: Ranh ông Phạm Văn Đoàn)	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	800	
5	119	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến (Tên cũ: Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri)	600	
Xã Khánh Bình Tây						
6	128	Tuyến Coi 5 - Hòn Đá Bạc	Cầu Coi 5 (đất ông Trương Văn Tám) (Tên cũ: Cầu Coi 5)	Cầu Kênh Đứng (nhà ông Hoà Lợi)	800	
7	137	Tuyến lộ nội ô chợ (Phía dưới sông)	Nhà ông Tư Gương	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phượng (Tên cũ: Hết ranh đất ông Lâm Minh Lý)	900	
8	2	Tuyến qua cống Đá Bạc (bờ Bắc) (Tên cũ: Tuyến qua cống Đá Bạc, Bờ Nam)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quýt (Tên cũ: ranh đất ông Lâm Văn Thùy)	Ranh đất bà Lê Diệu Cẩm (Tên cũ: Hết ranh đất ông Trần Văn Ngời)	800	Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021
Xã Khánh Lộc						

9	201	Tuyến vào Kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (bờ tây)	Cuối kênh Trảng Cò đất Phan Thị Dân (<i>Tên cũ: Cuối kênh Trảng Cò đất ông Mãi</i>)	350	
10	202	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi (<i>Tên cũ: Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Dân</i>)	300	
11	206	Tuyến dọc theo kênh Số 2 (<i>Tên cũ: Tuyến dọc theo kênh Tư</i>)	Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Thê	350	
12	209	Kênh Đòn Dong	Đầu kênh Đòn Dong (<i>Tên cũ: Trường Tiểu học 2</i>)	Cuối kênh Đòn Dong	300	
13	210	Tuyến kênh Cây Ổi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Nam) (<i>Tên cũ: Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Bắc)</i>)	Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Nam) (<i>Tên cũ: Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Bắc)</i>)	250	
14	211	Tuyến kênh Cây Ổi	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Bắc) (<i>Tên cũ: Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Nam)</i>)	Hết ranh đất bà Phụng (Bờ Bắc) (<i>Tên cũ: Hết ranh đất bà Phụng Bờ Nam</i>)	200	
15	212	Kênh Ngang	Ranh đất ông bà Lê Thị Hy (<i>Tên cũ: Ranh đất ông Ba Phiên</i>)	Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô (Bờ Nam)	350	
16	213	Kênh Ngang	Ranh đất ông Tám Định (<i>Tên cũ: Ranh đất ông Đình Ngọc Đạt</i>)	Hết ranh đất ông Hiệp Bờ Bắc	350	
Xã Lợi An						
17	373	Trung tâm xã	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đề (Hết đất ông Kiều Văn Tài) (<i>Tên cũ: Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa)</i>)	600	
18	375	Trung tâm xã	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Cầu Phát Thạnh (<i>Tên cũ: Hết ranh đất bà Lê Thị Sang</i>)	500	
19	387	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (<i>Tên cũ: Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)</i>)	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	600	
20	388	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (<i>Tên cũ: Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)</i>)	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lãng	600	
21	389	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (<i>Tên cũ: Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)</i>)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc (lộ nhựa trong đê)	600	

8. HUYỆN NGỌC HIỂN

a. Đất ở tại đô thị

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất năm 2025	Ghi chú
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đường bê tông	Đường 13/12	Đường số 3 (kênh ông Nam, khóm 4)	500	
2	Đường cấp VI	Đường 13/12 (TT Văn hóa)	Cầu đường kéo	1.500	
3	Đường số 962 (nối dài)	Đường số 11	Đất ông Thua	3.000	
4	Đường cấp VI	Đường Hồ Chí Minh	Trạm Biên phòng Rạch Góc	1.000	

b. Đất ở tại nông thôn (Không bổ sung)



PHỤ LỤC 4

Bổ sung giá đất rừng sản xuất vào Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Kèm theo Nghị quyết số *12*/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất 2025
		Khu vực 2
1	Đất rừng sản xuất (tại thị trấn Năm Căn)	60